

Q N₄₀
(copy 2)

香山觀世音真經

AB. 271

Chủ quán kính cáo:

Quán Ven Đường mượn quyển sách này từ Thư Viện
Trường Đại Học Yale để quý khách cần thì tham khảo
Đây chỉ là miếng giấy ghi note, có thể gỡ ra không
làm hư quyển sách.

香

Hương

山

Sơn

觀

quan

世

thế

音

âm

真

chân

經

kinh

新

tân

譯

dịch

維新

Duy Tân

巳酉

lợi

十月

lân

既望

thập

nguyệt

lợi

trung

起筆自九月廿三
日至十月十六日
草完十八日序成
十九日寫畢

一

chất

千

thiên

九

cửu

百

bách

九

cửu

年

niên

十

thập

一

nhất

月

nguyệt

廿

chập

八

bát

日

nhật

蕉山

gia sơn

手題

thủ đề

題

đề

Khôi bút từ cuối nguyệt chạp tam
nhật chạp nguyệt thập lục nhật
thảo hoàn thập bát nhật từ
Thành, thập cửu nhật tại tất.

香山真經譯成敬題

Hương sơn chân kinh dịch thành kinh đề

齋	醉	香	跡	跣	蒼	傳
ngân	năm	huông	trích	dấu	thâm	truyền
沒	卷	真	經	湮	墨	印
không	quyển	chân	kinh	niết	mực	in
臥	拱	憑	慈	吹	底	吮
ngồi	cung	lòng	từ	sui	đế	ma
埃	喂	昧	慧	翔	麻	肝
ai	ai	mắt	tuệ	mở	mà	nhìn
別	包	迷	夢	神	猪	菟
biệt	bao	mê	mộng	thần	chua	chết
尼	將	醒	心	佛	沛	信
vay	chưa	tỉnh	tâm	phật	phải	tin
色	色	空	空	空	吏	色
sắc	sắc	không	không	không	lại	sắc
慍	朱	文	字	產	因	緣
vui	cho	văn	từ	sản	nhân	duyên

冬十一月朔旦

蕉山又識

第一總敍
天意

色
Sắc

精
tinh

之
Chi

度
Độ

曠
Rộng

空
không

在
tại

神
thần

他
thà

之
chi

用
Dùng

人
nhân

貉
Lạc

貼
xem

空
không

馱
ngồi

氣
khí

胡
hồ

之
chi

工
công

度
độ

鴻
hồng

宗
tôn

色
sắc

修
tu

意
ý

鬼
quỷ

拱
cung

身
thân

世
thế

埃
cái

教
giáo

玄
huyền

煉
luyện

根
căn

怪
quái

慙
lòng

度
độ

自
tự

渚
nước

醜
nấm

兜
đầu

朱
cho

原
nguyên

妖
yêu

些
ta

特
đặc

斯
gần

南
nam

洲
châu

固
cố

堅
kiên

妬
đố

魔
ma

撲
đập

身
thân

旦
đến

些
ta

玄
huyền

麻
mà

寅
dần

賒
xa

罽	軒	辭	禮	寅	遮	文	明
Bôn	ngân	năm	le'	dân	dà	văn	minh
	自	初	神	教	宅	叮	
	tuí	sua	thần	giáo	đá	đánh	
貼	勸	伏	教	真	經	群	傳
Xem	trông	phật	giáo	chân	kinh	còn	truyền
	香	山	沒	洞	福	天	
	huương - sơn		một	động	phúc - thiên		
波	南	跣	醜	如	印	伶	伶
Bé	nam	dầu	cũ	như	in	ranh	ranh
	皮	茂	永	樂	茹	明	
	vừa	đãi	trĩnh - lạc		nhà	Minh	
搗	臥	南	越	史	撐	荻	陳
Sô	vào	Nam -	việt	sử	sang	đãi	Trần
	亞	洲	西	域	拱	斯	
	á -	châu	tây -	vực	củng	gần	
興	林	諾	意	君	民	沒	茹
hưng - lâm		nước	ý	quân	dân	một	nhà

	边 <i>Bên</i>	南 <i>nam</i>	癸 <i>côi</i>	夾 <i>giáp</i>	遲 <i>trìem</i> - <i>la</i>	羅	
边 <i>Bên</i>	東 <i>đông</i>	癸 <i>côi</i>	吏 <i>lại</i>	鄰 <i>lân</i>	罍 <i>ra</i>	伏 <i>Phát</i> - <i>tê</i>	齊
	天 <i>thiên</i> - <i>chân</i>	真 <i>chân</i>	渚 <i>trử</i>	夾 <i>giáp</i>	边 <i>bên</i>	西 <i>tây</i>	
分 <i>Phân</i>	明 <i>minh</i>	坡 <i>bô</i>	癸 <i>côi</i>	𠂔 <i>ba</i>	皮 <i>bi</i>	賒 <i>xa</i>	賒 <i>xa</i>
	希 <i>hư</i>	时 <i>thời</i>	希 <i>hư</i>	妙 <i>Diêu</i> - <i>trương</i>	莊 <i>trương</i>	些 <i>ta</i>	
正 <i>Chánh</i>	宮 <i>cung</i>	时 <i>thời</i>	戶 <i>hộ</i>	伯 <i>Bá</i> - <i>nha</i>	牙 <i>nha</i>	猓 <i>con</i>	涓 <i>giông</i>
	創 <i>Sáng</i>	𧰨 <i>giông</i>	國 <i>quốc</i>	母 <i>mẫu</i>	於 <i>ở</i>	𧰨 <i>trong</i>	
固 <i>Cố</i>	恚 <i>loại</i>	仁 <i>nhân</i>	愛 <i>ái</i>	固 <i>cố</i>	恚 <i>loại</i>	慈 <i>từ</i>	悲 <i>ly</i>
	悶 <i>Muộn</i>	芒 <i>mang</i>	𧰨 <i>giác</i>	夢 <i>mộng</i>	熊 <i>hùng</i>	羆 <i>li</i>	

買	仁	公	主	閨	儀	鍾	茄
Mai	hai	công	chúa	thưê	nghe	trong	nhà
塘	蘭	蒼	噫	味	花		
thiền	lan	thầm	niê	mùi	hoa		
妙	音	罍	長	次	罍	妙	元
Diêu	- âm	lài	trưởng, thú		lài	Diêu - nguyên	
胸	睇	求	伏	求	仙		
thông	ngay	câu	phát	câu	tiên		
於	連	西	岳	固	塹	最	靈
ô	tiên	tây - nhạc	có		đền	tối	linh
齋	坛	賒	掀	斟	誠		
Chai	đàn	xa	quỉ	tắc	thành		
志	空	師	長	戔	情	爇	蓮
Chí - không		sư	trưởng	thay	trình	dãi	lên
浪	吟	諾	治	民	安		
Rãng	may	niêc	trị	dân	yên		
燒	散	外	燄	檜	淹	鍾	茄
Khôi	tan	ngoài	côi, gãi		êm	trong	nhà

	江 <i>Giang</i>	山 <i>sơn</i>	枚 <i>mây</i>	返 <i>gặp</i>	太 <i>thái</i>	和 <i>hòa</i>	
麻 <i>Mã</i>	嵬 <i>ngôi</i>	儲 <i>trữ</i>	貳 <i>nhị</i>	皇 <i>hoàng</i>	家 <i>gia</i>	渚 <i>chử</i>	竹 <i>đánh</i>
	悲 <i>Bi</i>	除 <i>giở</i>	奎 <i>lạc</i>	駕 <i>già</i>	親 <i>thân</i>	行 <i>hành</i>	
國 <i>Quốc</i>	王 <i>vương</i>	國 <i>quốc</i>	母 <i>mẫu</i>	至 <i>trị</i>	誠 <i>thành</i>	睇 <i>ngây</i>	肱 <i>đom</i>
	咻 <i>Lâm</i>	啍 <i>râm</i>	幅 <i>lúc</i>	疏 <i>sơ</i>	奏 <i>tấu</i>	達 <i>lên</i>	
𤑔 <i>lâm</i>	禎 <i>riêng</i>	屯 <i>đồn</i>	動 <i>động</i>	於 <i>ở</i>	達 <i>trên</i>	天 <i>thiên</i>	庭 <i>đình</i>
	玉 <i>ngọc</i>	皇 <i>hoàng</i>	旨 <i>trị</i>	判 <i>phán</i>	分 <i>phân</i>	明 <i>minh</i>	
查 <i>tra</i>	𡗗 <i>trung</i>	伏 <i>phật</i>	座 <i>toạ</i>	埃 <i>côi</i>	灵 <i>linh</i>	山 <i>sơn</i>	尼 <i>này</i>
	沒 <i>không</i>	𡗗 <i>ngươi</i>	仙 <i>tiên</i>	界 <i>giới</i>	璿 <i>đăng</i>	璿 <i>ngay</i>	

慈	航	尊	者	吁	吟	罽	塵
tuí	hàng	tôn	giá	xin	ngay	xiàng	trần
余	欺	昧	慧	賒	斯		
thừa	khì	mắt	tuệ	xa	gần		
寬	坭	東	土	糝	份	最	沁
chầy	núi	Đông	thổ	nhều	phần	tối	tâm
市	罽	酒	色	貪	淫		
thị	lại	tiếu	sắc	tham	dâm		
市	罽	名	利	暗	暗	都	毳
thị	lại	danh	lợi	âm	âm	dua	trần
別	包	惡	孽	冤	愆		
biệt	bao	ác	nghiệt	oan	khien		
醯	生	迷	死	最	顛	酩	忝
say	sinh	mê	tử	tối	đen	gốc	giới
瞽	瞽	男	子	仍	聃		
ngũ	xem	nam	trẻ	những	người		
義	叡	三	教	群	啞	証	明
nghĩa	trong	tam	giáo	còn	nhai	chứng	minh

	旦 <i>Đến</i>	如 <i>như</i>	婦 <i>phụ</i>	女 <i>nữ</i>	深 <i>thâm</i>	情 <i>tình</i>	
道 <i>Đạo</i>	連 <i>trên</i>	倫 <i>luân</i>	理 <i>lý</i>	省 <i>tỉnh</i>	醒 <i>tỉnh</i>	埃 <i>ai</i>	罍 <i>lài</i>
	碎 <i>tuối</i>	吁 <i>xu</i>	形 <i>hình</i>	媽 <i>mã</i>	託 <i>thác</i>	罍 <i>ra</i>	
現 <i>Hiện</i>	身 <i>thân</i>	說 <i>thuyết</i>	法 <i>pháp</i>	朱 <i>cho</i>	戈 <i>qua</i>	輪 <i>luân</i>	廻 <i>hồi</i>
	叻 <i>lật</i>	催 <i>thôi</i>	辞 <i>từ</i>	别 <i>liệt</i>	仙 <i>hiên</i>	臺 <i>đài</i>	
興 <i>Hưng - lăm</i>	林 <i>lâm</i>	指 <i>trỉ</i>	壞 <i>neo</i>	投 <i>đầu</i>	胎 <i>thai</i>	罍 <i>xiung</i>	凡 <i>phàm</i>
	正 <i>Chinh - cung</i>	宮 <i>cung</i>	當 <i>đương</i>	眈 <i>lúc</i>	寐 <i>mở</i>	眈 <i>mang</i>	
顛 <i>Trương</i>	憑 <i>lòng</i>	秩 <i>hạt</i>	覓 <i>thấy</i>	太 <i>Thái - dương</i>	陽 <i>dương</i>	涿 <i>rồi</i>	臥 <i>vào</i>
	初 <i>Sửa</i>	聆 <i>ngay</i>	脆 <i>dạ</i>	仍 <i>những</i>	約 <i>ước</i>	洑 <i>oo</i>	

戢 Chắc	浪 rãng	皇 hoàng -	子 tử	仙 tiên -	曹 tào	降 giáng	生 sinh
	自 tự	欺 khì	胎 thai	孕 dưỡng	買 mãi	形 hình	
边 Bên	外 ngoài	拯 chăng	拙 chuyết	灰 hôi	腥 tanh	律 lạt	臥 vào
	梭 thoi	遙 duy	迺 nãi	膍 thàng	拯 chăng	包 bao	
細 tế	期 kỳ	吏 lại	覽 thấy	夭 yêu	桃 đào	姜 nở	花 hoa
	紲 vải	行 hành	公 công -	主 chúa	次 thứ	𠂔 ba	
達 Đạt	牒 tên	妙 Diệu -	善 thiện	希 hư	吒 cha	判 phán	傳 truyền
	買 mãi	訖 hết	蘇 giống	孛 lục	伯 bà	仙 tiên	
律 Lạt	慙 lòng	麻 mà	屯 đồn	天 thiên	然 nhiên	恪 phác	常 thường

fop^a col. 5-8 fop^b col. 1

計 *Kế* 之 *chi* 舍 *minh* 玉 *ngọc* 糾 *vóc* 鑽 *vàng*

月 *Nguyệt* 慳 *ghen* 輸 *thua* 割 *sáng* 花 *hoa* 讓 *nhường* 劍 *kiếm* 鮮 *tươi*

計 *Kế* 之 *chi* 色 *sắc* 渌 *nước* 香 *hương* 吞 *gì*

鮓 *Cá* 沉 *chìm* 底 *đáy* 波 *bề* 雁 *nhạn* 涑 *dãi* 边 *biên* 岸 *ngân*

尼 *vay* 貼 *xem* 灵 *linh* 慧 *tuệ* 珥 *nhẹ* 義 *nhang*

冊 *Sách* 閔 *muôn* 卷 *quyển* 汝 *nhớ* 呐 *nái* 斡 *ngân* 句 *câu* 能 *hay*

破瓜
十六
歲也

曷 *hạt* 珠 *châu* 之 *chí* 怵 *chật* 連 *trên* 珣 *tay*

秋 *Thu* 戈 *qua* 春 *xuân* 吏 *lại* 細 *tái* 賄 *ngây* 破 *phá* 瓜 *qua*

莊 *Trang* 王 *viàng* 拐 *nghe* 餒 *nãi* 賄 *gần* 賒 *sa*

盤	共	王	后	伯	牙	勤	拳
<i>Bàn</i>	<i>cùng</i>	<i>viương - hầu</i>	<i>Bá - nha</i>	<i>cần</i>	<i>quyền</i>		
妙	音	箕	貝	妙	元		
<i>Diệu - âm</i>	<i>thia</i>	<i>vái</i>	<i>Diệu - nguyên</i>				
趙	魁	何	鳳	姻	緣	色	竹
<i>Chiêu - khải</i>	<i>Hoa - hương</i>	<i>nhân</i>	<i>duyên</i>	<i>đà</i>	<i>đánh</i>		
悲	除	妙	善	長	成		
<i>Âi</i>	<i>giở</i>	<i>Diệu - thuận</i>	<i>trưởng</i>	<i>thành</i>			
室	家	斂	料	慚	輸	買	安
<i>thất</i>	<i>gia</i>	<i>sản</i>	<i>liệu</i>	<i>lòng</i>	<i>minh</i>	<i>mại</i>	<i>an</i>
畧	塘	主	買	奏	蓮		
<i>Quê</i>	<i>thôn</i>	<i>chúa</i>	<i>mại</i>	<i>tấu</i>	<i>lên</i>		
父	王	母	后	猥	吁	煇	排
<i>Phụ - vương</i>	<i>Mẫu - hầu</i>	<i>con</i>	<i>xin</i>	<i>dai</i>	<i>bây</i>		
計	自	逝	胸	依	胎		
<i>hệ</i>	<i>tự</i>	<i>mãi</i>	<i>thương</i>	<i>hài</i>	<i>thai</i>		
匹	辭	吼	裸	最	殷	勤	
<i>Ba</i>	<i>năm</i>	<i>lú</i>	<i>móm</i>	<i>hôm</i>	<i>mai</i>	<i>ăn</i>	<i>cần</i>

	細 <i>ti</i>	欺 <i>chi</i>	坤 <i>khôn</i>	羸 <i>nhôn</i>	成 <i>thành</i>	身 <i>thân</i>	
三 <i>tam</i>	從 <i>tông</i>	四 <i>tứ</i>	德 <i>đức</i>	勸 <i>khuyến</i>	呢 <i>nhì</i>	嚕 <i>lô</i>	吟 <i>danh</i>
	功 <i>công</i>	叱 <i>cha</i>	恩 <i>ân</i>	嫖 <i>mê</i>	猪 <i>chua</i>	竹 <i>danh</i>	
麻 <i>ma</i>	舂 <i>trung</i>	世 <i>thế</i>	俗 <i>tục</i>	人 <i>nhân</i>	情 <i>trình</i>	蹠 <i>nhieu</i>	蹠 <i>khê</i>
	市 <i>thị</i>	埃 <i>ai</i>	富 <i>phú</i>	貴 <i>quý</i>	榮 <i>vinh</i>	花 <i>huê</i>	
森 <i>tầm</i>	醉 <i>năm</i>	拱 <i>cung</i>	沒 <i>một</i>	戢 <i>giác</i>	迷 <i>mê</i>	倍 <i>vội</i>	傍 <i>vàng</i>
	朱 <i>cho</i>	浪 <i>răng</i>	猥 <i>con</i>	堞 <i>dòng</i>	招 <i>châu</i>	彈 <i>đàn</i>	
埃 <i>cái</i>	陰 <i>âm</i>	渚 <i>chùa</i>	易 <i>dễ</i>	晦 <i>hải</i>	嘅 <i>han</i>	饒 <i>nhau</i>	共 <i>cùng</i>
	朱 <i>cho</i>	浪 <i>răng</i>	禿 <i>thóc</i>	禧 <i>chùa</i>	錢 <i>tiền</i>	鰥 <i>trông</i>	

罪 <i>tuội</i>	情 <i>trình</i>	渚 <i>chử</i>	易 <i>dễ</i>	模 <i>mua</i>	恚 <i>loại</i>	閻 <i>Diêm - uông</i>	王 <i>quang</i>
連 <i>liên</i>	高 <i>cao</i>	善 <i>thiện</i>	惡 <i>ác</i>	固 <i>có</i>	類 <i>giống</i>		
王 <i>Thường</i>	侯 <i>hầu</i>	卿 <i>thanh</i>	相 <i>tướng</i>	渚 <i>chử</i>	常 <i>thường</i>	律 <i>lạt</i>	戈 <i>qua</i>
天 <i>thiên</i>	堂 <i>đường</i>	地 <i>địa</i>	獄 <i>ngục</i>	兜 <i>đầu</i>	賒 <i>xa</i>		
善 <i>thiện</i>	罪 <i>lạ</i>	功 <i>công</i>	果 <i>quả</i>	惡 <i>ác</i>	罪 <i>lạ</i>	因 <i>nhân</i>	
晨 <i>thần</i>	昏 <i>hôn</i>	仁 <i>hai</i>	姊 <i>chị</i>	拖 <i>đơ</i>	捺 <i>đàn</i>		
沒 <i>không</i>	輪 <i>minh</i>	羶 <i>con</i>	屯 <i>đầu</i>	叮 <i>danh</i>	份 <i>phần</i>	出 <i>xuất</i>	家 <i>gia</i>
莊 <i>trường</i>	王 <i>uông</i>	勸 <i>khuyến</i>	嚕 <i>lô</i>	堆 <i>đồi</i>	匹 <i>ba</i>		
康 <i>kháng</i>	市 <i>nhà</i>	寬 <i>thầy</i>	主 <i>chủ</i>	些 <i>ta</i>	轉 <i>chuyển</i>	恚 <i>loại</i>	

大省筆處
文家三昧

罽
Ra

威
uy

黨
sâm

黥
sét

同
dùng

同
dùng

花
Hoa

園
viên

壤
nêo

意
ây

攬
tem

公
công

主
chúa

偌
đây

簪
Châm

花
hoa

錦
gấm

糾
vào

樹
đào

啓
thay

祆
ô

鍾
trung

沒
mật

熨
mảnh

朱
cho

側
dây

耍
che

戈
qua

仁
Hai

稍
vai

掇
gánh

渌
nước

洎
trời

花
hoa

江
Giang

山
sơn

固
có

沒
mật

踰
mình

些
ta

咏
e

嘆
gi

鬼
Quý

神
thần

感
cảm

動
động

拱
củng

奇
kỳ

檟
Cây

睇
ngây

強
càng

卒
tốt

花
hoa

时
thời

強
càng

鮮
tiêu

固
Có

欺
khi

王
viếng

后
- hậu

鞋
ngài

制
chài

第四
受
花園
苦

鄭	恚	吏	汝	旦	馭	鍾	花
Chánh	lạng	lại	nhớ	đến	ngươi	trung	hoa
	喙	仁	主	姊	蹀	罍	
	Đôi	hai	chúa	chị	theo	ra	
勸	嫵	沛	據	希	吒	旨	傳
Khuyến	em	phải	cứ	ưa	cha	trí	truyền
朱	陳	駙	馬	姻	緣		
Châu	Trần	phò	mã	nhân	duyên		
神	僊	眷	属	空	煩	出	家
Thần	tiên	quyến	thuộc	không	phiền	xuất	gia
	哪	啞	仁	姊	跣	罍	
	Nhà	nhai	hai	chị	lười	ra	
外	花	覓	霽	主	些	邇	咍
Và	hoa	thấy	lòng	chúa	ta	đơn	mỏi
	唼	浪	仁	姊	慍	邇	
	chúa	ràng	hai	chị	nuí	chối	
能	罍	慕	道	共	碎	修	行
Nhảy	lạ	mộ	đạo	cùng	tối	tu	hành

仁 Hai người lựa
意 ý dĩ
嘈 cào
吟 dành

牢 Sao em mê mẩn đắm mình dị đoan

在 tại gia tu
修 tu
害 (hại) hiểm
買 mãi
頑 ngoan

双 Song thân là
親 thân
罍 lệ
伏 liệt
陽 dương gian
間 gian
恪 khác
夷 qì

姊 chị em ta
媿 em
些 ta
准 chon
宮 cung
幃 vi

荣 Vinh hoa hưởng thụ
花 hoa
享 hưởng
受 thụ
修 tu
為 vì
劫 kiếp
初 sơ

悲 Bêy
除 giờ
駙 phò
馬 mã
緣 duyên
遠 đưa

月 Nguyệt hoa
花 hoa
搵 uốn
要 cò
剔剔
最 lắm
默 mặc
恁 lòng

醞 Say
之 chi
仁 hai
孖 chú
色 sắc
空 không

俸

Bổng

仍

đưng

倍

đầy

墮

đọa

鴈

mà

紅

hồng

麻

mà

邈

chòi

主

chúa

些

ta

别

liệt

意

ý

邇

đơn

𪔐

nhãi

浪

Rãng

吁

xin

𠂔

hai

姉

chị

聒

nghe

碎

tái

𤇀

dãi

排

bãi

𠂔

Người

𠂔

đai

特

đặc

𠂔

máy

𠂔

gang

𠂔

tay

貪

tham

婪

lam

女

nữ

底

đế

𠂔

lông

𠂔

ngay

戈

qua

𠂔

đi

𠂔

Đã

𠂔

đành

𠂔

kiếp

𠂔

trước

修

tu

持

trị

𠂔

Kiếp

尼

ni

買

mãi

特

đặc

沒

mất

时

thời

榮

vinh

花

hoa

勢

thế

麻

mà

修

tu

積

tích

漆

thêm

罍

ra

沒

không

晨

mai

証

chứng

果

quả

塊

hòn

些

ta

輪

lun

迴

hồi

	啻 vì	朋 bāng	害 hài	物 wù	害 hài	畎 nhân	
罪 zuì	埃 āi	埃 āi	紹 shào	昧 mèi	忝 qiǎn	忝 qiǎn	燿 yào
	媵 yìn	勸 quàn	仁 rén	姉 chī	沒 mò	啞 yǎ	
善 shàn	些 xiē	福 fú	果 guǒ	惡 è	茂 mào	禍 huò	胎 tāi
	修 xiū	行 háng	碎 suì	決 jué	志 zhì	碎 suì	
油 yóu	吒 zhā	扒 bā	罪 zuì	匱 guì	忝 qiǎn	燦 càn	功 gōng
	隄 dī	花 huā	呀 yā	咍 hāi	渚 zhǔ	双 shuāng	
仁 rén	畎 nhân	甞 cháng	朗 lǎng	呐 nà	空 kōng	鍼 zhēn	啞 yǎ
第五 指點 然燈	園 yuán	花 huā	忙 máng	胤 yìn	阻 zǔ	鞋 xié	

帽

chủ

尼

ny

兜

dâu

覓

thấy

耍^耍

che

聰

tai

躡

lên

扒

vào

主

chúa

些

ta

迢

la

麵

mặt

罌

ra

嘲

chào

白

Bạch

浪

rãng

和

Hòa

尙

thường

方

phương

帑

nhà

細

tối

低

thấp

希

vua

叱

cha

啻

vi

别

liệt

餒

nai

尼

ny

今

Chín

咏

e

性

tính

命

mệnh

師

sư

柴

thầy

庫

khó

傷

thương

師

Sư

浪

rãng

吁

xin

渚

chó

曉

cai

常

thường

些

ta

罌

la

太

thai

子

tử

渚

nuớc

香

Hương

至

chí

尼

ny

襪

mặc

斟

ngươi

勸

khuyến

愈

như

自

tự

睇

ngay

朝

Cửu

厨

chùa

計

kế

屯

ta

数

lầu

聆

may

修

tu

行

hành

香至
之國

	別 <i>Biết</i>	包 <i>bao</i>	苦 <i>khổ</i>	行 <i>hành</i>	拱 <i>củng</i>	竹 <i>đánh</i>	
帛 <i>Đào</i>	考 <i>ngô</i>	俗 <i>tục</i>	骨 <i>cốt</i>	庫 <i>khố</i>	成 <i>thành</i>	仙 <i>tiên</i>	緣 <i>duyên</i>
	於 <i>ô</i>	低 <i>đầy</i>	公 <i>công</i>	主 <i>chúa</i>	惱 <i>não</i>	煩 <i>phiền</i>	
唵 <i>âm</i>	齋 <i>chay</i>	渚 <i>chùa</i>	易 <i>dễ</i>	座 <i>tọa</i>	蓮 <i>sen</i>	埃 <i>ai</i>	讓 <i>nhường</i>
	涪 <i>Bùi</i>	紅 <i>hồng</i>	卒 <i>trót</i>	龟 <i>đá</i>	拱 <i>dở</i>	揚 <i>dang</i>	
春 <i>Xuân</i>	撐 <i>đánh</i>	胡 <i>hồ</i>	易 <i>dễ</i>	余 <i>mấy</i>	鑽 <i>vàng</i>	呪 <i>huộc</i>	模 <i>mua</i>
	主 <i>chúa</i>	些 <i>ta</i>	聒 <i>nghe</i>	叨 <i>giọng</i>	疼 <i>đang</i>	遠 <i>đưa</i>	
浪 <i>Rãng</i>	和 <i>Hòa</i>	尚 <i>thường</i>	世 <i>thế</i>	拱 <i>củng</i>	猪 <i>chua</i>	通 <i>thông</i>	麻 <i>mà</i>
	伏 <i>Phật</i>	仙 <i>tiên</i>	罽 <i>lã</i>	於 <i>ở</i>	斟 <i>ngươi</i>	些 <i>ta</i>	

積 <i>trích</i>	功 <i>công</i>	修 <i>tu</i>	德 <i>đức</i>	意 <i>ý</i>	畧 <i>lại</i>	本 <i>bản</i>	原 <i>nguyên</i>
	来 <i>lái</i>	罍 <i>lê</i>	功 <i>công</i>	德 <i>đức</i>	院 <i>viện</i>	全 <i>toàn</i>	
脱 <i>thoát</i>	錢 <i>tiền</i>	坐 <i>trà</i>	俗 <i>tục</i>	蓮 <i>liên</i>	沔 <i>miễn</i>	帝 <i>đế</i>	鄉 <i>hương</i>
	波 <i>bô</i>	馱 <i>đo</i>	沉 <i>chìm</i>	湔 <i>giễn</i>	漠 <i>mặc</i>	茫 <i>mang</i>	
繁 <i>phồn</i>	花 <i>hoa</i>	准 <i>chẩn</i>	意 <i>ý</i>	畧 <i>lại</i>	豁 <i>hạp</i>	樽 <i>chôn</i>	馱 <i>đo</i>
	固 <i>cố</i>	身 <i>thân</i>	度 <i>độ</i>	祕 <i>lấy</i>	朱 <i>cho</i>	来 <i>lái</i>	
睇 <i>ngay</i>	吟 <i>ngay</i>	拯 <i>chánh</i>	度 <i>độ</i>	旦 <i>đến</i>	茂 <i>đãi</i>	市 <i>nao</i>	双 <i>song</i>
	師 <i>lư</i>	柴 <i>thầy</i>	沛 <i>phải</i>	將 <i>dương</i>	佺 <i>uỳnh</i>	慙 <i>lòng</i>	
渚 <i>chở</i>	採 <i>lay</i>	節 <i>tiết</i>	玉 <i>ngọc</i>	渚 <i>chở</i>	童 <i>long</i>	胞 <i>dạ</i>	鑽 <i>vàng</i>

	聒	啞	主	呐	噌	焮	
	<i>Nghe</i>	<i>nhai</i>	<i>chúa</i>	<i>nái</i>	<i>rô</i>	<i>ràng</i>	
嘿	嘿	嗨	嗨	咀	嘆	待	騰
<i>Cười</i>	<i>cười</i>	<i>hỏi</i>	<i>hỏi</i>	<i>thở</i>	<i>than</i>	<i>dại</i>	<i>đang</i>
	些	低	罍	佛	然	燈	
	<i>ta</i>	<i>đầy</i>	<i>lại</i>	<i>phật</i>	<i>thiên</i>	<i>đống</i>	
佛	達	差	罍	拱	浪	此	貼
<i>Phật</i>	<i>trên</i>	<i>sai</i>	<i>xuống</i>	<i>củng</i>	<i>ràng</i>	<i>thủ</i>	<i>xem</i>
	主	聆	慙	寔	志	紆	
	<i>Chúa</i>	<i>ngay</i>	<i>lòng</i>	<i>thực</i>	<i>chí</i>	<i>bên</i>	
塘	修	些	吏	指	添	磊	臥
<i>Đường</i>	<i>tu</i>	<i>ta</i>	<i>lại</i>	<i>trỏ</i>	<i>thêm</i>	<i>lỗi</i>	<i>vào</i>
	媿	初	本	於	坭	竟	
	<i>chê</i>	<i>sưa</i>	<i>vốn</i>	<i>ở</i>	<i>núi</i>	<i>nao</i>	
些	初	輪	於	准	市	託	罍
<i>ta</i>	<i>sưa</i>	<i>mình</i>	<i>ở</i>	<i>chón</i>	<i>nao</i>	<i>thác</i>	<i>ra</i>
	兜	罍	性	善	貼	些	
	<i>Đầu</i>	<i>lại</i>	<i>tính</i>	<i>thiện</i>	<i>của</i>	<i>ta</i>	

朱	能	定	靜	意	罌	塘	埶
cho	hay	định	tĩnh	ý	là	đường	ngay
	只	針	沒	役	安	齋	
	chỉ	châm	mật	việc	an	chay	
拯	戈	六	畜	塊	矜	輪	迴
chăng	qua	lục	súc	khối	ngay	luôn	hồi
	佛	堂	箕	哂	賒	吹	
	Phật	- đường	hĩa	dấu	xa	sôi	
歇	舍	洳	濁	意	鞋	座	蓮
hết	minh	nhỏ	trọc	ý	ngài	toa	sen
	僧	頭	主	買	踈	蓬	
	cù	đầu	chủ	mãi	thưa	lên	
謝	恚	伏	祖	証	鍼	身	尼
lạ	lòng	phật	tổ	chứng	nên	thân	nay
	燄	坐	進	款	春	低	
	cái	trần	miễn	sau	xuân	đầy	
碎	吁	立	誓	伏	剔	証	朱
tối	xin	lập	thệ	phật	rây	chứng	cho

	殺 <i>Sát</i>	生 <i>sinh</i>	𣦵 <i>lài</i>	沒 <i>một</i>	役 <i>việc</i>	蘇 <i>to</i>	
𣦵 <i>Hai</i>	𣦵 <i>lài</i>	𣦵 <i>trăm</i>	𣦵 <i>cấp</i>	沛 <i>phải</i>	怵 <i>lo</i>	𣦵 <i>đủ</i>	扛 <i>giàng</i>
𣦵 <i>Ba</i>	𣦵 <i>lài</i>	𣦵 <i>tà</i>	邪 <i>tinh</i>	性 <i>dâm</i>	淫 <i>hoang</i>	荒	
𣦵 <i>Bán</i>	𣦵 <i>lài</i>	𣦵 <i>thít</i>	𣦵 <i>riêu</i>	𣦵 <i>nài</i>	乾 <i>cần</i>	事 <i>sự</i>	生 <i>sinh</i>
	𣦵 <i>Nam</i>	𣦵 <i>lài</i>	𣦵 <i>đủ</i>	𣦵 <i>lấy</i>	元 <i>nguyên</i>	精 <i>tinh</i>	
意 <i>ý</i>	𣦵 <i>trung</i>	五 <i>ngũ</i>	戒 <i>giải</i>	監 <i>dâm</i>	輕 <i>khinh</i>	𣦵 <i>lâm</i>	常 <i>thường</i>
	𣦵 <i>Quy</i>	依 <i>y</i>	吏 <i>lại</i>	沛 <i>phải</i>	别 <i>biệt</i>	塘 <i>đường</i>	
尼 <i>Nay</i>	僧 <i>trăng,</i>	法 <i>Pháp,</i>	佛 <i>Phật,</i>	訴 <i>to</i>	詳 <i>tường</i>	三 <i>tam</i>	𣦵 <i>quy</i>
	先 <i>tiên</i>	天 <i>thiên</i>	收 <i>thu</i>	𣦵 <i>lấy</i>	戾 <i>lệ</i>	𣦵 <i>gi</i>	

酉 <i>Dầu</i>	朱 <i>cho</i>	困 <i>khôn</i>	頓 <i>đôn</i>	監 <i>dám</i>	時 <i>thời</i>	唆 <i>ăn</i>	恠 ^(能) <i>năn</i>
	至 <i>Chí</i>	誠 <i>thành</i>	感 <i>cảm</i>	伏 <i>phát</i>	然 <i>thiên</i>	灯 <i>- tăng</i>	
嗜 <i>Khôn</i>	朱 <i>cho</i>	志 <i>chí</i>	趣 <i>thú</i>	黜 <i>bất</i>	浪 <i>rạng</i>	根 <i>căn</i>	深 <i>thâm</i>
	灵 <i>Linh</i>	臺 <i>đai</i>	隹 <i>chôn</i>	意 <i>ý</i>	沛 <i>phái</i>	斟 <i>châm</i>	
渚 <i>Chá</i>	忱 <i>tem</i>	境 <i>cảnh</i>	遇 <i>ngộ</i>	麻 <i>mà</i>	忙 <i>nhâm</i>	边 <i>liên</i>	黻 <i>trung</i>
	吏 <i>Lại</i>	群 <i>còn</i>	炤 <i>lửa</i>	烓 <i>cháy</i>	沛 <i>phái</i>	防 <i>phòng</i>	
吏 <i>Lại</i>	群 <i>còn</i>	斬 <i>trảm</i>	絞 <i>giảo</i>	佺 <i>uỳnh</i>	恚 <i>lòng</i>	署 <i>chủ</i>	迷 <i>mê</i>
	吏 <i>Lại</i>	群 <i>còn</i>	地 <i>địa</i>	獄 <i>ngục</i>	矍 <i>đi</i>	術 <i>vệ</i>	
伏 <i>Phát</i>	低 <i>đầy</i>	屯 <i>đà</i>	度 <i>độ</i>	魔 <i>ma</i>	箕 <i>Kia</i>	沛 <i>phái</i>	降 <i>hàng</i>

	金 <i>Kim</i>	身 <i>thân</i>	煉 <i>luyện</i>	特 <i>đặc</i>	凭 <i>uỳnh</i>	鑽 <i>vàng</i>	
蓬 <i>Bồng</i>	- lai	境 <i>cảnh</i>	致 <i>chí</i>	疆 <i>hàng</i>	塘 <i>đường</i>	道 <i>đạo</i>	遙 <i>giào</i>
	恩 <i>Ơn</i>	畎 <i>ngãi</i>	指 <i>trị</i>	點 <i>điểm</i>	掣 <i>siết</i>	包 <i>bao</i>	
然 <i>Nhiên</i>	- dăng	灯 <i>đăng</i>	色 <i>sắc</i>	方 <i>phương</i>	市 <i>thị</i>	飛 <i>phi</i>	升 <i>thăng</i>
	竹 <i>Đanh</i>	悉 <i>lòng</i>	主 <i>chủ</i>	色 <i>sắc</i>	庫 <i>khố</i>	庫 <i>khố</i>	
術 <i>thực</i>	宮 <i>cung</i>	仁 <i>hài</i>	姉 <i>chị</i>	凌 <i>lăng</i>	凌 <i>lăng</i>	瀝 <i>sạch</i>	排 <i>bãi</i>
	別 <i>Biệt</i>	情 <i>trình</i>	丞 <i>chưa</i>	相 <i>tương</i>	奏 <i>tấu</i>	殖 <i>ngay</i>	
尼 <i>Nay</i>	厨 <i>chùa</i>	白 <i>Bạch</i>	雀 <i>tiểu</i>	初 <i>sơ</i>	剔 <i>xây</i>	女 <i>nữ</i>	僧 <i>đăng</i>
	劓 <i>Sơn</i>	曷 <i>khuya</i>	姨 <i>dì</i>	遙 <i>giào</i>	姉 <i>chị</i>	膝 <i>giống</i>	

修
tu

行
hành

罌
ra

帝
đế

呐
nái

能
năng

嚕
dồ

唎
danh

主
chúa

油
dầu

攜
đồng

志
chí

修
tu

行
hành

时
thời

愧
tội

僧
tăng

眾
chúng

祕
lấy

刑
hình

處
sở

分
phần

莊
tràng

王
vương

聒
nghe

計
kế

相
tương

臣
thần

傳
truyền

朱
cho

宮
cung

女
nữ

馱
ngồi

親
thân

罌
ra

喙
đôi

園
vườn

花
hoa

賒
ngây

腦
não

針
châm

晚
cối

身
thân

油
dầu

油
dầu

丕
vây

麵
mặt

鮮
tươi

鮮
tươi

調
điều

宮
cung

人
nhân

瞋
trông

覓
thấy

晦
hoài

嘲
chào

浪
lãng

聆
nghe

玉
ngọc

諭
dụ

買
mua

捋
trào

殷
ân

勤
cần

第六

固	厨	白	雀	拱	斯	
Có	chua	Bach - tuoc	cung	gan		
僧	黄	氏	得	真	牯	𪛗
tang	Hoang - thi	Dai - chan	ten	nguai		
吁	術	器	帝	踉	喙	
Xin	ve	ra	day	theo	dai	
拯	能	恚	主	膺	啞	世
Chang	hay	long	chua	ung	nhai	the
	惘	愧	主	買	踈	浪
	huang	tham	chua	mai	thua	rang
屯	捫	啞	帝	沛	朋	恚
Da	trao	nhai	day	phai	bang	long
	宮	人	承	意	呐	踰
	Cung	nhon	thua	y	nai	ngay
婿	姻	罟	役	初	聆	緣
Hon	nhon	la	viéc	sua	nay	duyen
	招	球	竹	屯	固	坭
	Giao	cau	tanh	da	co	nai

女
勸誘
白雀

故 cố	牢 sao	苦 khổ ²	辱 nhục	沒 mật	茂 dài	能 hay	之 chi
	園 viên	花 hoa	能 hay	固 cố	緣 duyên	嘆 gì	
刘 Liu	郎 lang	渚 chử	易 dễ	余 mấy	欺 khi	准 chẩn	尼 này
	債 trái	聰 tai	主 chủ	買 mãi	吠 giới	殖 ngay	
唉 hài	臥 vào	從 thông	且 thả	難 ngài	低 dây	聒 nghe	啞 nhai
	沉 trầm	淪 luân	波 bề	苦 khổ ²	連 tiên	茂 dài	
昧 mất	瞳 trông	些 ta	仍 những	淚 lệ	涑 rãi	台 hai	行 hành
	終 chung	吞 giới	沒 mật	羣 lông	三 tam	光 quang	
爲 vì	兜 đâu	苦 khổ ²	樂 lạc	寐 trăm	塘 đường	恪 khắc	賒 xa

	慙 <i>Lòng</i>	迷 <i>mê</i>	牢 <i>sao</i>	渚 <i>chử</i>	省 <i>trính</i>	罍 <i>ra</i>	
貪 <i>Cham</i>	名 <i>danh</i>	圖 <i>đồ</i>	利 <i>lãi</i>	瞬 <i>thoáng</i>	戈 <i>qua</i>	霽 <i>long</i>	丕 <i>giới</i>
	死 <i>tử</i>	生 <i>sinh</i>	舛 <i>trung</i>	劫 <i>kiếp</i>	輪 <i>luân</i>	迴 <i>hồi</i>	
猥 <i>Con</i>	賢 <i>hiền</i>	招 <i>châu</i>	討 <i>thảo</i>	唉 <i>hây</i>	斟 <i>ngươi</i>	拖 <i>đơ</i>	啓 <i>thay</i>
	道 <i>Đạo</i>	場 <i>trường</i>	鬧 <i>náo</i>	哢 <i>mức</i>	臄 <i>đem</i>	睥 <i>ngay</i>	
易 <i>Dễ</i>	挽 <i>đem</i>	尸 <i>thây</i>	殼 <i>sắc</i>	高 <i>cao</i>	冠 <i>bay</i>	塏 <i>côi</i>	丕 <i>giới</i>
	慙 <i>Lòng</i>	修 <i>tư</i>	些 <i>ta</i>	色 <i>đà</i>	決 <i>quyết</i>	来 <i>rồi</i>	
園 <i>Viên</i>	花 <i>hoa</i>	景 <i>cảnh</i>	靜 <i>tĩnh</i>	蟻 <i>đùng</i>	韃 <i>ngôi</i>	強 <i>càng</i>	慙 <i>ui</i>
	春 <i>Xuân</i>	戈 <i>qua</i>	花 <i>hoa</i>	泣 <i>khấp</i>	每 <i>mại</i>	坭 <i>nồi</i>	

夏 <i>hạ</i>	皮 <i>niêu</i>	細 <i>tái</i>	節 <i>tiết</i>	花 <i>hoa</i>	移 <i>rời</i>	果 <i>quả</i>	撐 <i>chênh</i>
	秋 <i>thu</i>	遡 <i>sang</i>	花 <i>hoa</i>	龟 <i>đà</i>	离 <i>lìa</i>	梗 <i>cánh</i>	
冬 <i>Đông</i>	術 <i>vẽ</i>	花 <i>hoa</i>	謝 <i>tạ</i>	群 <i>còn</i>	爭 <i>tranh</i>	栢 <i>bach</i>	松 <i>tùng</i>
	沒 <i>không</i>	禽 <i>minh</i>	禎 <i>trên</i>	貝 <i>vai</i>	花 <i>hoa</i>	𩇛 <i>trung</i>	
言 <i>Ngôn</i>	味 <i>mùi</i>	玄 <i>huyền</i>	妙 <i>diệu</i>	餽 <i>no</i>	慙 <i>lòng</i>	菁 <i>thanh</i>	華 <i>hoa</i>
	肱 <i>Đêm</i>	睇 <i>ngây</i>	兕 <i>tho</i>	細 <i>tái</i>	烏 <i>ô</i>	戈 <i>qua</i>	
猿 <i>Viễn</i>	猴 <i>hầu</i>	𡵓 <i>lăng</i>	果 <i>quả</i>	龜 <i>quy</i>	蛇 <i>sà</i>	盤 <i>bàn</i>	交 <i>giao</i>
	於 <i>ô</i>	𩇛 <i>trung</i>	慄 <i>lui</i>	趣 <i>thú</i>	別 <i>liệt</i>	包 <i>bao</i>	
皇 <i>Hoàng</i>	宮 <i>cung</i>	道 <i>hàn</i>	冶 <i>nhã</i>	撈 <i>lao</i>	臥 <i>vào</i>	兜 <i>đầu</i>	欣 <i>hân</i>

	嘯 <i>Thuyền</i>	埃 <i>ai</i>	埃 <i>ai</i>	濯 <i>chó</i>	輕 <i>khinh</i>	憫 <i>nhôn</i>	
修 <i>tu</i>	朱 <i>cho</i>	旦 <i>đén</i>	燿 <i>cái</i>	罍 <i>lài</i>	恩 <i>ôn</i>	伏 <i>phát</i>	吞 <i>giải</i>
	宮 <i>Cung</i>	人 <i>nhân</i>	聒 <i>nghe</i>	匱 <i>đá</i>	歆 <i>hét</i>	啞 <i>nhãi</i>	
浪 <i>lãng</i>	如 <i>như</i>	咄 <i>nói</i>	世 <i>thế</i>	修 <i>tu</i>	時 <i>thời</i>	拱 <i>cung</i>	能 <i>hay</i>
	唉 <i>hối</i>	吁 <i>xin</i>	底 <i>đế</i>	旦 <i>đén</i>	數 <i>sau</i>	尼 <i>ni</i>	
悲 <i>Bây</i>	睢 <i>giò</i>	吁 <i>xin</i>	唉 <i>hối</i>	蹠 <i>theo</i>	踰 <i>ngay</i>	臥 <i>vào</i>	潮 <i>châu</i>
	正 <i>chính</i>	宮 <i>cung</i>	當 <i>trương</i>	眈 <i>lúc</i>	睂 <i>luối</i>	侯 <i>hầu</i>	
边 <i>Bên</i>	皮 <i>rua</i>	𠂔 <i>hai</i>	姉 <i>chi</i>	边 <i>bên</i>	兜 <i>đầu</i>	媿 <i>vai</i>	𦵏 <i>gia</i>
	瞞 <i>ngàn</i>	達 <i>lên</i>	皮 <i>rua</i>	寬 <i>thầy</i>	主 <i>chúa</i>	些 <i>ta</i>	

袂	拈	蒙	猛	怵	沙	黠	恚
Đó	xiêm	mông	mauh	sót	sa	trong	lòng
	咤	浪	羶	唉	臥	黠	
	Giây	rãng	con	hãy	vào	trong	
吒	傷	羶	悞	媿	蒙	羶	術
Chà	thương	con	dại	mẹ	mong	con	về
	少	牢	債	奇	堆	皮	
	Lắm	sao	trái	cả	đai	bề	
意	罌	不	孝	几	吱	斟	嗤
Áy	lã	bất	hiếu	hề	chê	ngươi	cười
	唎	浪	羶	别	罪	来	
	lìu	rãng	con	liệt	tội	rôi	
哪	罌	白	雀	固	啞	掀	奏
Vâng	ra	Bạch	-tiết	có	nhai	giũ	tấu
	隊	恩	吒	媿	閉	数	
	Đội	ơn	cha	mẹ	lấy	lâu	
吒	生	媿	養	計	兜	朱	穷
Chà	sinh	mẹ	đưỡng	hề	đầu	cho	cùng

	張 <i>can</i>	低 <i>đầy</i>	酉 <i>dầu</i>	分 <i>phân</i>	鴈 <i>má</i>	紅 <i>hồng</i>	
麻 <i>ma</i>	鍾 <i>trong</i>	三 <i>tam</i>	教 <i>giáo</i>	屯 <i>đà</i>	通 <i>thông</i>	叕 <i>ít</i>	彙 <i>nhieu</i>
	於 <i>ở</i>	連 <i>trên</i>	攢 <i>giắt</i>	紂 <i>sại</i>	紕 <i>chí</i>	條 <i>điều</i>	
拱 <i>Cung</i>	憑 <i>long</i>	吒 <i>cha</i>	媯 <i>mẹ</i>	傷 <i>thương</i>	夭 <i>yêu</i>	戾 <i>lệ</i>	噉 <i>gì</i>
	壘 <i>lê</i>	市 <i>nao</i>	隄 <i>con</i>	監 <i>lâm</i>	債 <i>trái</i>	竣 <i>đi</i>	
枋 <i>Ngli</i>	調 <i>điều</i>	大 <i>đại</i>	孝 <i>hiếu</i>	罟 <i>là</i>	爲 <i>vì</i>	媯 <i>mẹ</i>	吒 <i>cha</i>
	妝 <i>nhỏ</i>	睇 <i>ngay</i>	群 <i>còn</i>	隹 <i>chón</i>	園 <i>uần</i>	花 <i>hoa</i>	
恩 <i>Ơn</i>	憑 <i>long</i>	伏 <i>phát</i>	祖 <i>tổ</i>	託 <i>tháo</i>	罍 <i>ra</i>	咈 <i>giấy</i>	唾 <i>nhỏ</i>
	志 <i>chí</i>	修 <i>tu</i>	啐 <i>trót</i>	屯 <i>đà</i>	誓 <i>thề</i>	培 <i>bồi</i>	

时	罌	厨	白	朱	来	睇	撐
thời	ra	chùa	Bạch	cho	rãi	ngay	xênh
細	期	九	九	功	成		
túi	ky	cửu	cửu	công	thành		
魂	謁	吒	媿	清	清	天	堂
Hồn	thuyết	cha	me	thành	thành	thiên	đường
監	兜	羈	呐	荒	唐		
Giám	đầu	con	nói	hoang	đường		
釋	迦	睇	糶	燻	炆	拯	訛
thích - ca	ngay	trước	rõ	rang	chàng	ngoa	
底	鞞	皇	位	補	罌		
Đế	ngài	hoàng - vị	bo	ra			
修	鍼	尠	祖	沒	茄	超	升
tu	nên	chín	tổ	mất	nhai	xiêu	thăng
大	忠	大	孝	舌	浪		
Đại	trung	đại	hiếu	thiệt	rãng		
聆	吁	母	后	待	滕	希	吒
lây	xin	mẫu - hậu	đãi	đẳng	xưa	cha	

	𠵼 <i>vai</i>	催 <i>thôi</i>	蹠 <i>theo</i>	媿 <i>vai</i>	跣 <i>hiếu</i>	罍 <i>ra</i>	
餞 <i>tiễn</i>	遙 <i>tiêu</i>	彩 <i>thái</i>	女 <i>mĩ</i>	宮 <i>cung</i>	娥 <i>nga</i>	沒 <i>mất</i>	團 <i>đoàn</i>
	𠵼 <i>ngươi</i>	𡗗 <i>trong</i>	𡗗 <i>lá</i>	玉 <i>ngọc</i>	梗 <i>cánh</i>	鑽 <i>vàng</i>	
辞 <i>từ</i>	坭 <i>nê</i>	紫 <i>tử</i>	閣 <i>các</i>	指 <i>chỉ</i>	塘 <i>đường</i>	玄 <i>huyền</i>	開 <i>quan</i>
	瀝 <i>sạch</i>	𡗗 <i>tay</i>	搭 <i>tháp</i>	余 <i>mầy</i>	礮 <i>nén</i>	香 <i>hương</i>	
叩 <i>khẩu</i>	頭 <i>đầu</i>	𡗗 <i>lây</i>	𡗗 <i>phát</i>	上 <i>thượng</i>	方 <i>phương</i>	厨 <i>chùa</i>	尼 <i>nây</i>
	跣 <i>biếu</i>	罍 <i>ra</i>	嘲 <i>chào</i>	𡗗 <i>hài</i>	師 <i>sư</i>	柴 <i>thầy</i>	
僧 <i>tăng</i>	尼 <i>ny</i>	沒 <i>mất</i>	𡗗 <i>lũ</i>	森 <i>sum</i>	圍 <i>vây</i>	奇 <i>cả</i>	𡗗 <i>cười</i>
	𡗗 <i>chúng</i>	𡗗 <i>tài</i>	𡗗 <i>số</i>	命 <i>manh</i>	舌 <i>thiệt</i>	𡗗 <i>thời</i>	

f^o 14⁺ col. 6-8 f^o 15^a col. 1-2

埴	畝	鍼	沛	尋	坭	修	行
Bực	minh	nên	phải	tìm	núi	tu	hành
	几	时	犯	煞	凶	星	
	Kê	thời	phạm	sát	hung	tinh	
几	時	冲	刺	孤	刑	空	亡
Kê	thời	sung	thắc	cô	hình	không	vong
	削	頭	蹠	准	閤	空	
	Gạt	đầu	theo	chón	cửa	không	
吏	條	遁	主	論	𪗇	嘆	嗽
Lại	điều	trôn	chúa	lôn	chông	mĩa	mai
	沒	鼎	堆	𪗇	請	齋	
	không	ngay	đôi	lũa	thỉnh	trai	
茶	齋	𪗇	辣	哈	唏	拎	憑
Chà	chong	cơm	nhát	ngâm	hái	cầm	lòng
	寬	𪗇	食	足	衣	豐	
	khay	ngươi	thức	túc	y	phong	
招	𪗇	彈	棟	嫖	𪗇	傷	腰
Chau	icon	đàn	đống	vô	chông	thương	yêu

責

trách

忝

giãi

震

che

阻

chở

拯

chăng

調

điều

擣

ghĩ

侖

minh

渌

nào

昧

mắt

吏

lại

漕

giào

漕

giào

漆

thêm

吟

vay

馭

ngài

宮

cung

禁

cấm

深

thâm

嚴

nghiêm

俸

Bǎng

空

không

紹

chịu

累

lụy

沒

mất

念

niệm

世

thế

油

dầu

主

chúa

聒

nghe

呬

giống

恪

khắc

柴

thầy

修

tu

醒

tỉnh

心

tâm

余

mày

孖

chủ

底

đế

收

thu

憑

lòng

術

vẽ

勸

khuyến

埃

ai

朗

lãng

朗

lãng

麻

mà

聒

nghe

渚

chở

攬

đem

滕

lưng

睨

niên

麻

mà

迷

mê

性

tính

忝

giãi

尼

vây

貼

xem

聒

sang

重

trọng

仍

những

得

người

第七點
寺尼醒

黜	為	劫	糴	於	茂	害	修
Bãi	ư	Kiếp	trước	ở	dại	khéo	tu
或	少	塘	舍	館	棊		
Hoặc	lào	đường	nhà	quán	cầu		
或	他	物	駐	或	鳩	几	穷
Hoặc	thà	vật	sống,	hoặc	châu	hết	cùng
或	勸	斟	孖	孝	忠		
Hoặc	thuyên	ngươi	chú	hiếu	chung		
或	呢	仍	几	奸	凶	旦	憐
Hoặc	niền	những	hết	gian	hung	đến	lừa
或	刊	各	冊	善	書		
Hoặc	san	các	sách	thiện	thư		
或	朱	策	病	或	遠	棺	材
Hoặc	cho	thuộc	bệnh,	hoặc	đưa	quan	tại
調	器	隨	飾	隨	斟		
Điều	là	tuỳ	sức	tuỳ	ngươi		
隨	緣	隨	分	隨	尼	麻	少
Tuỳ	duyên	tuỳ	phân,	tuỳ	nai	mà	lào

	旦 <i>Đến</i>	如 <i>như</i>	毒 <i>độc</i>	惡 <i>ác</i>	奸 <i>gian</i>	貪 <i>tham</i>	
嚙 <i>Rối</i>	啞 <i>nhai</i>	債 <i>trái</i>	蟲 <i>nhê</i>	只 <i>chỉ</i>	喰 <i>tham</i>	祗 <i>lấy</i>	舍 <i>minh</i>
	陰 <i>Âm</i>	曹 <i>tao</i>	燭 <i>sai</i>	燎 <i>xét</i>	色 <i>đà</i>	精 <i>tinh</i>	
罰 <i>Phạt</i>	達 <i>trên</i>	陽 <i>dương</i>	世 <i>thế</i>	罪 <i>tội</i>	情 <i>tình</i>	拯 <i>chở</i>	差 <i>sai</i>
	眾 <i>Chung</i>	些 <i>ta</i>	娘 <i>nuông</i>	擄 <i>tua</i>	伏 <i>phát</i>	臺 <i>đai</i>	
管 <i>Quản</i>	之 <i>chi</i>	苦 <i>khổ</i>	楚 <i>sổ</i>	薊 <i>hà</i>	柰 <i>nại</i>	淋 <i>lâm</i>	炭 <i>than</i>
	釋 <i>Giải</i>	迦 <i>ca</i>	初 <i>sua</i>	於 <i>ở</i>	雪 <i>tuyết</i>	山 <i>sơn</i>	
鉗 <i>Cầm</i>	粗 <i>thô</i>	襖 <i>áo</i>	柏 <i>và</i>	娘 <i>dan</i>	難 <i>nan</i>	余 <i>mấy</i>	吞 <i>lăn</i>
	細 <i>tái</i>	欺 <i>khì</i>	萬 <i>vạn</i>	法 <i>pháp</i>	歸 <i>quy</i>	真 <i>chân</i>	

分	明	証	特	金	身	旦	除
<i>Phân</i>	<i>minh</i>	<i>chứng</i>	<i>đặc</i>	<i>kim</i>	<i>thân</i>	<i>đến</i>	<i>giữ</i>
	僧	尼	聒	律	董	魚	
	<i>tuăng</i>	<i>ny</i>	<i>nghe</i>	<i>lạt</i>	<i>ngũ</i>	<i>ngô</i>	
師	臻	慚	罪	買	嗽	主	浪
<i>Sư</i>	<i>già</i>	<i>sợ</i>	<i>tội</i>	<i>mãi</i>	<i>thừa</i>	<i>chúa</i>	<i>rãng</i>
	於	低	法	佛	律	僧	
	<i>ở</i>	<i>đầy</i>	<i>phép</i>	<i>phật</i>	<i>luật</i>	<i>tang</i>	
係	埃	買	旦	吁	哼	差	訛
<i>Hệ</i>	<i>ai</i>	<i>mãi</i>	<i>đến</i>	<i>xin</i>	<i>đứng</i>	<i>sai</i>	<i>ngoa</i>
	市	罍	撓	挾	闌	伽	
	<i>Nào</i>	<i>lại</i>	<i>giấy</i>	<i>giết</i>	<i>của</i>	<i>nhà</i>	
市	罍	揅	渌	市	罍	採	萎
<i>Nào</i>	<i>lại</i>	<i>gánh</i>	<i>nước</i>	<i>nào</i>	<i>lại</i>	<i>hái</i>	<i>rau</i>
	欺	謀	閣	欺	鐘	樓	
	<i>Khi</i>	<i>mô</i>	<i>các</i>	<i>khi</i>	<i>chuông</i>	<i>lầu</i>	
眼	双	扣	檜	飴	候	燭	鉗
<i>Buổi</i>	<i>sang</i>	<i>khất</i>	<i>củi</i>	<i>lửa</i>	<i>hầu</i>	<i>đốt nấu</i>	<i>cầm</i>

	三 tam	關 quan	十 thập	殿 điền	森 sâm	嚴 ng nghiêm	
𪛗 trung	外 ngài	更 cánh	將 dư	得 ngay	肱 đem	渚 chở	懶 lười
	垠 vân	意 ý	役 việc	閉 bắt	饒 nhiều	坭 nê	
𪛗 nghe	𪛗 nhai	主 chủ	拱 cung	蹠 theo	𪛗 nhai	𪛗 xin	𪛗 vãng
	𪛗 gát	蓮 sen	𪛗 đạo	泣 khấp	𪛗 lân	𪛗 lân	
三 tam	清 thanh	殿 điền	意 ý	𪛗 đứng	真 chân	𪛗 đứng	𪛗 nhìn
	𪛗 buồng	丹 đan	沒 mất	扁 biển	𪛗 treo	連 tiên	
𪛗 chủ	浪 rãng	至 chí	善 thiện	曰 viết	連 lên	伶 rành	伶 rành
	𪛗 cửa	簞 lông	堆 đồi	翹 cánh	𪛗 mỏ	烹 phauk	

皮 黃 長 老 真 踉 蹌 𪚩
Bì - hoàng - trường - lão chân lạng theo vào

嗜 浪 灵 慧 義 包
Thiên lãng linh tuệ nhưỡng bao

真 人 罕 返 睇 市 指 朱
Chân nhân hãn gặp ngáy nạo chỉ cho

仁 得 傳 傳 路 路
Hài đắc truyền truyền tro tro

卞 挽 心 印 根 由 呌 𪚩
Biên đem tâm ấn căn do giầy người

浪 尼 修 煉 瀟 差
Hãng nây tu luyện hồ sai

自 禽 產 屯 固 排 策 仁^能
Tự minh sản đồn cố bài lược hay

神 共 精 氣 些 低
Thần cùng tinh khí ta đây

意 罍 三 宝 貼 殖 𪚩 𪚩
Ý la tam bảo của ngay trong mình

	得	肱	渚	管	工	程	
	<i>Ngay</i>	<i>đem</i>	<i>hó</i>	<i>quản</i>	<i>công</i>	<i>trình</i>	
煉	牢	吏	特	性	灵	朱	紆
<i>Luyện</i>	<i>sao</i>	<i>lại</i>	<i>đặc</i>	<i>tính</i>	<i>linh</i>	<i>cho</i>	<i>bên</i>
	路	罍	金	石	丹	鉛	
	<i>Lộ</i>	<i>lài</i>	<i>kim</i>	<i>thạch</i>	<i>đan</i>	<i>duyên</i>	
路	罍	蓼	桂	茂	蓮	沛	煩
<i>Lộ</i>	<i>lài</i>	<i>sâm</i>	<i>quế</i>	<i>kỳ</i>	<i>liên</i>	<i>phải</i>	<i>phiên</i>
	意	罍	衣	鉢	心	傳	
	<i>Ý</i>	<i>lài</i>	<i>y</i>	<i>bát</i>	<i>tâm</i>	<i>truyền</i>	
勸	埃	渚	保	浪	玄	玄	之
<i>Khuyến</i>	<i>ai</i>	<i>hó</i>	<i>bảo</i>	<i>rãng</i>	<i>huyền</i>	<i>huyền</i>	<i>chi</i>
	讀	双	主	蹕	趨	趨	
	<i>Đọc</i>	<i>sang</i>	<i>chúa</i>	<i>đứng</i>	<i>dây</i>	<i>đi</i>	
拈	禽	底	犯	伏	規	牢	竹
<i>Nghĩ</i>	<i>minh</i>	<i>đế</i>	<i>phạm</i>	<i>phát</i>	<i>quy</i>	<i>sao</i>	<i>châm</i>
	市	方	感	動	天	庭	
	<i>thị</i>	<i>ngô</i>	<i>cảm</i>	<i>động</i>	<i>thiên</i>	<i>đình</i>	

百	神	分	派	灵	灵	奇	奇
<i>Bách</i>	<i>thần</i>	<i>phân</i>	<i>phái</i>	<i>linh</i>	<i>linh</i>	<i>kỳ</i>	<i>kỳ</i>
	螻	时	噴	渚	曾	欺	
	<i>Rồng</i>	<i>thời</i>	<i>phun</i>	<i>trước</i>	<i>tung</i>	<i>khì</i>	
捨	时	披	桧	鴟	时	扣	菱
<i>thả</i>	<i>thời</i>	<i>lê</i>	<i>củi</i>	<i>chim</i>	<i>thời</i>	<i>nhặt</i>	<i>rau</i>
	土	神	挾	削	糲	黏	
	<i>đất</i>	<i>thần</i>	<i>giết</i>	<i>tiều</i>	<i>trước</i>	<i>sau</i>	
六	丁	神	將	靖	侯	燒	香
<i>lục</i>	<i>đinh</i>	<i>thần</i>	<i>trường</i>	<i>trịnh</i>	<i>hầu</i>	<i>thêu</i>	<i>hương</i>
	鍾	鯨	棋	鮓	哨	嘹	
	<i>chuông</i>	<i>hình</i>	<i>mô</i>	<i>cá</i>	<i>tiếng</i>	<i>vang</i>	
吏	市	梔	果	茶	湯	龔	例
<i>lại</i>	<i>thị</i>	<i>ơ</i>	<i>quả</i>	<i>chè</i>	<i>thang</i>	<i>đư</i>	<i>lệ</i>
	昧	坐	埃	寬	拯	稽	
	<i>mối</i>	<i>trên</i>	<i>ai</i>	<i>thầy</i>	<i>chống</i>	<i>ghé</i>	
睇	包	饒	役	双	術	沒	牺
<i>ngay</i>	<i>bao</i>	<i>nhieu</i>	<i>việc</i>	<i>sang</i>	<i>về</i>	<i>một</i>	<i>tao</i>

第八
武火
蹠
theo

叢
trung
師
sư

厨
chùa
汶
mặt

媿
vãi
倭
lũ

小
tiểu
扒
vào

屯
đã
踰
ngay

潜
đầy
奏
tấu

呈
trình

莊
Trang - vương

浚
nãi

胤
giân

雷
lôi

霆
tinh

江
Giang

山
sơn

牢
sao

固
cố

妖
yêu

精
tinh

許
hứa

麻
mà

傳
truyền

朱
cho

師
sư

長
trưởng

唉
hầy

罍
ra

尋
tìm

塘
đường

勸
khuyến

主
chúa

时
thời

些
ta

賞
thưởng

斟
ngâm

童
Đông

謠
giào

兜
đâu

固
cố

喝
hát

遡
chải

希
hứa

莊
Trang

沒
mặt

姪
ả

边
bên

外
ngoài

三
tam

清
quan

共
cùng

黃
Hoàng - sư -

師
sư

長
trưởng

有
hữu

情
tình

引 <i>Đẫn</i>	眈 <i>ngươi</i>	麵 <i>mặt</i>	臬 <i>tràng</i>	盪 <i>làn</i>	撓 <i>quanh</i>	外 <i>ngoài</i>	忝 <i>giỏi</i>
𠂔 <i>Ba</i>	𠂔 <i>ngươi</i>	𠂔 <i>ba</i>	𠂔 <i>chén</i>	𠂔 <i>mặt</i>	𠂔 <i>nai</i>		
沒 <i>không</i>	𠂔 <i>mai</i>	繩 <i>thằng</i>	𠂔 <i>đo</i>	𠂔 <i>ra</i>	𠂔 <i>đôi</i>	𠂔 <i>tiếng</i>	𠂔 <i>vang</i>
	𠂔 <i>lực</i>	𠂔 <i>cười</i>	朱 <i>cho</i>	𠂔 <i>nai</i>	𠂔 <i>lưu</i>	莊 <i>Trang</i>	
鍾 <i>thể</i>	忝 <i>giỏi</i>	群 <i>còn</i>	𠂔 <i>vân</i>	𠂔 <i>mở</i>	𠂔 <i>mang</i>	𠂔 <i>liệt</i>	兜 <i>đầu</i>
	玄 <i>Thuyền</i>	机 <i>cơ</i>	忝 <i>giỏi</i>	坦 <i>đất</i>	冉 <i>niệm</i>	牟 <i>mâu</i>	
每 <i>thời</i>	坭 <i>núi</i>	𠂔 <i>giai</i>	𠂔 <i>gái</i>	共 <i>cùng</i>	𠂔 <i>nhau</i>	喝 <i>hát</i>	𠂔 <i>năm</i>
	𠂔 <i>trung</i>	朝 <i>trời</i>	文 <i>văn</i>	武 <i>võ</i>	計 <i>kế</i>	𠂔 <i>trăm</i>	
埃 <i>ai</i>	埃 <i>ai</i>	𠂔 <i>nghe</i>	律 <i>lạt</i>	𠂔 <i>âm</i>	𠂔 <i>âm</i>	边 <i>bên</i>	聰 <i>tài</i>

	莊	王	息	最	令	差	
	<i>Trang</i>	<i>- uông</i>	<i>tức</i>	<i>Tái</i>	<i>lênh</i>	<i>sai</i>	
隊	王	虎	將	軍	外	璫	寡
<i>Dài</i>	<i>uông</i>	<i>- hồ</i>	<i>tuông</i>	<i>quân</i>	<i>ngoài</i>	<i>năm</i>	<i>trăm</i>
	園	厨	白	雀	啼	暗	
	<i>Vườn</i>	<i>chùa</i>	<i>Bạch</i>	<i>- tiều</i>	<i>ý</i>	<i>âm</i>	
炤	容	罍	麵	炭	淋	沒	方
<i>Lửa</i>	<i>giống</i>	<i>lôi</i>	<i>mặt</i>	<i>Khối</i>	<i>giảm</i>	<i>mất</i>	<i>phương</i>
	箕	上	殿	怒	行	廊	
	<i>Kia</i>	<i>thượng</i>	<i>điện</i>	<i>no</i>	<i>hành</i>	<i>lang</i>	
伏	座	涪	垃	道	場	戾	散
<i>Phật</i>	<i>toa</i>	<i>lôi</i>	<i>ngập</i>	<i>đạo</i>	<i>trường</i>	<i>do</i>	<i>tan</i>
	冤	尼	掣	餒	慘	傷	
	<i>Oan</i>	<i>ni</i>	<i>siết</i>	<i>nôi</i>	<i>thảm</i>	<i>thương</i>	
醜	寡	僧	眾	天	堂	調	升
<i>Sâm</i>	<i>trăm</i>	<i>tăng</i>	<i>chúng</i>	<i>thiên</i>	<i>đường</i>	<i>điều</i>	<i>thăng</i>
	正	宮	聒	傳	綾	綾	
	<i>Chánh</i>	<i>- cung</i>	<i>nghe</i>	<i>truyền</i>	<i>nhăng</i>	<i>nhăng</i>	

哭 <i>khóc</i>	浪 <i>rãng</i>	妙 <i>Diệu</i>	善 <i>thiện</i>	叫 <i>kêu</i>	浪 <i>rãng</i>	主 <i>chúa</i>	𠂔 <i>ba</i>
	矜 <i>Cầm</i>	刀 <i>dao</i>	認 <i>nỗ</i>	割 <i>cắt</i>	肆 <i>ruột</i>	罍 <i>ra</i>	
斃 <i>Chết</i>	竣 <i>đi</i>	𡗗 <i>sống</i>	束 <i>lại</i>	切 <i>thiết</i>	他 <i>thà</i>	閉 <i>bây</i>	𠂔 <i>giở</i>
	役 <i>Việc</i>	𡗗 <i>giải</i>	𡗗 <i>mào</i>	固 <i>có</i>	埃 <i>ai</i>	𡗗 <i>ngõ</i>	
三 <i>tam</i>	清 <i>thanh</i>	𡗗 <i>của</i>	𡗗 <i>hé</i>	𡗗 <i>ngôi</i>	猪 <i>chó</i>	沒 <i>một</i>	𡗗 <i>mình</i>
	瞳 <i>trông</i>	罍 <i>ra</i>	情 <i>trình</i>	仍 <i>những</i>	慘 <i>thảm</i>	情 <i>trình</i>	
𡗗 <i>chầu</i>	𡗗 <i>tay</i>	割 <i>cắt</i>	𡗗 <i>lấy</i>	𡗗 <i>rảy</i>	𡗗 <i>quanh</i>	𡗗 <i>lân</i>	𡗗 <i>giải</i>
	𡗗 <i>Sấm</i>	𡗗 <i>ran</i>	𡗗 <i>mưa</i>	𡗗 <i>tươi</i>	旦 <i>đến</i>	坭 <i>núi</i>	
𡗗 <i>Bôn</i>	皮 <i>bê</i>	𡗗 <i>lúa</i>	息 <i>tất</i>	𡗗 <i>quanh</i>	𡗗 <i>ngôi</i>	𡗗 <i>khỏi</i>	散 <i>tan</i>

	法 <i>Pháp</i>	輪 <i>lun</i>	轉 <i>truyển</i>	動 <i>động</i>	机 <i>cơ</i>	開 <i>quân</i>	
回 <i>hoài</i>	朝 <i>triều</i>	王 <i>ruồng</i>	將 <i>tiếng</i>	寬 <i>khoan</i>	寬 <i>khoan</i>	奏 <i>tâu</i>	題 <i>đề</i>
	沒 <i>không</i>	隣 <i>sân</i>	文 <i>văn</i>	武 <i>vũ</i>	奇 <i>cả</i>	惜 <i>ghê</i>	
郎 <i>lương</i>	時 <i>thời</i>	降 <i>giáng</i>	旨 <i>chỉ</i>	扒 <i>bát</i>	術 <i>thức</i>	齣 <i>trung</i>	宮 <i>cung</i>
	便 <i>tiện</i>	坭 <i>nai</i>	主 <i>chủ</i>	買 <i>mãi</i>	燂 <i>đai</i>	憑 <i>lông</i>	
浪 <i>lãng</i>	猓 <i>con</i>	不 <i>bất</i>	孝 <i>hiếu</i>	量 <i>lượng</i>	容 <i>dung</i>	色 <i>đai</i>	糝 <i>nhứt</i>
	莊 <i>Trang - ruồng</i>	王 <i>ruồng</i>	買 <i>mãi</i>	咁 <i>giây</i>	旦 <i>đến</i>	調 <i>điều</i>	
牢 <i>Sao</i>	猓 <i>con</i>	迷 <i>mê</i>	昧 <i>mãi</i>	補 <i>bo</i>	料 <i>liêu</i>	隻 <i>chũ</i>	身 <i>thân</i>
	痴 <i>chí</i>	痴 <i>chí</i>	聆 <i>may</i>	伏 <i>phát</i>	最 <i>mãi</i>	神 <i>thần</i>	

歌 <i>Ca</i>	謠 <i>giào</i>	底 <i>đ^o</i>	省 <i>tiếng</i>	魑 <i>nhieu</i>	吝 <i>lân</i>	庫 <i>khó</i>	瞋 <i>nghe</i>
	悲 <i>Bi</i>	睢 <i>gi^o</i>	思 <i>ân</i>	特 <i>đặc</i>	吏 <i>lại</i>	術 <i>vê</i>	
晉 <i>Tấn</i>	秦 <i>Tân</i>	緣 <i>duyên</i>	沛 <i>phái</i>	塢 <i>ô</i>	吟 <i>ê</i>	朱 <i>cho</i>	竹 <i>đanh</i>
	瞋 <i>nghe</i>	啞 <i>nhai</i>	上 <i>thường</i>	喻 <i>dụ</i>	丁 <i>đinh</i>	寧 <i>ninh</i>	
朝 <i>chiêu</i>	憑 <i>lông</i>	主 <i>chúa</i>	買 <i>mãi</i>	挑 <i>đem</i>	情 <i>tình</i>	奏 <i>tấu</i>	蓮 <i>lên</i>
	猥 <i>con</i>	吟 <i>ngay</i>	訶 <i>hà</i>	沛 <i>phái</i>	愧 <i>dại</i>	顛 <i>điên</i>	
修 <i>tu</i>	身 <i>thân</i>	將 <i>chương</i>	冊 <i>sách</i>	儒 <i>nhô</i>	編 <i>liên</i>	伶 <i>nhành</i>	伶 <i>nhành</i>
	今 <i>chín</i>	為 <i>vi</i>	劫 <i>kiếp</i>	糴 <i>trước</i>	罪 <i>tội</i>	情 <i>tình</i>	
傷 <i>thương</i>	台 <i>thay</i>	身 <i>thân</i>	媽 <i>gái</i>	託 <i>thác</i>	生 <i>sinh</i>	劫 <i>kiếp</i>	尼 <i>ngay</i>

	三 <i>tam</i>	從 <i>tòng</i>	回 <i>tí</i>	德 <i>đức</i>	酉 <i>dầu</i>	能 <i>hay</i>	
黽 <i>trung</i>	舍 <i>mình</i>	汚 <i>ô</i>	穢 <i>uế</i>	墮 <i>đọa</i>	倍 <i>đầy</i>	可 <i>khả</i>	傷 <i>thương</i>
	市 <i>hào</i>	欺 <i>khì</i>	閹 <i>uả</i>	炆 <i>biếp</i>	茶 <i>chà</i>	湯 <i>thang</i>	
灶 <i>áo</i>	君 <i>quân</i>	仍 <i>những</i>	慥 <i>số</i>	汝 <i>nhỏ</i>	羨 <i>nhang</i>	唏 <i>hài</i>	冲 <i>sông</i>
	市 <i>hào</i>	欺 <i>khì</i>	澌 <i>giết</i>	洑 <i>địa</i>	浹 <i>lén</i>	淹 <i>sông</i>	
水 <i>thủy</i>	宮 <i>cung</i>	仍 <i>những</i>	慥 <i>số</i>	边 <i>lên</i>	黽 <i>trong</i>	溜 <i>trời</i>	斯 <i>gôn</i>
	市 <i>hào</i>	欺 <i>khì</i>	披 <i>phải</i>	放 <i>phóng</i>	外 <i>ngoài</i>	埽 <i>sân</i>	
廩 <i>lập</i>	丞 <i>giải</i>	仍 <i>những</i>	慥 <i>số</i>	袂 <i>áo</i>	裙 <i>quần</i>	灰 <i>hài</i>	腥 <i>thành</i>
	市 <i>hào</i>	欺 <i>khì</i>	戈 <i>qua</i>	夾 <i>lại</i>	内 <i>nội</i>	庭 <i>đình</i>	

神 <i>thần</i>	堂 <i>đường</i>	仍 <i>nhưng</i>	惇 <i>o3</i>	幽 <i>u</i>	明 <i>minh</i>	懣 <i>thẹn</i>	殊 <i>tho</i>
	仍 <i>thường</i>	罟 <i>lã</i>	璫 <i>đàng</i>	拈 <i>nghe</i>	甦 <i>ngôi</i>	怵 <i>lo</i>	
孽 <i>nguyệt</i>	冤 <i>oan</i>	沛 <i>phải</i>	沼 <i>rua</i>	底 <i>đế</i>	朱 <i>cho</i>	沚 <i>sạch</i>	禽 <i>minh</i>
	吟 <i>vay</i>	連 <i>tiên</i>	押 <i>ép</i>	紂 <i>oai</i>	絲 <i>to</i>	萌 <i>mãnh</i>	
余 <i>hầy</i>	啞 <i>nhai</i>	吁 <i>xin</i>	唉 <i>hầy</i>	量 <i>lượng</i>	情 <i>trình</i>	買 <i>mãi</i>	双 <i>song</i>
	馱 <i>ghười</i>	市 <i>nao</i>	降 <i>dàng</i>	虎 <i>hổ</i>	伏 <i>phục</i>	龍 <i>long</i>	
童 <i>Long</i>	精 <i>trinh</i>	虎 <i>hổ</i>	髓 <i>tuỷ</i>	飮 <i>lửa</i>	勳 <i>trong</i>	仞 <i>hai</i>	吝 <i>lân</i>
	宮 <i>Cung</i>	膝 <i>giống</i>	胎 <i>thịt</i>	鬼 <i>tho</i>	妝 <i>nửa</i>	斤 <i>cân</i>	
鰲 <i>Qua</i>	肝 <i>gan</i>	糝 <i>tam</i>	兩 <i>lạng</i>	舛 <i>giũa</i>	隣 <i>sân</i>	麵 <i>mặt</i>	吞 <i>giới</i>

聘
Sinh

儀
nghe

叮
đanh

色
đá

世
thế

來
rồi

媒
thôi

人
nhân

吏
lại

沛
phái

嫖
mẹ

坭
mài

瑤
Giao -

池
chí

尼
Nay

如
như

罕
hãn

固
có

世
thế

时
thi

吒
Cha

連
trên

酉
dầu

押
ép

猥
con

欺
khí

買
mài

叮
đanh

貼
Xem

奏
tấu

浚
núi

喂
giận

灵
linh

亭
đình

第九
新法
絞場
叨

牢
sao

魔
ma

鬼
quỷ

妖
yêu

精
trinh

羨
nhưỡng

尼
này

令
Lệnh

差
sai

武
vũ

士
ái

臥
vào

低
đáy

傳
truyền

挑
đem

公
công -

主
chúa

罍
ra

踰
ngay

法
pháp

場
trường

仍
thường

舍
minh

蒲
bồ

柳
liêu

舍
sá

傷
thương

拐 <i>lũg hi</i>	群 <i>côn</i>	叱 <i>cha</i>	媿 <i>mẹ</i>	邈 <i>tóc</i>	霜 <i>siang</i>	猪 <i>chua</i>	叮 <i>đanh</i>
	吏 <i>Lai</i>	群 <i>côn</i>	仁 <i>hai</i>	姉 <i>chi</i>	歲 <i>tuoi</i>	撐 <i>sanh</i>	
終 <i>Chung</i>	饒 <i>nhau</i>	沒 <i>mật</i>	糾 <i>bọc</i>	貝 <i>vai</i>	禽 <i>minh</i>	託 <i>thac</i>	生 <i>sinh</i>
	斟 <i>Ngũai</i>	油 <i>dầu</i>	脍 <i>dạ</i>	鉄 <i>sắt</i>	肝 <i>gan</i>	砧 <i>sanh</i>	
姪 <i>Đó</i>	埃 <i>ai</i>	撻 <i>rát</i>	特 <i>độc</i>	孖 <i>chũ</i>	情 <i>trình</i>	初 <i>sila</i>	聆 <i>may</i>
	想 <i>tuông</i>	浪 <i>rãng</i>	迺 <i>mười</i>	刼 <i>kiếp</i>	於 <i>ở</i>	渚 <i>đầy</i>	
買 <i>Mái</i>	能 <i>hay</i>	特 <i>độc</i>	沒 <i>mật</i>	刼 <i>kiếp</i>	尼 <i>này</i>	榮 <i>vinh</i>	花 <i>hoa</i>
	罪 <i>bại</i>	情 <i>trình</i>	沒 <i>mật</i>	刼 <i>kiếp</i>	醅 <i>gây</i>	罍 <i>ra</i>	
固 <i>Có</i>	欺 <i>khí</i>	斡 <i>ngàn</i>	刼 <i>kiếp</i>	渚 <i>chua</i>	佗 <i>đà</i>	擇 <i>gõ</i>	双 <i>song</i>

江	山	曝	吏	麻	腫	
<i>Giang</i>	<i>sơn</i>	<i>ngành</i>	<i>lại</i>	<i>mà</i>	<i>trông</i>	
別	包	命	於	鍾	狎	畎
<i>Biệt</i>	<i>bao</i>	<i>manh</i>	<i>ở</i>	<i>trong</i>	<i>tay</i>	<i>ngươi</i>
仍	禽	分	奶	竹	耒	
<i>Nhưng</i>	<i>minh</i>	<i>phân</i>	<i>gái</i>	<i>đầu</i>	<i>rồi</i>	
掣	牢	枉	連	蔑	畎	些
<i>Liệt</i>	<i>sao</i>	<i>uổng</i>	<i>trên</i>	<i>đãi</i>	<i>ngươi</i>	<i>ta</i>
沒	禽	忖	式	埃	罟	
<i>không</i>	<i>minh</i>	<i>thốn</i>	<i>thức</i>	<i>ai</i>	<i>là</i>	
神	明	動	余	座	連	高
<i>Thần</i>	<i>minh</i>	<i>động</i>	<i>mấy</i>	<i>toa</i>	<i>trên</i>	<i>cao</i>
刑	官	皮	趁	狎	臥	
<i>Hình</i>	<i>quan</i>	<i>ruột</i>	<i>sấn</i>	<i>tay</i>	<i>vào</i>	
法	身	旦	金	刀	技	離
<i>Pháp</i>	<i>thân</i>	<i>đần</i>	<i>kim</i>	<i>dao</i>	<i>gây</i>	<i>lìa</i>
鍾	鏐	腫	寬	調	憺	
<i>trông</i>	<i>uổng</i>	<i>trông</i>	<i>thầy</i>	<i>điều</i>	<i>ghê</i>	

醒	塊	武	士	趙	術	奏	戈
Tỉnh	hân	vô	sĩ	chay	về	tâu	qua
	莊	王	聃	傳	晦	查	
	Trang - uông		nghe	truyền	hải	tra	
方	鍾	情	節	化	罍	縑	乾
Vĩ	trong	tình	tiết	hóa	ra	rôi	còn
	𪛗 ⁵⁰	連	沒	監	斬	官	
	Chém	liên	mất	giám - trảm		quan	
吏	攬	朝	典	罍	頌	朱	斟
Lai	đem	triều	điển	ra	ban	cho	người
	絡	鑽	黜	楚	羨	尼	
	Lụa	vàng	lầy	thuốc	tiên	nài	
仁	行	渚	昧	余	回	霽	涿
Hai	hành	nước	mắt	mây	hồi	màu	rôi
	慘	猪	猪	蕤	猪	催	
	Châm	chừa	chừa	chết	chừa	thôi	
寬	官	監	斬	買	束	麻	怵
Chầy	quan	giám - trảm		mại	rôi	mà	lo

仰 頭 買 喂 靴 蘇
khau đầu mại khân nhe to

催 時 禪 伏 吁 朱 婦 神
chài thời thiền phát xin cho quy thần

冤 之 鍾 盜 紅 裙
oan chi trung aung hong quan

踏 紆 認 底 余 杏 猪 催
giây vô nỡ đế mây lân chửa thôi

花 園 白 雀 曾 尼
hoa viên bạch tiếu tưng nôi

精 搓 渚 碧 麵 燭 炤 鑽
chài sai sậy nước biếc mặt sôc lửa vàng

鴈 紅 猪 軍 法 場
hà hong trư quân pháp trường

風 坐 培 埕 雪 霜 摧 燼
phong trôn uôi giấp tuyết sương thôi tàn

鍾 宮 掣 餒 驚 惶
trung cung siết nãi kinh hoàng

皮 <i>thi</i>	欺 <i>thi</i>	彩 <i>thai</i>	女 <i>nữ</i>	倍 <i>vội</i>	傍 <i>vàng</i>	信 <i>tín</i>	枕 <i>đem</i>
	朽 <i>ngũ</i>	浪 <i>rãng</i>	呐 <i>nói</i>	吭 <i>ngọt</i>	渚 <i>chùa</i>	淹 <i>êm</i>	
时 <i>thời</i>	枕 <i>đem</i>	衤 <i>lấy</i>	法 <i>pháp</i>	盃 <i>hoa</i>	眈 <i>sem</i>	拱 <i>củng</i>	惻 <i>trái</i>
	埃 <i>ai</i>	弓 <i>ngô</i>	鉄 <i>sắt</i>	礫 <i>đá</i>	猪 <i>chó</i>	猪 <i>chó</i>	
過 <i>quá</i>	傷 <i>thương</i>	罍 <i>ra</i>	世 <i>thế</i>	悲 <i>bi</i>	睪 <i>giò</i>	别 <i>biệt</i>	牢 <i>lao</i>
	群 <i>con</i>	當 <i>đương</i>	凌 <i>lân</i>	哭 <i>khóc</i>	吶 <i>sôn</i>	嗃 <i>sao</i>	
霧 <i>ù</i>	霧 <i>ù</i>	歪 <i>giải</i>	坦 <i>đất</i>	洶 <i>ào</i>	洶 <i>ào</i>	遼 <i>gió</i>	邈 <i>mây</i>
	官 <i>quan</i>	軍 <i>quân</i>	冬 <i>đông</i>	麵 <i>mặt</i>	姘 <i>nĩa</i>	睪 <i>ngay</i>	
於 <i>ô</i>	兜 <i>đâu</i>	天 <i>thiên</i>	將 <i>tiếng</i>	臥 <i>vào</i>	殖 <i>ngay</i>	法 <i>pháp</i>	場 <i>trường</i>

第十
塊游
捨

Huân

塊

Huân

群

thiên

群

còn

買

mãi

迷

mê

漫

man

箕

Kia

踧

theo

遙

gió

踏

Tách

岸

ngân

松

tung

林

lâm

墀

Cái

塵

hân

市

nao

覓

thầy

唏

hài

沁

lâm

墀

Cái

仙

tiên

邈

don

遶

riêc

啮

râm

啮

râm

靈

linh

山

sơn

天

thiên

花

hoa

涓

mưa

泣

khấp

皮

mưa

散

tan

坦

Đất

達

trên

解

giải

弋

rác

蓮

sen

鑽

vàng

扔

nặng

罌

ra

嘹

vang

唳

lêng

哨

tiếng

樂

nhạc

斯

gân

賒

xa

轍

Trông

鐘

chông

笙

sênh

笞

phách

調

điều

和

hoà

边

bên

聰

tai

祥

tuông

光

quang

岫

ngút

岫

ngút

宝

bảo

臺

đài

天 尊 罽 位 如 來 𪔐 座
 thiên - tôn lôn vị như - lai ba tọa

傳 略 來 買 鎚 戈
 truyền lược nào mại chày qua

瑤 池 惆 寬 媯 罽 𪔐 𪔐
 Giao - chi mừng thây mẹ ra giầy nhải

慈 航 猥 屯 術 𪔐
 từ hàng con đả nghệ chài

𪔐 戈 地 獄 每 坭 朱 詳
 chằm qua địa - ngục mọi nôi cho tường

來 枚 再 世 还 陽
 Rôi mai tái thế hoàn dương

罽 生 濟 度 底 償 願 初
 Chủng sinh tế độ đế thưởng nguyện xưa

余 句 玉 捻 鑽 遠
 dư câu ngọc nắm văng đưa

聰 澄 屯 律 躅 猪 認 移
 tài tường đả luật gót chừa nỡ nãi

	靈 <i>Linh</i>	山 <i>sơn</i>	墜 <i>cái</i>	旦 <i>đền</i>	羨 <i>tiền</i>	坭 <i>núi</i>	
伏 <i>Phật</i>	𡵚 <i>người</i>	𡵚 <i>đá</i>	接 <i>tiếp</i>	仙 <i>tiên</i>	𡵚 <i>nhai</i>	吏 <i>lai</i>	𡵚 <i>trào</i>
	𡵚 <i>Vàng</i>	𡵚 <i>ra</i>	𡵚 <i>xiang</i>	𡵚 <i>của</i>	三 <i>tam</i>	曹 <i>tào</i>	
更 <i>Canh</i>	外 <i>ngoài</i>	鬼 <i>quỷ</i>	使 <i>sứ</i>	𡵚 <i>nếp</i>	𡵚 <i>vào</i>	堆 <i>đôi</i>	边 <i>bên</i>
	金 <i>Kim</i>	童 <i>đồng</i>	引 <i>dẫn</i>	𡵚 <i>trước</i>	𡵚 <i>thừa</i>	蓮 <i>lên</i>	
尼 <i>Ni</i>	𡵚 <i>người</i>	王 <i>viương</i>	母 <i>mẫu</i>	旨 <i>trị</i>	傳 <i>truyền</i>	逵 <i>đưa</i>	邇 <i>sang</i>
	𡵚 <i>trung</i>	𡵚 <i>đàn</i>	照 <i>triệu</i>	孽 <i>nghiệt</i>	固 <i>có</i>	𡵚 <i>giảng</i>	
𡵚 <i>Uất</i>	𡵚 <i>xanh</i>	邈 <i>tóc</i>	𡵚 <i>đo</i>	𡵚 <i>namh</i>	𡵚 <i>vàng</i>	指 <i>trị</i>	𡵚 <i>tay</i>
	𡵚 <i>Po</i>	官 <i>quan</i>	曹 <i>tào</i>	判 <i>phán</i>	𡵚 <i>cầm</i>	低 <i>đầy</i>	

几 <i>Khe'</i>	嘿 <i>cười</i>	馱 <i>người</i>	哭 <i>khóc</i>	靖 <i>đứng</i>	沿 <i>đầy</i>	駝 <i>đuôi</i>	隣 <i>đàn</i>
	戶 <i>Hộ</i>	刘 <i>Lưu</i>	行 <i>hành</i>	善 <i>thiện</i>	救 <i>cứu</i>	貧 <i>bần</i>	
戶 <i>Hộ</i>	江 <i>Giang</i>	積 <i>tích</i>	德 <i>đức</i>	修 <i>tư</i>	仁 <i>nhân</i>	揆 <i>trọng</i>	茂 <i>đài</i>
	戶 <i>Hộ</i>	張 <i>trường</i>	惡 <i>ác</i>	孽 <i>nghiệt</i>	慄 <i>lũn</i>	耒 <i>rỏi</i>	
黠 <i>Bách</i>	進 <i>tiến</i>	仁 <i>hai</i>	歲 <i>tuổi</i>	罪 <i>tội</i>	吞 <i>giới</i>	叩 <i>khẩu</i>	双 <i>song</i>
	箕 <i>thìa</i>	馱 <i>người</i>	羈 <i>con</i>	奶 <i>gái</i>	戶 <i>hộ</i>	洪 <i>hồng</i>	
本 <i>Bản</i>	藝 <i>nghệ</i>	屠 <i>đồ</i>	宰 <i>tể</i>	勸 <i>khuyến</i>	馱 <i>chống</i>	樹 <i>đào</i>	殖 <i>ngay</i>
	余 <i>thầy</i>	馱 <i>người</i>	案 <i>án</i>	定 <i>định</i>	斟 <i>trọng</i>	尼 <i>ngay</i>	
待 <i>Đãi</i>	欺 <i>khí</i>	玉 <i>ngọc</i>	旨 <i>trị</i>	耒 <i>rỏi</i>	低 <i>đầy</i>	天 <i>thiên</i>	堂 <i>đường</i>

	群 <i>Côn</i>	𧰨 <i>ngườ<i>̃</i>i</i>	朝 <i>Triêu</i>	服 <i>phục</i>	官 <i>quan</i>	昂 <i>sang</i>	
戶 <i>Hộ</i>	侯 <i>Hầu</i>	牝 <i>tên</i>	復 <i>Phục</i>	麵 <i>mặt</i>	羨 <i>nhưỡng</i>	痼 <i>nhô</i>	痼 <i>nhấn</i>
	黜 <i>Bãi</i>	爲 <i>vi</i>	劫 <i>kiếp</i>	饒 <i>trước</i>	苦 <i>khổ</i>	貧 <i>lân</i>	
孝 <i>Hiếu</i>	心 <i>tâm</i>	屯 <i>đũ</i>	特 <i>đặc</i>	伶 <i>lành</i>	伶 <i>lành</i>	顛 <i>hiếu</i>	榮 <i>vinh</i>
	市 <i>thị</i>	考 <i>ngô</i>	富 <i>phú</i>	貴 <i>quý</i>	貪 <i>tham</i>	生 <i>sinh</i>	
𠂔 <i>Ba</i>	迺 <i>nhĩ</i>	𡗗 <i>sau</i>	戶 <i>hộ</i>	媼 <i>nhũ</i>	情 <i>trình</i>	破 <i>phá</i>	家 <i>gia</i>
	群 <i>Côn</i>	𧰨 <i>ngườ<i>̃</i>i</i>	跪 <i>quỵ</i>	哭 <i>khóc</i>	璿 <i>trắng</i>	賒 <i>xa</i>	
茂 <i>Hậu</i>	亭 <i>đình</i>	后 <i>hậu</i>	李 <i>Lý</i>	本 <i>vốn</i>	茹 <i>nhà</i>	儒 <i>nhô</i>	林 <i>lâm</i>
	害 <i>Hại</i>	𧰨 <i>ngườ<i>̃</i>i</i>	蕩 <i>ngon</i>	筆 <i>biết</i>	挽 <i>đem</i>	搖 <i>giầm</i>	

仍 thường	罍 lāi	伏 phật	口 khẩu	蛇 sa	心 tâm	埃 ai	舌 ngô
	仁 hài	斟 ngươi	罪 tội	龟 đầu	初 sơ	初 sơ	
聆 lăng	群 còn	待 đợi	旨 trị	旦 đàn	睢 gi	發 phát	竣 đi
	低 đi	罍 lāi	第 đệ	一 nhất	陰 âm	司 ty	
酉 dậu	朱 cho	極 cực	品 phẩm	拱 cung	时 thời	空 không	他 tha
	貼 xếp	來 rồi	憑 lòng	仍 nhưng	恤 sốt	沙 sa	
度 độ	來 rồi	來 rồi	買 mãi	跳 liều	戈 qua	殿 điện	二 nhị
	刀 dao	鎗 thương	獄 ngục	妬 đố	買 mãi	奇 kỳ	
汶 bát	團 đoàn	耦 giải	媽 mã	傷 thương	悲 ly	仍 nhưng	罍 lāi

	耦 <i>Giới</i>	帑 <i>nao</i>	毒 <i>độc</i>	惡 <i>ác</i>	刁 <i>điêu</i>	唆 <i>toa</i>	
少 <i>Lâm</i>	朱 <i>cho</i>	骨 <i>cốt</i>	肉 <i>nhục</i>	𪔐 <i>ngươi</i>	些 <i>ta</i>	沛 <i>phải</i>	離 <i>liã</i>
	吏 <i>Lại</i>	漆 <i>thêm</i>	奸 <i>dan</i>	𪔐 <i>dối</i>	性 <i>tính</i>	箕 <i>hĩa</i>	
爐 <i>Lưã</i>	𪔐 <i>ngươi</i>	袒 <i>lấy</i>	貼 <i>của</i>	時 <i>thời</i>	箕 <i>hĩa</i>	獄 <i>ngục</i>	低 <i>dầy</i>
	媽 <i>Giã</i>	帑 <i>nao</i>	刻 <i>khắc</i>	箔 <i>bạc</i>	醅 <i>chua</i>	醅 <i>cay</i>	
堆 <i>Đài</i>	边 <i>bên</i>	吒 <i>cha</i>	媼 <i>mẹ</i>	初 <i>sửa</i>	矜 <i>may</i>	不 <i>lất</i>	平 <i>lình</i>
	吏 <i>Lại</i>	悃 <i>quen</i>	妬 <i>đố</i>	忌 <i>ky</i>	常 <i>thường</i>	情 <i>tình</i>	
𪔐 <i>Con</i>	𪔐 <i>chồng</i>	媼 <i>vợ</i>	恪 <i>khắc</i>	爲 <i>vi</i>	𪔐 <i>mình</i>	沛 <i>phải</i>	賒 <i>xa</i>
	背 <i>Bãi</i>	天 <i>thiên</i>	逆 <i>ngịch</i>	地 <i>địa</i>	世 <i>thế</i>	麻 <i>mã</i>	

搵
Giam

扒
vào

獄
ngục

最
tối

物
vật

罍
ra

肉
mùi

油
dầu

昧
thối

瞠
trông

脆
dạ

仍
những

歐
âu

愁
sầu

度
Độ

来
lái

来
lái

吏
lại

旦
đến

頭
đầu

殿
điện

巴
ba

黑
hắc

繩
thằng

大
đại

獄
ngục

低
đầy

罍
lái

鬼
quỷ

兵
linh

拏
kéo

沒
mất

優
lưu

罍
ra

撩
*trêu
trêu*

連
liên

仍
những

𪔐
người

地
địa

理
lý

抗
quảng

扞
siên

底
Đế

朱
cho

墓
mộ

塢
mả

空
không

安
ân

𪔐
trong

茄
nhà

仍
những

𪔐
người

恁
lòng

曲
khúc

昧
mười

邪
tà

奶
Gái

𪔐
người

𪔐
nhập

𪔐
nháy

𪔐
thư

些
ta

噴
phun

文
văn

	仍 <i>thiêng</i>	斟 <i>ngưài</i>	礮 <i>nặng</i>	斗 <i>dấu</i>	弭 <i>nhé</i>	斤 <i>cân</i>	
梏 <i>Gạo</i>	糧 <i>lượng</i>	洗 <i>rảy</i>	渌 <i>nước</i>	墓 <i>mộ</i>	墳 <i>phân</i>	柿 <i>bối</i>	罽 <i>ra</i>
	昂 <i>Sang</i>	慣 <i>hèn</i>	霸 <i>giàu</i>	庫 <i>khô</i>	埃 <i>ai</i>	他 <i>tha</i>	
拯 <i>Chống</i>	罽 <i>lài</i>	林 <i>móc</i>	昧 <i>mát</i>	時 <i>thời</i>	罽 <i>lài</i>	撐 <i>lật</i>	膠 <i>da</i>
	慘 <i>thảm</i>	刑 <i>hình</i>	寬 <i>thầy</i>	妬 <i>đố</i>	淚 <i>lệ</i>	沙 <i>sa</i>	
度 <i>Độ</i>	耒 <i>lãi</i>	耒 <i>lãi</i>	吏 <i>lại</i>	遯 <i>song</i>	座 <i>tọa</i>	殿 <i>điện</i>	蜀 <i>tứ</i>
	市 <i>thị</i>	埃 <i>ai</i>	拯 <i>chống</i>	學 <i>học</i>	医 <i>y</i>	書 <i>thư</i>	
策 <i>thước</i>	湯 <i>thang</i>	乾 <i>càn</i>	噉 <i>đồ</i>	底 <i>đế</i>	虛 <i>hư</i>	命 <i>mệnh</i>	斟 <i>ngưài</i>
	市 <i>thị</i>	埃 <i>ai</i>	貪 <i>tham</i>	祗 <i>chỉ</i>	穀 <i>hạt</i>	利 <i>lợi</i>	

常 <i>thường</i>	𠂇 <i>lâm</i>	圖 <i>đồ</i>	假 <i>giả</i>	爐 <i>lô</i>	茂 <i>đãi</i>	埃 <i>ai</i>	能 <i>hay</i>
	獄 <i>ngục</i>	箕 <i>khia</i>	耀 <i>trước</i>	色 <i>đá</i>	炆 <i>đốt</i>	𢇛 <i>tay</i>	
吏 <i>lại</i>	尼 <i>nây</i>	篆 <i>trấn</i>	磔 <i>đá</i>	吏 <i>lại</i>	尼 <i>nây</i>	扑 <i>biết</i>	肋 <i>gân</i>
	箕 <i>khia</i>	埃 <i>ai</i>	𡵓 <i>trâm</i>	伋 <i>cấp</i>	祆 <i>áo</i>	巾 <i>khăn</i>	
寒 <i>hàn</i>	冰 <i>lăng</i>	沟 <i>ao</i>	意 <i>ý</i>	沉 <i>trâm</i>	淪 <i>luân</i>	茂 <i>đãi</i>	茂 <i>đãi</i>
	箕 <i>khia</i>	埃 <i>ai</i>	棋 <i>mưa</i>	𢇛 <i>liêu</i>	𠵽 <i>trê</i>	啡 <i>bai</i>	
挽 <i>Dem</i>	媒 <i>môi</i>	律 <i>ruột</i>	意 <i>ý</i>	𢇛 <i>màu</i>	淩 <i>rôi</i>	涓 <i>ròng</i>	涓 <i>ròng</i>
	慘 <i>thảm</i>	台 <i>thay</i>	腫 <i>trông</i>	𡵓 <i>thầy</i>	疔 <i>đau</i>	𢇛 <i>lòng</i>	
度 <i>Độ</i>	来 <i>rôi</i>	来 <i>rôi</i>	吏 <i>lại</i>	細 <i>tôi</i>	銕 <i>wong</i>	殿 <i>điền</i>	𡵓 <i>nằm</i>

	獄 <i>nguc</i>	尼 <i>nây</i>	罍 <i>lài</i>	獄 <i>nguc</i>	誅 <i>trư</i>	心 <i>tâm</i>	
渌 <i>lúc</i>	銅 <i>đồng</i>	燭 <i>nẫu</i>	燧 <i>sui</i>	針 <i>châm</i>	針 <i>châm</i>	攜 <i>độc</i>	明 <i>môm</i>
	黜 <i>Bối</i>	埃 <i>ai</i>	捏 <i>nat</i>	造 <i>tạo</i>	誣 <i>ư</i>	言 <i>ngôn</i>	
婚 <i>Hôn</i>	姻 <i>nhân</i>	破 <i>phá</i>	盜 <i>đam</i>	閨 <i>khư</i>	門 <i>môn</i>	盤 <i>ban</i>	得 <i>ngãi</i>
	黜 <i>Bối</i>	埃 <i>ai</i>	賄 <i>hôi</i>	賂 <i>lô</i>	錢 <i>tiền</i>	財 <i>tài</i>	
悵 <i>Bênh</i>	啞 <i>nhai</i>	佞 <i>ninh</i>	口 <i>khẩu</i>	冤 <i>oan</i>	埃 <i>ai</i>	殖 <i>ngay</i>	情 <i>tình</i>
	旦 <i>Đén</i>	欺 <i>khì</i>	証 <i>chứng</i>	故 <i>cố</i>	分 <i>phân</i>	明 <i>minh</i>	
群 <i>Côn</i>	糶 <i>giã</i>	呬 <i>miêng</i>	咬 <i>côi</i>	沛 <i>phải</i>	刑 <i>hình</i>	意 <i>ý</i>	查 <i>tra</i>
	望 <i>Vọng</i>	鄉 <i>huương</i>	墩 <i>đên</i>	妬 <i>đố</i>	吏 <i>lại</i>	戈 <i>qua</i>	

嗃	嗃	哭	哭	祕	糲	調	傷
<i>Kêu</i>	<i>Kêu</i>	<i>khóc</i>	<i>khóc</i>	<i>trí</i>	<i>già</i>	<i>điều</i>	<i>thương</i>
	晦	罍	耒	買	燎	詳	
	<i>hoài</i>	<i>ra</i>	<i>rãi</i>	<i>mãi</i>	<i>tô</i>	<i>tiang</i>	
只	貪	名	利	頡	塘	慈	仁
<i>chỉ</i>	<i>tham</i>	<i>danh</i>	<i>lợi</i>	<i>giết</i>	<i>đường</i>	<i>từ</i>	<i>nhân</i>
	斃	趨	群	吏	秦	垠	
	<i>chết</i>	<i>đi</i>	<i>con</i>	<i>lại</i>	<i>tân</i>	<i>ngân</i>	
忸	猥	忸	媼	金	銀	忸	媼
<i>thối</i>	<i>con</i>	<i>thối</i>	<i>uỷ</i>	<i>kim</i>	<i>ngân</i>	<i>thối</i>	<i>nhieu</i>
	仍	罍	痲	昧	瞠	蹠	
	<i>thường</i>	<i>lại</i>	<i>mãi</i>	<i>mắt</i>	<i>trông</i>	<i>thêu</i>	
朱	蓮	璫	意	拱	調	特	瞠
<i>cho</i>	<i>lên</i>	<i>điện</i>	<i>ý</i>	<i>cung</i>	<i>điều</i>	<i>đặc</i>	<i>trông</i>
	埃	麻	猥	詔	乾	容	
	<i>ai</i>	<i>mà</i>	<i>con</i>	<i>cháu</i>	<i>càn</i>	<i>dòng</i>	
醕	茶	棋	箔	髓	慙	媼	吒
<i>ruou</i>	<i>chè</i>	<i>cờ</i>	<i>bạc</i>	<i>quên</i>	<i>lòng</i>	<i>mẹ</i>	<i>cha</i>

	閉 <i>Bây</i>	睺 <i>giò</i>	買 <i>mái</i>	別 <i>luết</i>	醒 <i>tỉnh</i>	罽 <i>ra</i>	
嗃 <i>Kêu</i>	嗃 <i>Kêu</i>	哭 <i>khóc</i>	哭 <i>khóc</i>	埃 <i>ai</i>	罽 <i>lài</i>	拯 <i>chăng</i>	疔 <i>đau</i>
	搯 <i>thai</i>	恚 <i>lòng</i>	獄 <i>ngục</i>	意 <i>ý</i>	边 <i>biên</i>	黏 <i>sau</i>	
箕 <i>Kia</i>	得 <i>ngươi</i>	胎 <i>thịt</i>	醕 <i>riệu</i>	撓 <i>miễn</i>	句 <i>câu</i>	厨 <i>chùa</i>	廛 <i>chiền</i>
	燔 <i>Đo</i>	炆 <i>Nàng</i>	正 <i>chính</i>	道 <i>đạo</i>	拯 <i>chăng</i>	信 <i>tín</i>	
聖 <i>Thánh</i>	賢 <i>liên</i>	謗 <i>bàng</i>	補 <i>lỗ</i>	佛 <i>phật</i>	仙 <i>tiên</i>	輕 <i>khinh</i>	常 <i>thường</i>
	瞠 <i>trông</i>	催 <i>thôi</i>	掣 <i>siết</i>	餒 <i>nôi</i>	驚 <i>kinh</i>	惶 <i>hoảng</i>	
度 <i>Độ</i>	来 <i>nôi</i>	殿 <i>điện</i>	耄 <i>sầu</i>	吏 <i>lại</i>	遯 <i>sang</i>	朱 <i>cho</i>	詳 <i>trường</i>
	市 <i>thị</i>	得 <i>ngươi</i>	忤 <i>ngỗ</i>	逆 <i>ngịch</i>	双 <i>sang</i>	堂 <i>trường</i>	

於 <i>ô</i>	連 <i>tiên</i>	尊 <i>tôn</i>	長 <i>trường</i>	聰 <i>côi</i>	常 <i>thường</i>	聰 <i>côi</i>	輕 <i>khinh</i>
	帑 <i>vào</i>	𧰨 <i>ngươi</i>	𧰨 <i>trăm</i>	怪 <i>quái</i>	𧰨 <i>ngàn</i>	精 <i>tinh</i>	
𧰨 <i>vào</i>	爐 <i>lư</i>	𧰨 <i>bảy</i>	漉 <i>lục</i>	利 <i>lợi</i>	𧰨 <i>minh</i>	害 <i>hại</i>	埃 <i>ai</i>
	昂 <i>ngang</i>	𧰨 <i>lưng</i>	沛 <i>phải</i>	𧰨 <i>chém</i>	𧰨 <i>làn</i>	𧰨 <i>đôi</i>	
罪 <i>tội</i>	箕 <i>kia</i>	律 <i>luật</i>	意 <i>ý</i>	𧰨 <i>đứng</i>	外 <i>ngoài</i>	麻 <i>mà</i>	惜 <i>giữ</i>
	帑 <i>vào</i>	𧰨 <i>ngươi</i>	𧰨 <i>trong</i>	准 <i>chôn</i>	霜 <i>sương</i>	閨 <i>khư</i>	
爐 <i>lư</i>	𧰨 <i>ngươi</i>	𧰨 <i>rồi</i>	吏 <i>lại</i>	𧰨 <i>núi</i>	誇 <i>khoe</i>	醜 <i>sấu</i>	𧰨 <i>ngươi</i>
	罪 <i>tội</i>	𧰨 <i>đánh</i>	𧰨 <i>lười</i>	𧰨 <i>đá</i>	割 <i>cắt</i>	𧰨 <i>rồi</i>	
再 <i>trái</i>	生 <i>sinh</i>	𧰨 <i>rồi</i>	吏 <i>lại</i>	滿 <i>mãn</i>	𧰨 <i>đài</i>	樓 <i>lầu</i>	撐 <i>tranh</i>

市	市	𡵓	倚	勢	公	庭	
<i>Nào</i>	<i>Nào</i>	<i>ngươi</i>	<i>y</i>	<i>thé</i>	<i>công</i>	<i>đình</i>	
尋	塘	索	擾	用	情	倒	顛
<i>tim</i>	<i>đường</i>	<i>sách</i>	<i>nhuộm</i>	<i>dùng</i>	<i>trình</i>	<i>đảo</i>	<i>điên</i>
扒	扒	攬	礮	礮	攪	研	
<i>Bát</i>	<i>Bát</i>	<i>lắm</i>	<i>cối</i>	<i>đá</i>	<i>đằm</i>	<i>nguyên</i>	
𡵓	箕	涑	潮	泣	沔	灰	腥
<i>khâu</i>	<i>thia</i>	<i>lại</i>	<i>làng</i>	<i>khấp</i>	<i>miễn</i>	<i>hài</i>	<i>tranh</i>
市	𡵓	𡵓	道	士	修	行	
<i>Nào</i>	<i>Nào</i>	<i>ngươi</i>	<i>đạo</i>	<i>sĩ</i>	<i>tu</i>	<i>hành</i>	
符	忤	策	恹	嚕	吟	奸	滌
<i>Bùa</i>	<i>yêu</i>	<i>thuộc</i>	<i>dầu</i>	<i>lô</i>	<i>danh</i>	<i>dan</i>	<i>dâm</i>
搓	搓	扒	礮	鉄	嚼	啗	
<i>Say</i>	<i>Say</i>	<i>vào</i>	<i>cối</i>	<i>sắt</i>	<i>y</i>	<i>ăn</i>	
扛	扛	拵	拵	余	𡵓	𡵓	𡵓
<i>giăng</i>	<i>giăng</i>	<i>khéo</i>	<i>khéo</i>	<i>mày</i>	<i>trăm</i>	<i>con</i>	<i>ngươi</i>
昧	昧	瞠	埃	扭	用	移	
<i>khất</i>	<i>khất</i>	<i>trông</i>	<i>ai</i>	<i>chằng</i>	<i>rung</i>	<i>vời</i>	

度
Độ

來
rài

殿
điền

黠
bây

旦
đến

尼
nãi

貼
aem

詳
tường

箕
Kia

埃
ai

欺
khi

於
ở

燄
cái

陽
duyong

齏
Giết

𪔐
ngươi

裊
lấy

貼
của

每
mãi

塘
đường

慘
thảm

傷
thương

箕
Kia

埃
ai

屠
đồ

宰
tể

𪔐
trong

坊
phường

殺
Sát

生
sinh

害
hại

命
mệnh

常
thường

常
thường

別
liệt

包
bao

旦
Đến

欺
khi

𪔐
xuống

燄
cái

陰
âm

曹
tào

鑊
Vạc

油
dầu

炤
lửa

炷
cháy

招
giao

𪔐
vào

冤
oan

兜
đầu

箕
Kia

得
ngươi

𪔐
chưa

僂
sắn

𪔐
tường

姁
đầu

桃
Khôn

埃
ai

滛
dâm

欲
dục

攫
miễn

句
câu

花
hoa

情
tình

	箕	斟	呿	啗	竹	亨	
	<i>Kia</i>	<i>ngưi</i>	<i>mưeng</i>	<i>trưeng</i>	<i>đưanh</i>	<i>hanh</i>	
吐	涓	湍	邊	神	靈	拯	辭
<i>Chui</i>	<i>mưa</i>	<i>mưang</i>	<i>gió</i>	<i>thôn</i>	<i>linh</i>	<i>chăng</i>	<i>tư</i>
	獄	尼	梓	鼯	朱	惻	
	<i>Nguc</i>	<i>may</i>	<i>rut</i>	<i>lưoi</i>	<i>cho</i>	<i>trưa</i>	
刀	箕	雷	肄	閑	睢	強	傷
<i>Dao</i>	<i>Kia</i>	<i>lôi</i>	<i>ruột</i>	<i>bây</i>	<i>gió</i>	<i>cang</i>	<i>thưang</i>
	貼	催	寬	旨	皮	邇	
	<i>Xem</i>	<i>thôi</i>	<i>thầy</i>	<i>trử</i>	<i>mưa</i>	<i>sang</i>	
媼	胡	存	德	戶	張	吏	術
<i>Vô</i>	<i>Hô -</i>	<i>tôn -</i>	<i>đức</i>	<i>hộ</i>	<i>trưang</i>	<i>lại</i>	<i>vê</i>
	本	罍	咳	孽	初	箕	
	<i>Vôn</i>	<i>lài</i>	<i>cay</i>	<i>nguyệt</i>	<i>sưa</i>	<i>Kia</i>	
沙	臥	湖	舞	龟	瞋	伶	伶
<i>Sa</i>	<i>vào</i>	<i>hồ</i>	<i>mẫu</i>	<i>đá</i>	<i>nghe</i>	<i>hanh</i>	<i>kinh</i>
	胡	音	提	奴	修	行	
	<i>Hô -</i>	<i>âm</i>	<i>con</i>	<i>nô</i>	<i>tu</i>	<i>hanh</i>	

法 <i>Pháp</i>	師 <i>ư</i>	返 <i>gặp</i>	特 <i>đặc</i>	光 <i>quang</i>	明 <i>minh</i>	指 <i>chỉ</i>	塘 <i>đường</i>
	來 <i>lái</i>	器 <i>ra</i>	功 <i>công</i>	名 <i>danh</i>	恪 <i>khắc</i>	常 <i>thường</i>	
超 <i>xiêu</i>	升 <i>thăng</i>	固 <i>cố</i>	省 <i>trì</i>	上 <i>thượng</i>	方 <i>phương</i>	朱 <i>cho</i>	得 <i>người</i>
	惘 <i>uổng</i>	台 <i>thay</i>	吏 <i>lại</i>	度 <i>độ</i>	余 <i>mấy</i>	啞 <i>nhai</i>	
箕 <i>khia</i>	殿 <i>tiên</i>	次 <i>thứ</i>	糝 <i>tán</i>	戈 <i>qua</i>	制 <i>chế</i>	閑 <i>lấy</i>	除 <i>giữ</i>
	炤 <i>liêu</i>	兜 <i>đầu</i>	邊 <i>giới</i>	趄 <i>thai</i>	劓 <i>sớm</i>	屠 <i>trư</i>	
火 <i>hoả</i>	山 <i>sơn</i>	獄 <i>ngục</i>	意 <i>ý</i>	𪔐 <i>người</i>	遼 <i>liêu</i>	曾 <i>từng</i>	彈 <i>đàn</i>
	黜 <i>bại</i>	爲 <i>vi</i>	放 <i>phóng</i>	火 <i>hoả</i>	燒 <i>thieu</i>	山 <i>sơn</i>	
底 <i>đế</i>	朱 <i>cho</i>	生 <i>sinh</i>	命 <i>mệnh</i>	農 <i>do</i>	殘 <i>tàn</i>	燬 <i>thối</i>	彰 <i>chương</i>

	吏 <i>Lai</i>	市 <i>nao</i>	陰 <i>âm</i>	德 <i>đức</i>	猪 <i>chua</i>	醇 <i>dây</i>	
粧 <i>Sông</i>	恹 <i>ria</i>	味 <i>mùi</i>	追 <i>la</i>	蕤 <i>chét</i>	咪 <i>lây</i>	每 <i>mai</i>	類 <i>loại</i>
	鉄 <i>thiết</i>	床 <i>sang</i>	獄 <i>ngục</i>	意 <i>ý</i>	市 <i>nao</i>	埃 <i>ai</i>	
板 <i>Ván</i>	攬 <i>tem</i>	壓 <i>ép</i>	胎 <i>thối</i>	鈔 <i>lúa</i>	差 <i>dai</i>	補 <i>lỗ</i>	頭 <i>đầu</i>
	耦 <i>Giai</i>	爲 <i>vì</i>	補 <i>lỗ</i>	嬌 <i>vợ</i>	腰 <i>yêu</i>	侯 <i>hầu</i>	
蹠 <i>thọc</i>	啞 <i>nhai</i>	邊 <i>bên</i>	檜 <i>gôi</i>	叻 <i>hê</i>	旬 <i>câu</i>	達 <i>trên</i>	塘 <i>thềm</i>
	媽 <i>Gái</i>	爲 <i>vì</i>	驪 <i>rồng</i>	呬 <i>mưng</i>	睇 <i>ngay</i>	肱 <i>tem</i>	
賒 <i>Xa</i>	饒 <i>nhau</i>	骨 <i>cốt</i>	肉 <i>thịt</i>	湟 <i>nhát</i>	漆 <i>thêm</i>	閨 <i>cửa</i>	茄 <i>nhà</i>
	吏 <i>Lai</i>	群 <i>còn</i>	刻 <i>khắc</i>	待 <i>đãi</i>	得 <i>người</i>	些 <i>ta</i>	

孚	鍼	案	虐	醱	罌	禍	戕
<i>Phung</i>	<i>nôn</i>	<i>án</i>	<i>nguyệt</i>	<i>gây</i>	<i>ra</i>	<i>vạ</i>	<i>đãi</i>
	吏	群	乱	呿	狂	啞	
	<i>Lại</i>	<i>côn</i>	<i>lạc</i>	<i>miêng</i>	<i>cuồng</i>	<i>nhai</i>	
勸	𪔐	破	戒	垠	𪔐	啞	齋
<i>Khuyến</i>	<i>người</i>	<i>phá</i>	<i>dối</i>	<i>ngân</i>	<i>người</i>	<i>ăn</i>	<i>chay</i>
	聒	耒	耒	吏	度	昏	
	<i>Vghe</i>	<i>rôi</i>	<i>rôi</i>	<i>lại</i>	<i>độ</i>	<i>thầy</i>	
箕	殿	次	尫	臄	踰	踰	移
<i>Kia</i>	<i>đền</i>	<i>thứ</i>	<i>chín</i>	<i>trắng</i>	<i>ngay</i>	<i>chân</i>	<i>rời</i>
	箕	埃	毒	惡	達	莪	
	<i>Kia</i>	<i>ai</i>	<i>độc</i>	<i>ác</i>	<i>trên</i>	<i>đài</i>	
𪔐	𪔐	𪔐	最	𪔐	𪔐	當	𪔐
<i>Huì</i>	<i>tên</i>	<i>trong</i>	<i>tối</i>	<i>lần</i>	<i>người</i>	<i>đang</i>	<i>trưa</i>
	箕	埃	打	𪔐	𪔐	𪔐	
	<i>Kia</i>	<i>ai</i>	<i>đánh</i>	<i>rắn</i>	<i>đập</i>	<i>rửa</i>	
拯	傷	鴟	捉	个	𪔐	命	吞
<i>Chở</i>	<i>thương</i>	<i>chim</i>	<i>chọc</i>	<i>cá</i>	<i>cua</i>	<i>mạnh</i>	<i>giỏi</i>

毒 蛇 獄 意 猪 催
Độc sa ngục ý chừa thôi

火 坑 獄 怒 吏 来 煖 枯
Hỏa hãnh ngục nộ lại rôi nướng khô

吏 群 堆 𡗗 板 蘇
Lại cùn đái tằm ván to

押 𡗗 来 買 鋸 朱 断 頸
Ép vào rôi mại của cho đứt sấu

𡗗 得 尾 木 兜 兜
Bái người ngĩa mộc đầu đầu

用 塘 邪 術 尋 句 害 得
Dùng ruộng tà thuật tìm câu hại người

奈 何 抹 北 昂 来
Nại hà mờ bắc ngang rôi

蝾 蟻 𡗗 准 泅 濶 色 𡗗
Rắn rống giữa chôn dòng khãi đã nhũn

惡 心 余 几 連 橋
Ác tâm mảy kể trên cầu

鍾	塘	危	險	埃	帑	躑	戈
trung	đường	nguy	hiểm	ai	nao	leo	qua
善	心	固	悖	之	麻		
thiện	tâm	có	sai	chí	mà		
金	童	玉	女	遙	罍	珥	豸
kim -	đồng	ngọc -	nữ	điều	ra	nhĩ	nhông
貼	来	来	吏	度	迎		
xiem	rao	rao	lai	độ	sang		
箕	坭	十	殿	燔	炆	拯	賒
hĩa	mì	thập	điện	ro	hàng	chở	xa
浴	聰	樂	曲	哨	和		
đưỡng	lai	nhạc	khúc	tiếng	hòa		
轉	輪	中	殿	帚	罍	邈	咍
truyển	lun	trung	điện	chua	ra	đoan	mãi
浪	低	賞	罰	皆	歪		
hàng	đai	thưởng	phạt	thay	giãi		
隨	𪛗	善	惡	瀝	沫	買	双
tuỳ	ngươi	thiện	ác	rạch	rao	mãi	sang

教 座 破 役 於 翻
Sau toa chia viêc ở trong

金 銀 土 石 木 銅 伶 坭
Kim, ngân, thổ, thạch, mộc, đồng, rành, nài

待 詞 各 殿 遠 催
Đãi từ các điện đưa thôi

發 發 累 所 買 來 役 低
Phát, đi, lãn, sở, mại, rài, viêc, đay

奶 耦 壽 夭 拯 齊
Gái, giai, thọ, yểu, chưởng, từ

霸 昂 顧 庫 悲 吟 拯 常
Đầu, sang, ngò, khố, bày, nay, chưởng, thường

卵 胎 濕 化 恪 塘
lao, thai, thấp, hóa, khác, tường

化 生 生 化 燴 煉 玄 机
Hóa, sinh, sinh, hóa, rở, rang, huyền, cơ

除 欺 罪 滿 閑 除
trừ, khi, tội, mãn, lãn, giở

身
thân

命
mệnh

買
mãi

特
đặc

吏
lại

遠
đũa

者
giả

命
mệnh

朱
chô

鍼
nên

問
muôn

劫
kiếp

彥
ngân

生
sinh

𠂔
người

些
ta

鑊
đúc

特
đặc

成
nên

形
hình

易
dễ

兜
đầu

修
câu

持
chì

劫
kiếp

意
ý

拯
chở

毛
mau

群
còn

蒙
mong

待
đợi

旦
đến

劫
kiếp

𪔐
sau

色
bào

除
giò

𪔐
nghe

𪔐
nhai

主
chúa

買
mãi

𪔐
giải

𪔐
thừa

牢
lao

城
thành

枉
uổng

死
tử

群
còn

猪
chua

寬
thầy

麻
mã

閻
Diên

王
vương

浪
rãng

意
ý

群
còn

賒
xa

鄴
Phong

都
đô

大
đại

帝
đế

沒
mất

座
toà

賴
không

𪔐
cái

	惜 <i>lưu</i>	朱 <i>cho</i>	愚 <i>ngu</i>	悞 <i>dại</i>	仍 <i>nhưng</i>	馱 <i>ngươi</i>	
或 <i>hoặc</i>	坭 <i>núi</i>	爭 <i>tranh</i>	氣 <i>khí</i>	或 <i>hoặc</i>	坭 <i>núi</i>	胡 <i>hồ</i>	塗 <i>đồ</i>
	依 <i>hồi</i>	舍 <i>minh</i>	底 <i>đế</i>	旦 <i>đần</i>	得 <i>ngươi</i>	怵 <i>lo</i>	
臥 <i>lão</i>	城 <i>thành</i>	枉 <i>quảng</i>	死 <i>tử</i>	罰 <i>phạt</i>	朱 <i>cho</i>	逃 <i>it</i>	鰲 <i>nhữ</i>
	每 <i>thời</i>	得 <i>ngay</i>	三 <i>ba</i>	次 <i>thứ</i>	開 <i>khai</i>	消 <i>tiêu</i>	
隨 <i>tuỳ</i>	馱 <i>ngươi</i>	碾 <i>nặng</i>	珥 <i>nhĩ</i>	吏 <i>lại</i>	調 <i>điều</i>	燄 <i>côi</i>	陽 <i>dương</i>
	如 <i>như</i>	埃 <i>ai</i>	忠 <i>trung</i>	孝 <i>hiếu</i>	別 <i>liệt</i>	塘 <i>đường</i>	
鬼 <i>quỷ</i>	神 <i>thần</i>	沛 <i>phải</i>	敬 <i>kính</i>	天 <i>thiên</i>	堂 <i>đường</i>	特 <i>đặc</i>	升 <i>thăng</i>
	瞋 <i>ghê</i>	催 <i>thôi</i>	主 <i>chủ</i>	買 <i>mãi</i>	待 <i>dãi</i>	滕 <i>đăng</i>	

輪 <i>Luân</i>	迴 <i>hồi</i>	款 <i>sau</i>	我 <i>ngã</i>	吁 <i>xin</i>	浪 <i>rãng</i>	貼 <i>xem</i>	戈 <i>qua</i>
	希 <i>hư</i>	閻 <i>Diêm</i>	吏 <i>lại</i>	接 <i>tiếp</i>	引 <i>lên</i>	罍 <i>ra</i>	
边 <i>Bên</i>	外 <i>ngoài</i>	皮 <i>rua</i>	僂 <i>thầy</i>	店 <i>tiệm</i>	茶 <i>trà</i>	孟 <i>thanh - gia</i>	家 <i>gia</i>
	别 <i>biệt</i>	包 <i>bao</i>	耦 <i>giai</i>	媽 <i>mã</i>	雞 <i>trẻ</i>	耨 <i>già</i>	
咍 <i>hương</i>	臥 <i>vào</i>	劫 <i>kiếp</i>	糶 <i>trước</i>	調 <i>điều</i>	罍 <i>lại</i>	頡 <i>quên</i>	移 <i>di</i>
	轉 <i>chuyển</i>	輪 <i>luân</i>	車 <i>xa</i>	所 <i>sở</i>	戾 <i>lệ</i>	嘆 <i>gì</i>	
款 <i>Sau</i>	塘 <i>đường</i>	圪 <i>ngô</i>	熄 <i>tắt</i>	皮 <i>rua</i>	時 <i>thời</i>	拏 <i>kéo</i>	罍 <i>ra</i>
	沒 <i>không</i>	塘 <i>đường</i>	金 <i>kim</i>	路 <i>lộ</i>	賒 <i>xa</i>	賒 <i>xa</i>	
朝 <i>chiều</i>	衣 <i>y</i>	整 <i>chỉnh</i>	篆 <i>chấn</i>	羣 <i>hàng</i>	花 <i>hoa</i>	烘 <i>hồng</i>	煉 <i>luyện</i>

	仁 <i>Hai</i>	塘 <i>tuòng</i>	銀 <i>ngân</i>	路 <i>lộ</i>	轉 <i>truyển</i>	遛 <i>sang</i>	
布 <i>Bố</i>	衣 <i>y</i>	沒 <i>một</i>	倭 <i>lũ</i>	尋 <i>tâm</i>	常 <i>thường</i>	蹠 <i>dạo</i>	毛 <i>mau</i>
	𠂔 <i>Ba</i>	塘 <i>tuòng</i>	土 <i>thổ</i>	路 <i>lộ</i>	拮 <i>keó</i>	𪗇 <i>sau</i>	
仍 <i>thường</i>	𠂔 <i>lãi</i>	殘 <i>tang</i>	疾 <i>tật</i>	共 <i>cùng</i>	饒 <i>nhau</i>	沒 <i>một</i>	團 <i>đoàn</i>
	𠂔 <i>Bản</i>	塘 <i>tuòng</i>	石 <i>thạch</i>	路 <i>lộ</i>	𪗇 <i>mỏ</i>	荒 <i>mang</i>	
鳴 <i>chim</i>	兜 <i>đầu</i>	皮 <i>niều</i>	𪗇 <i>thầy</i>	曾 <i>từng</i>	彈 <i>đàn</i>	𪗇 <i>bay</i>	罍 <i>ra</i>
	𪗇 <i>Năm</i>	塘 <i>tuòng</i>	銅 <i>đồng</i>	路 <i>lộ</i>	夾 <i>lại</i>	𪗇 <i>lãi</i>	
𪗇 <i>huông</i>	兜 <i>đầu</i>	皮 <i>niều</i>	𪗇 <i>thầy</i>	越 <i>chạy</i>	戈 <i>qua</i>	边 <i>bên</i>	外 <i>ngoài</i>
	𪗇 <i>Sau</i>	塘 <i>tuòng</i>	木 <i>mộc</i>	路 <i>lộ</i>	拮 <i>keó</i>	𪗇 <i>giải</i>	

个 <i>Cá</i>	蝼 <i>sâu</i>	皮 <i>uôa</i>	覓 <i>thây</i>	每 <i>mại</i>	類 <i>lôi</i>	跂 <i>nhảy</i>	罍 <i>ra</i>
	貼 <i>Xem</i>	耒 <i>rãi</i>	動 <i>động</i>	旦 <i>đến</i>	慙 <i>lòng</i>	些 <i>ta</i>	
善 <i>Thiện</i>	罍 <i>lài</i>	慍 <i>uui</i>	銖 <i>vê</i>	惡 <i>ác</i>	罍 <i>lài</i>	苦 <i>khổ</i>	疔 <i>đau</i>
	伶 <i>Rành</i>	伶 <i>rành</i>	報 <i>báo</i>	應 <i>ứng</i>	糴 <i>trước</i>	麩 <i>sau</i>	
硯 <i>trái</i>	迺 <i>muôi</i>	耨 <i>mặt</i>	鉄 <i>sắt</i>	兜 <i>dầu</i>	兜 <i>dầu</i>	固 <i>có</i>	忤 <i>nhâm</i>
	仙 <i>tiên</i>	童 <i>đồng</i>	引 <i>dẫn</i>	泣 <i>khấp</i>	燄 <i>côi</i>	陰 <i>âm</i>	
燄 <i>Côi</i>	陽 <i>duyang</i>	脫 <i>thoát</i>	匍 <i>đủ</i>	松 <i>tung</i>	林 <i>lâm</i>	妬 <i>đố</i>	耒 <i>rãi</i>
	𧈧 <i>Ling</i>	岩 <i>đèo</i>	沒 <i>mặt</i>	丐 <i>cái</i>	殼 <i>sắc</i>	𧈧 <i>ngươi</i>	
唏 <i>hối</i>	𧈧 <i>bay</i>	味 <i>mùi</i>	射 <i>sạ</i>	𧈧 <i>dang</i>	𧈧 <i>cười</i>	銖 <i>vê</i>	花 <i>hoa</i>

真 <i>Chân</i>	人 <i>nhân</i>	准 <i>chân</i>	意 <i>ý</i>	引 <i>dẫn</i>	罽 <i>ra</i>	
魂 <i>Hồn</i>	凝 <i>thiêng</i>	彷彿 <i>phát</i>	唉 <i>hây</i>	罽 <i>lại</i>	群 <i>còn</i>	疑 <i>nghi</i>
	廼 <i>tray</i>	仙 <i>tiên</i>	攢 <i>giát</i>	吏 <i>lại</i>	赅 <i>ti</i>	
俞 <i>binh</i>	时 <i>thời</i>	龟 <i>đá</i>	醒 <i>tỉnh</i>	昧 <i>mắt</i>	覓 <i>thầy</i>	埃 <i>ai</i>
	南 <i>Nam</i>	無 <i>vô</i>	德 <i>đức</i>	佛 <i>phật</i>	如 <i>Như</i>	來 <i>lại</i>
仁 <i>Hai</i>	行 <i>hành</i>	淚 <i>lệ</i>	仍 <i>những</i>	辯 <i>ngán</i>	賤 <i>giải</i>	澗 <i>lênh</i>
	拐 <i>ghé</i>	舍 <i>mình</i>	自 <i>tự</i>	准 <i>chôn</i>	法 <i>pháp</i>	場 <i>trường</i>
伏 <i>Phật</i>	忝 <i>giãi</i>	龟 <i>đá</i>	度 <i>độ</i>	陽 <i>duyang</i>	間 <i>gian</i>	吏 <i>lại</i>
	沒 <i>không</i>	舍 <i>mình</i>	馥 <i>trong</i>	准 <i>chôn</i>	山 <i>son</i>	溪 <i>khê</i>

埃	恚	廣	大	指	迷	姤	除
<i>ai</i>	<i>lòng</i>	<i>quảng</i>	<i>đại</i>	<i>chỉ</i>	<i>mê</i>	<i>đó</i>	<i>giở</i>
	睽	罍	仁	老	矧	疎	
	<i>trông</i>	<i>ra</i>	<i>hài</i>	<i>lão</i>	<i>thôn</i>	<i>thô</i>	
賒	賒	边	𡵈	如	除	待	埃
<i>xa</i>	<i>xa</i>	<i>lên</i>	<i>núi</i>	<i>như</i>	<i>chờ</i>	<i>đợi</i>	<i>ai</i>
	寅	遮	耒	買	旦	坭	
	<i>Dần</i>	<i>dà</i>	<i>rãi</i>	<i>mãi</i>	<i>đón</i>	<i>nài</i>	
翺	塘	方	便	畔	啞	切	他
<i>hoà</i>	<i>đường</i>	<i>phương</i>	<i>tiện</i>	<i>gạn</i>	<i>nhai</i>	<i>thiết</i>	<i>tha</i>
	聃	催	涑	淚	淚	花	
	<i>nghe</i>	<i>thai</i>	<i>rãi</i>	<i>giọt</i>	<i>lệ</i>	<i>hoa</i>	
覓	𡵈	𡵈	晦	事	些	些	排
<i>thấy</i>	<i>người</i>	<i>người</i>	<i>hoài</i>	<i>sự</i>	<i>ta</i>	<i>ta</i>	<i>lầy</i>
	皇	宮	計	仍	自	暘	
	<i>Hoàng - cung</i>		<i>kế</i>	<i>nhưng</i>	<i>tự</i>	<i>ngày</i>	
涪	紅	仍	悶	揔	殖	沚	畝
<i>Bui</i>	<i>hồng</i>	<i>nhưng</i>	<i>muộn</i>	<i>giữ</i>	<i>ngay</i>	<i>sạch</i>	<i>mảnh</i>

花 園 節 肱 嚕 吟
Hoa viên nào lúc dồ dánh

市 厨 白 雀 修 行 漆 冤
Nào chùa Bạch - tuộc tu hành thêm oan

法 場 竹 劫 紅 顏
Pháp trường trúc kiếp hồng nhan

市 寺 天 將 倍 傍 遠 罽
Nào - thờ thiên - tướng vôi vàng đưa ra

寐 眈 逝 殿 皮 戈
Mồi màng mũi điện sủa qua

醒 魂 埃 几 塘 賒 共 盤
 Tỉnh hồn ai kê' tường xa cùng bàn

仁 繞 聒 傳 樊 難
Nhân giới nghe truyền phản nan

菩 提 境 意 娘 難 坤 求
Bồ - đề cảnh ý dan nan khôn cầu

沒 禽 身 媽 易 兜
Mất mình thân gái dễ đầu

边 <i>Bên</i>	外 <i>ngoài</i>	超 <i>đi</i>	靖 <i>đĩnh</i>	埃 <i>ai</i>	侯 <i>hầu</i>	琅 <i>lương</i>	身 <i>thân</i>
	拯 <i>chở</i>	他 <i>thà</i>	殿 <i>diện</i>	楚 <i>lỗ</i>	楼 <i>lầu</i>	秦 <i>tân</i>	
腋 <i>giác</i>	花 <i>hoa</i>	慍 <i>uín</i>	分 <i>phân</i>	紅 <i>hồng</i>	裙 <i>quần</i>	罍 <i>lê</i>	安 <i>yên</i>
	度 <i>Độ</i>	身 <i>thân</i>	身 <i>thân</i>	渚 <i>chử</i>	返 <i>gặp</i>	仙 <i>tiên</i>	
度 <i>Độ</i>	斟 <i>ngươi</i>	斟 <i>ngươi</i>	渚 <i>chử</i>	龟 <i>đá</i>	吁 <i>xin</i>	遙 <i>diêu</i>	塘 <i>đường</i>
	長 <i>trưởng</i>	生 <i>sinh</i>	黜 <i>trung</i>	准 <i>chún</i>	帝 <i>đế</i>	鄉 <i>hương</i>	
伏 <i>phật</i>	猪 <i>chua</i>	特 <i>đặc</i>	法 <i>phép</i>	法 <i>phép</i>	忙 <i>mang</i>	特 <i>đặc</i>	低 <i>đầy</i>
	主 <i>chúa</i>	聃 <i>nghe</i>	恪 <i>khắc</i>	意 <i>ý</i>	拔 <i>gạt</i>	殖 <i>ngay</i>	
牢 <i>Sao</i>	塘 <i>đường</i>	生 <i>sinh</i>	死 <i>tử</i>	初 <i>sơ</i>	聆 <i>may</i>	群 <i>con</i>	方 <i>ngã</i>

	殼	馱	余	肱	掀	忸	
	Sái	ngũai	mây	lúc	gũ	nhỏ	
塊	坤	沛	拐	覈	晷	修	持
Hồn	khôn	phái	ngũ	sóm	trúa	tu	trữ
	沒	晷	身	龟	術	竣	
	hét	mai	thân	đá	vê	đi	
色	罍	空	如	役	噫	麻	怵
Sắc	lài	không	đó	việc	gì	mà	lo
	法	牟	伏	酉	渚	朱	
	pháp	mâu	phát	dầu	chùa	cho	
神	明	斯	妬	工	夫	認	市
thần	minh	gân	đố	công	phu	nỗ	nhà
	法	佯	馱	酉	悶	捍	
	phép	mang	ngũai	dầu	muốn	tráo	
惡	箕	色	積	吞	牢	固	忤
ác	kia	đá	tiếp	giải	sao	có	nhầm
	台	隸	噫	安	嗜	愧	
	thai	già	nức	nỗ	khôn	thâm	

第十三
香山
路

斟

ngiài

尼

naŋ

志

chí

大

dai

根

cán

深

thām

寔

thùc

累

lā

閉

Băy

除

giə

皮

vula

買

mác

呐

nai

罍

ra

香

Huāng

山

-sān

厨

chua

麒

cū

師

sī

糲

giā

女

nǚ

僧

tāng

關

Guān

山

sān

閑

miàn

黠

giām

濶

khāi

澄

trǐng

罕

Hǎn

累

lā

決

quyét

志

chí

吁

xīn

哼

hēng

砧

ngai

賒

sa

金

Kim

長

trǐng

庚

cāng

意

ây

牒

tên

些

ta

沒

thót

斟

ngiài

低

đáy

拱

cung

姊

chị

茹

nhà

拯

chǎng

埃

ai

香

Huāng

山

-sān

終

chung

沒

mót

酤

góc

吞

giài

得

ngiài

竣

ti.

些

ta

便

tiên

遠

tuā

斟

ngiài

旦

đén

尼

nai

	謝 <i>ta</i>	憑 <i>long</i>	躋 <i>chân</i>	買 <i>mái</i>	倍 <i>vai</i>	移 <i>rôi</i>	
嫩 <i>non</i>	撐 <i>saui</i>	渌 <i>niêc</i>	碧 <i>liêc</i>	遷 <i>mây</i>	甦 <i>ngôi</i>	涓 <i>mũa</i>	移 <i>di</i>
	暮 <i>hũa</i>	春 <i>xuân</i>	皮 <i>uôa</i>	返 <i>gặp</i>	細 <i>tai</i>	期 <i>kỳ</i>	
花 <i>hoa</i>	羨 <i>nhường</i>	待 <i>đãi</i>	客 <i>khách</i>	鳩 <i>chim</i>	爲 <i>ui</i>	噲 <i>gòi</i>	埃 <i>ai</i>
	厨 <i>chùa</i>	兜 <i>đâu</i>	明 <i>minh</i>	月 <i>nguyệt</i>	舛 <i>giũa</i>	吞 <i>giỏi</i>	
啗 <i>tuồng</i>	鵲 <i>gà</i>	啗 <i>tiếng</i>	兔 <i>thỏ</i>	边 <i>lên</i>	外 <i>ngoài</i>	味 <i>véo</i>	啖 <i>von</i>
	殿 <i>Điện</i>	舛 <i>trong</i>	香 <i>huông</i>	炤 <i>hiếu</i>	埃 <i>ai</i>	喃 <i>nom</i>	
闌 <i>Cửa</i>	外 <i>ngoài</i>	布 <i>bố</i>	施 <i>thi</i>	吏 <i>lại</i>	群 <i>con</i>	埃 <i>ai</i>	戈 <i>qua</i>
	僧 <i>tuồng</i>	市 <i>nao</i>	脍 <i>dạ</i>	最 <i>tai</i>	昧 <i>mất</i>	爆 <i>lào</i>	

余	坭	陵	創	浴	茹	涪	顛
háy	nái	giăng	sáng	day	nhà	luoi	đen
	桃	仙	果	用	統	垓	
	Đào	tiên	quả	rung	quanh	nền	
吮	咪	隨	呿	吱	啗	默	憑
ngot	chma	tuỳ	miếng	chê	khon	mặc	lông
	啗	兜	曲	陳	边	舛	
	tiếng	đau	khúc	khích	bên	trong	
駿	獵	覓	沒	小	童	騎	罍
lưng	huyền	thấy	một	tiểu	- đồng	cưỡi	ra
	惆	憑	呀	晦	唛	呖	
	hưng	lòng	đơn	hỏi	đó	la	
覓	桃	倂	扣	瞠	戈	倂	瞿
thấy	đào	nó	nhặt	trông	qua	nó	cưỡi
	逍	遙	沒	埃	外	吞	
	tiêu	giao	một	cái	ngài	giải	
果	梭	懺	呿	酤	遡	边	塢
quả	cây	chán	miếng	nằm	chải	bên	gò

	仁 <i>Hai</i>	𪛗 <i>ngưi</i>	達 <i>lên</i>	耀 <i>trước</i>	𪛗 <i>lăn</i>	𪛗 <i>dô</i>	
浪 <i>Răng</i>	尼 <i>ny</i>	省 <i>tỉnh</i>	脰 <i>da</i>	矯 <i>kẻ</i>	𪛗 <i>lo</i>	害 <i>hai</i>	𪛗 <i>minh</i>
	主 <i>chúa</i>	些 <i>ta</i>	𪛗 <i>nghe</i>	𪛗 <i>tiếng</i>	𪛗 <i>luộc</i>	𪛗 <i>lanh</i>	
仁 <i>Hai</i>	𪛗 <i>chăn</i>	𪛗 <i>da</i>	𪛗 <i>mỏi</i>	行 <i>hành</i>	程 <i>trình</i>	群 <i>côn</i>	𪛗 <i>sa</i>
	浪 <i>Răng</i>	𪛗 <i>xin</i>	堆 <i>đai</i>	老 <i>lão</i>	待 <i>đại</i>	些 <i>ta</i>	
塘 <i>Đường</i>	𪛗 <i>ti</i>	𪛗 <i>chăng</i>	故 <i>có</i>	牢 <i>sao</i>	𪛗 <i>da</i>	旦 <i>đến</i>	尼 <i>nôi</i>
	俸 <i>Bổng</i>	𪛗 <i>đầu</i>	𪛗 <i>gió</i>	𪛗 <i>tập</i>	𪛗 <i>mưa</i>	𪛗 <i>nôi</i>	
昂 <i>Ngang</i>	𪛗 <i>lưng</i>	𪛗 <i>áo</i>	𪛗 <i>riết</i>	𪛗 <i>giữa</i>	𪛗 <i>giải</i>	館 <i>quán</i>	空 <i>không</i>
	𪛗 <i>Bôn</i>	皮 <i>bê</i>	𪛗 <i>tích</i>	𪛗 <i>mịch</i>	𪛗 <i>non</i>	淹 <i>sông</i>	

命	外	色	測	憐	耕	吏	踣
thành	ngài	đà	rát	lưng	trong	lại	chôn
	拐	些	福	果	猪	踰	
	ghĩ	ta	phúc	quả	chua	tròn	
潮	唻	仁	老	恚	群	怵	昏
Lang	lây	hai	lão	lòng	còn	sốt	thay
	仁	畎	叱	息	呐	殖	
	Hai	ngươi	tâm	tức	nại	ngay	
牢	吞	拯	証	倭	尼	善	人
Sao	giới	chàng	chứng	lũ	ngay	thiện	nhân
	主	瞋	歇	堙	勸	眠	
	Chúa	nghe	hết	nhô	thuyên	hàn	
眾	些	困	頓	鬼	神	罕	傷
Chung	ta	khôn	đón	quỷ	thần	hãn	thương
	得	初	聖	孔	絕	粮	
	được	sua	thánh	khổng	tuyệt	liang	
希	文	監	獄	茹	商	拱	油
thưa	Văn	giám	ngục	nhà	Thương	cung	dầu

釋迦

thích - ca

支

trư

解

giải

爲

vi

兜

đâu

修

tiêu

朱

cho

得

đắc

道

đạo

割

cát

頭

đầu

証

chứng

鍼

nhân

初

Suā

聆

ngay

仙

tiên,

伏

phất,

聖

thánh,

賢

hiên.

酉

Đũ

朱

cho

困

khôn

難

nạn

屯

trần

邇

tiên

拯

chăng

移

rời

殷

ân

勤

cần

呐

nói

渚

chủa

歇

hết

陟

nhai

捨

thìn

兜

đâu

跂

nhảy

旦

đơn

台

hai

馱

ngài

我

ngã

罍

ra

昧

thất

瞠

trông

慙

lòng

吏

lại

恤

sót

沙

sa

吁

hư

埃

ai

瀝

lệ

悵

lệ

聒

nghe

些

ta

煖

nhai

排

bày

拱

củng

罍

lệ

冕

oan

業

nghiệp

初

sơ

低

đầy

悲 <i>Bây</i>	睺 <i>giô</i>	買 <i>mãi</i>	沛 <i>phai</i>	劫 <i>kiếp</i>	借 <i>đây</i>	山 <i>sơn - quàn</i>	君 <i>quân</i>
	如 <i>thui</i>	埃 <i>ai</i>	油 <i>dầu</i>	固 <i>có</i>	嬾 <i>nỗ</i>	嫵 <i>nân</i>	
些 <i>ta</i>	时 <i>thời</i>	昏 <i>thay</i>	者 <i>giả</i>	皓 <i>ngươi</i>	啞 <i>ăn</i>	拱 <i>cung</i>	竹 <i>đanh</i>
	虎 <i>hồ</i>	聒 <i>nghe</i>	拱 <i>cung</i>	固 <i>có</i>	性 <i>tính</i>	灵 <i>linh</i>	
僧 <i>Cui</i>	頭 <i>đầu</i>	餉 <i>nếp</i>	斲 <i>uổng</i>	边 <i>lên</i>	禽 <i>minh</i>	主 <i>chúa</i>	些 <i>ta</i>
	邊 <i>gió</i>	兜 <i>đầu</i>	沒 <i>một</i>	陣 <i>trần</i>	統 <i>quảng</i>	罍 <i>ra</i>	
𪔐 <i>Ngươi</i>	連 <i>trên</i>	駁 <i>lưng</i>	虎 <i>hồ</i>	塘 <i>đường</i>	餘 <i>xa</i>	砑 <i>ngại</i>	嘆 <i>gi</i>
	撼 <i>Việt</i>	嫩 <i>nan</i>	跏 <i>nhảy</i>	濕 <i>ướt</i>	曾 <i>từng</i>	欺 <i>khì</i>	
塘 <i>Đường</i>	餘 <i>xa</i>	𪔐 <i>đi</i>	買 <i>mãi</i>	拱 <i>cung</i>	時 <i>thời</i>	旦 <i>đần</i>	尼 <i>nai</i>

	香	山	積	姤	沒	圣	
	<i>Hương</i>	<i>- sơn</i>	<i>riêng</i>	<i>đó</i>	<i>một</i>	<i>giới</i>	
錢	迄	旦	准	仁	斟	辞	罍
<i>tiền</i>	<i>đến</i>	<i>đến</i>	<i>chẩn</i>	<i>hài</i>	<i>ngươi</i>	<i>từ</i>	<i>ra</i>
	恩	慙	晦	旦	羨	茹	
	<i>Ơn</i>	<i>loãng</i>	<i>hối</i>	<i>đến</i>	<i>tiền</i>	<i>nhà</i>	
方	西	指	吏	賒	賒	边	丕
<i>Phương</i>	<i>tây</i>	<i>chỉ</i>	<i>lại</i>	<i>xa</i>	<i>xa</i>	<i>lên</i>	<i>giới</i>
	得	娒	虎	拱	兜	来	
	<i>được</i>	<i>đi</i>	<i>hổ</i>	<i>củng</i>	<i>đầu</i>	<i>rồi</i>	
連	空	沒	燄	詞	沫	競	合
<i>liên</i>	<i>không</i>	<i>một</i>	<i>mạnh</i>	<i>từ</i>	<i>rồi</i>	<i>cạnh</i>	<i>miệng</i>
	貼	催	買	燎	真	情	
	<i>xếp</i>	<i>thôi</i>	<i>mua</i>	<i>rồ</i>	<i>chân</i>	<i>tình</i>	
調	罍	上	界	顯	灵	降	坐
<i>Điều</i>	<i>lại</i>	<i>thường</i>	<i>giới</i>	<i>hiển</i>	<i>linh</i>	<i>giáng</i>	<i>trần</i>
	沒	斟	太	白	星	君	
	<i>thật</i>	<i>ngươi</i>	<i>thái</i>	<i>- bạch</i>	<i>trinh</i>	<i>quân</i>	

黃	龍	夾	沒	真	人	号	佩
<i>Hoàng - long</i>		<i>lai</i>	<i>mật</i>	<i>chân</i>	<i>nhân</i>	<i>hiếu</i>	<i>ngươi</i>

山	神	變	相	此	制
<i>Sơn</i>	<i>thần</i>	<i>biến</i>	<i>tuồng</i>	<i>thử</i>	<i>chải</i>

厨	香	遙	旦	竹	坭	住	持
<i>Chùa</i>	<i>Hương</i>	<i>đưa</i>	<i>đến</i>	<i>đanh</i>	<i>đài</i>	<i>chư</i>	<i>chí</i>

第
十
四
修
香
特
山

罽	边	古	樹	撐	黃
<i>Bôn</i>	<i>lên</i>	<i>cổ</i>	<i>thụ</i>	<i>chênh</i>	<i>vàng</i>

天	然	沒	洞	絕	奇	產	兜
<i>thiên</i>	<i>nhân</i>	<i>mật</i>	<i>động</i>	<i> tuyệt</i>	<i>kỳ</i>	<i>sản</i>	<i>đầu</i>

金	剛	罽	位	罽	頭
<i>Kim - cương</i>		<i>bôn</i>	<i>vị</i>	<i>lại</i>	<i>đầu</i>

祖	師	布	袋	閉	数	奉	蝮
<i>tổ -</i>	<i>ư</i>	<i>bố</i>	<i>đai</i>	<i>lấp</i>	<i>lưu</i>	<i>phụng</i>	<i>thổ</i>

連	遷	融	殊	拂	披
<i>liên</i>	<i>mây</i>	<i>nam</i>	<i>vê</i>	<i>phất</i>	<i>pho</i>

界	溪	聶	院	徇	祠	黠	漱
<i>Giới</i>	<i>khê</i>	<i>trăm</i>	<i>ngon</i>	<i>phảng</i>	<i>lũ</i>	<i>chong</i>	<i>veo</i>

	棋 <i>hồ</i>	鳩 <i>chim</i>	數 <i>số</i>	最 <i>tối</i>	樞 <i>thua</i>	調 <i>điều</i>	
恰 <i>hợp</i>	酬 <i>nhân</i>	潮 <i>lưu</i>	偈 <i>hệ</i>	猓 <i>ruột</i>	踟 <i>trò</i>	聒 <i>nghe</i>	經 <i>kinh</i>
	過 <i>lạ</i>	遶 <i>lòng</i>	景 <i>cảnh</i>	永 <i>vĩnh</i>	庵 <i>am</i>	清 <i>thanh</i>	
啗 <i>tiếng</i>	兜 <i>đầu</i>	誦 <i>tụng</i>	念 <i>niệm</i>	伶 <i>lành</i>	伶 <i>lành</i>	边 <i>biên</i>	黏 <i>nhân</i>
	當 <i>đương</i>	家 <i>gia</i>	固 <i>cố</i>	沒 <i>mất</i>	戶 <i>hộ</i>	周 <i>châu</i>	
全 <i>toàn</i>	功 <i>công</i>	銘 <i>trên</i>	号 <i>hiệu</i>	閑 <i>lãng</i>	數 <i>lưu</i>	修 <i>tu</i>	行 <i>hành</i>
	晦 <i>hoài</i>	詳 <i>tiang</i>	家 <i>gia</i>	貫 <i>quán</i>	性 <i>tính</i>	名 <i>danh</i>	
寔 <i>thực</i>	情 <i>trình</i>	主 <i>chủ</i>	買 <i>mãi</i>	分 <i>phân</i>	明 <i>minh</i>	燴 <i>lãi</i>	排 <i>bãi</i>
	呐 <i>nại</i>	来 <i>lai</i>	来 <i>lai</i>	晦 <i>hoài</i>	吏 <i>lại</i>	誼 <i>ngay</i>	

出 <i>Suất</i>	家 <i>gia</i>	自 <i>tự</i>	課 <i>thừa</i>	鼎 <i>ngay</i>	吟 <i>ngay</i>	爲 <i>vi</i>	嘆 <i>gì</i>
	周 <i>Chu</i>	浪 <i>rãng</i>	市 <i>nao</i>	固 <i>có</i>	蒙 <i>mong</i>	之 <i>chi</i>	
蒙 <i>mong</i>	戈 <i>qua</i>	苦 <i>khó</i>	海 <i>hai</i>	蒙 <i>mong</i>	欺 <i>thi</i>	天 <i>thiên</i>	堂 <i>đường</i>
	誦 <i>tụng</i>	經 <i>kinh</i>	罟 <i>lã</i>	渡 <i>bến</i>	撻 <i>uất</i>	邈 <i>sang</i>	
尼 <i>ni</i>	尼 <i>ni</i>	念 <i>niệm</i>	伏 <i>phát</i>	罟 <i>lã</i>	塘 <i>đường</i>	超 <i>siêu</i>	升 <i>thăng</i>
	覓 <i>thấy</i>	陟 <i>nhật</i>	主 <i>chúa</i>	買 <i>mãi</i>	哄 <i>cười</i>	浪 <i>rãng</i>	
如 <i>như</i>	鼎 <i>nguyên</i>	咤 <i>giã</i>	世 <i>thế</i>	撝 <i>ngươi</i>	庄 <i>chương</i>	差 <i>sai</i>	来 <i>lại</i>
	義 <i>nghĩa</i>	鍾 <i>trung</i>	經 <i>kinh</i>	聖 <i>thánh</i>	每 <i>mỗi</i>	尼 <i>ni</i>	
死 <i>tử</i>	生 <i>sinh</i>	性 <i>tính</i>	命 <i>mệnh</i>	於 <i>ở</i>	吞 <i>giới</i>	壘 <i>nhé</i>	牢 <i>lao</i>

	於 <i>ô</i>	斟 <i>ngươi</i>	修 <i>tu</i>	煉 <i>luyện</i>	世 <i>thế</i>	市 <i>nào</i>	
法 <i>Pháp</i>	外 <i>ngài</i>	箸 <i>chó</i>	底 <i>đế</i>	律 <i>lạt</i>	臥 <i>vào</i>	边 <i>bên</i>	种 <i>trồng</i>
	口 <i>khẩu</i>	頭 <i>đầu</i>	誦 <i>tụng</i>	念 <i>niệm</i>	牢 <i>sao</i>	双 <i>sang</i>	
声 <i>thanh</i>	声 <i>thanh</i>	色 <i>sắc</i>	色 <i>sắc</i>	伏 <i>phất</i>	空 <i>không</i>	固 <i>cố</i>	来 <i>nôi</i>
	心 <i>lâm</i>	些 <i>ta</i>	撕 <i>sủ</i>	吏 <i>lại</i>	麻 <i>mà</i>	催 <i>thôi</i>	
真 <i>chân</i>	經 <i>kinh</i>	骨 <i>cốt</i>	髓 <i>tuỷ</i>	沒 <i>một</i>	啞 <i>nhĩ</i>	將 <i>chủ</i>	無 <i>vô</i>
	戶 <i>hộ</i>	周 <i>châu</i>	聒 <i>nghe</i>	歇 <i>hết</i>	根 <i>căn</i>	由 <i>do</i>	
醒 <i>tỉnh</i>	恚 <i>loại</i>	買 <i>mãi</i>	别 <i>biệt</i>	道 <i>đạo</i>	蘇 <i>to</i>	仍 <i>nhưng</i>	斯 <i>gần</i>
	自 <i>tự</i>	剔 <i>giấy</i>	曷 <i>khuya</i>	斂 <i>sâm</i>	強 <i>càng</i>	親 <i>thân</i>	

烟	香	花	果	吝	吝	燈	昏
Đen	hương	hoa	quả	lân	lân	đăng	thay
	輔	輔	胸	胸	鼎	鼎	
	phụ	phụ	thang	thang	ngay	ngay	
肢	又	遙	又	遷	又	情	又
Giăng	giăng	gió	gió	mây	mây	tình	tình
	茶	梅	強	唸	強	清	
	trà	mai	càng	nhập	càng	thanh	
強	羹	羹	勝	強	膳	強	咍
Càng	canh	rau	sống	càng	lành	càng	ngon
	尠	醉	苦	煉	皮	踰	
	chín	năm	khô	luyện	mùa	tròn	
功	群	磨	鉄	鼎	群	鍼	針
Công	con	ma	thiết	ngay	con	ruột	trâm
	傘	番	昧	慧	仍	旺	
	thông	phần	mắt	tuệ	những	nhắm	
玄	机	妙	法	路	尋	兜	餘
Huyền	cơ	diệu	pháp	lộ	tim	đầu	xa

連 累 菩 薩 余 座
trien là lô - tát mây tòa

市 累 神 將 市 累 灵 官
thị là thần - tướng nào là linh - quan

市 累 五 岳 城 隍
thị là ngũ - nhac thành - hoàng

市 累 三 府 諸 王 會 同
thị là tam phủ, chư vương hội đồng

丹 書 固 勅 宣 封
Đan thư cố sắc tuyên phong

撻 外 三 界 皈 醮 蓮 座
Thạt ngoài tam giới vào trong liên tòa

神 通 变 化 扔 器
thần thông biến hóa nẩy ra

疥 痂 疥 昧 沒 婆 觀 音
Ngạn tay ngạn mắt một bà Quan - âm

創 燭 罽 被 拯 忤
Sáng soi bốn bề chẳng nhàn

第十五
徒弟取

潮

Làng

聒

nghe

泣

khấp

音

cả

埃

côi

陰

âm

陽

dương

外

ngoài

吏

Lai

尼

nôi

徒

đồ

弟

đệ

意

ý

埃

ai

仁

hài

边

bên

左

trái

右

phải

仁

hài

斟

ngươi

閉

lấy

数

lầu

善

thiện

才

tài

斟

ngươi

於

ở

究

Đến

州

châu

身

thân

孤

cô

歟

sâm

龟

đá

僧

cúi

頭

đầu

闍

cửa

空

không

悉

Lòng

慈

từ

寬

thầy

龟

đá

動

động

心

tâm

此

chử

貼

xem

戒

dạy

行

hành

於

ở

斟

trong

凭

ruộng

鑽

vàng

市

thị

欺

khỉ

賊

tặc

鬼

quỷ

倍

vội

傍

vàng

傷

thương

柴

thầy

叮

đánh

跏

nhảy

跏

đầu

豁

hàng

救

cứu

柴

thầy

	吏	貼	童	女	競	低	
	Lai	xem	Long -	nữ	cuộc	đầy	
本	張	太	子	野	尼	童	宮
Tôn	cân	thái -	tu ^o	duỗi	ngay	Long -	cung
	欺	吒	隊	媚	提	撻	
	Khi	cha	đội	lật	vẩy	suông	
襪	臥	經	个	坤	哢	越	戈
hắc	vào	liêu	cá	khôn	hồng	uất	qua
	昧	慈	瞠	寬	怵	沙	
	hất	từ	trông	thầy	sát	sa	
贖	謨	祗	鮓	且	罍	淹	外
Chước	mua	lấy	cá	thả ^o	ra	sông	ngoài
	龍	宮	沒	奶	歲	進	
	Long -	cung	một	gái	tuổi	mười	
明	珠	槐	謝	闍	斟	飯	依
Minh	châu	đem	tạ	cửa	ngài	quy	y
	朱	能	斟	脍	慈	悲	
	cho	hay	trong	dạ	từ	ly	

返	斟	時	度	度	時	惜	埃
<i>Gặp</i>	<i>ngươi</i>	<i>thời</i>	<i>độ</i>	<i>độ</i>	<i>thời</i>	<i>tiết</i>	<i>ai</i>
	埃	喂	劫	沕	群	戇	
	<i>ai</i>	<i>ôi</i>	<i>kiếp</i>	<i>vân</i>	<i>con</i>	<i>giỏi</i>	
堆	塘	善	福	禍	灾	屯	伶
<i>(Đai)</i>	<i>đường</i>	<i>thiện</i>	<i>phúc</i>	<i>họa</i>	<i>tai</i>	<i>đồn</i>	<i>lành</i>
第	法	場	自	肱	嚴	刑	
十六	<i>Pháp</i>	<i>trường</i>	<i>tự</i>	<i>lúc</i>	<i>ng nghiêm</i>	<i>hình</i>	
莊	王	寬	倭	修	行	惱	漆
<i>Trang</i>	<i>ương</i>	<i>thầy</i>	<i>lữ</i>	<i>tu</i>	<i>hành</i>	<i>náo</i>	<i>thêm</i>
	罪	情	燭	摔	於	連	
	<i>Tội</i>	<i>trình</i>	<i>sai</i>	<i>suất</i>	<i>ở</i>	<i>tiền</i>	
搗	臥	陰	律	龟	鍼	極	刑
<i>đo</i>	<i>vào</i>	<i>âm</i>	<i>luật</i>	<i>đầu</i>	<i>nhân</i>	<i>cực</i>	<i>hình</i>
	查	鍾	效	壽	劫	生	
	<i>tra</i>	<i>trung</i>	<i>hiệu</i>	<i>thọ</i>	<i>kiếp</i>	<i>sinh</i>	
群	皮	仁	紀	買	清	嬾	塵
<i>con</i>	<i>sữa</i>	<i>hai</i>	<i> kỷ</i>	<i>mãi</i>	<i>thanh</i>	<i>lười</i>	<i>trần</i>

	闍 <i>Cia</i>	丞 <i>giải</i>	都 <i>do</i>	担 <i>đan</i>	找 <i>nhắc</i>	斤 <i>cân</i>	
齏 <i>Năm</i>	聃 <i>trăm</i>	僧 <i>tăng</i>	眾 <i>chúng</i>	沒 <i>một</i>	吝 <i>lân</i>	者 <i>giả</i>	冤 <i>oan</i>
	少 <i>Lâm</i>	甥 <i>quảng</i>	朱 <i>cho</i>	泣 <i>khấp</i>	世 <i>thế</i>	間 <i>gian</i>	
除 <i>Chô</i>	欺 <i>khì</i>	限 <i>hạn</i>	滿 <i>mãn</i>	交 <i>giao</i>	还 <i>hoàn</i>	希 <i>hư</i>	閻 <i>Diêm</i>
	特 <i>Đặc</i>	陞 <i>nhai</i>	僧 <i>tăng</i>	眾 <i>chúng</i>	沒 <i>một</i>	念 <i>niệm</i>	
𦵏 <i>Tray</i>	摧 <i>lôi</i>	躋 <i>chân</i>	𡇗 <i>đá</i>	挾 <i>hiệp</i>	嫌 <i>hiềm</i>	報 <i>báo</i>	冤 <i>oan</i>
	𦵏 <i>thô</i>	魂 <i>hồn</i>	𦵏 <i>ngón</i>	𦵏 <i>nãi</i>	希 <i>hư</i>	莊 <i>Trương</i>	
𦵏 <i>Vân</i>	𦵏 <i>vân</i>	𦵏 <i>lầy</i>	𦵏 <i>lầy</i>	驚 <i>kinh</i>	惶 <i>hoàng</i>	醒 <i>tỉnh</i>	罍 <i>ra</i>
	泣 <i>khấp</i>	𦵏 <i>minh</i>	𦵏 <i>màu</i>	𦵏 <i>thâm</i>	彙 <i>vãng</i>	花 <i>hoa</i>	

宮	人	瞳	覓	語	異	炤	燒
Cung	nhân	trông	thấy	ngữ	lạ	liếu	thieu
	症	兜	症	吏	垆	調	
	Chứng	đầu	chứng	lại	lạ	điều	
病	兜	病	吏	啼	鰲	灰	腥
Bệnh	đầu	hệnh	lại	hài	nhieu	hôi	tanh
	閑	姦	忤	汝	自	禽	
	thưần	ngân	nhâm	nhử	tự	mình	
忤	啞	姦	善	生	平	買	傷
Nhô	nhai	Diêu - thườn	sinh	linh	mại	thương	
	边	醵	國	母	沒	羨	
	Bên	trong	quốc -	mẫu	một	nhưỡng	
撕	厨	白	雀	撲	塘	松	林
Xiá	chùa	Bạch -	tiểu	chọn	đường	tùng -	lâm
	边	外	文	武	余	暮	
	Bên	ngoài	văn	vũ	mấy	trăm	
連	連	調	護	噲	啞	医	生
liền	liền	điều	hộ ,	gọi	nhầm	y	sinh

	故	牢	脉	恪	病	情	
	Có	sao	mạch	khắc	lệnh	trình	
姘	睇	仍	寬	麻	精	統	幔
Viã	ngây	những	thầy	ma	trinh	quanh	màn
	府	鍾	仁	姊	倍	傍	
	Phủ	trung	hài	chị	vội	vàng	
哪	啞	香	案	罍	塘	花	園
Vâng	nhai	hương	án	ra	đường	hoa	viên
	花	牢	塢	渎	漆	煩	
	Hoà	sao	ủ	dột	thấm	phiên	
吞	冬	松	栢	外	檐	撐	撐
Giãi	dong	tung	bach	ngoài	thềm	xaui	sinh
	蟻	肝	渚	昧	趙	統	
	Đặng	nhin	nuộc	mắt	hay	quanh	
收	坭	辭	糴	感	情	啞	姸
Nhó	nai	năm	trước	cảm	trình	nhai	em
	燂	香	攬	疏	奏	蓮	
	Đốt	hương	đem	sơ	tấu	lên	

妙 音 碎 貝 妙 元 憑 誠
Diệu - âm *tối* *vãi* *Diệu - nguyên* *lông* *thành*

吒 初 忤 磊 色 竹
Cha *sua* *nhảm* *lãi* *đã* *đánh*

監 吁 伏 聖 神 明 証 調
Giám *xin* *phật* *thánh* *thần* *minh* *chứng* *điều*

度 僧 孕 庙 仁 條
Độ *tăng* *định* *miếu* *hai* *điều*

妬 媵 碎 願 度 超 病 馱
Chị *em* *tối* *nguyện* *độ* *siêu* *bệnh* *ngã*

厨 香 瞋 色 透 啞
Chùa *Hương* *nghe* *đã* *thấu* *nhai*

宮 遷 遼 斷 臥 坭 皇 城
Cung *mây* *liền* *xuống* *vào* *núi* *hoàng - thành*

睽 蓮 榜 揭 伶 伶
trông *lên* *lạng* *yết* *ranh* *ranh*

医 師 天 下 有 名 咄 臥
y *sư* *thiên* *hạ* *hữu* *danh* *mỗi* *vào*

花 陀 油 固 狔 帑
Huā - tā dū có tay nǎo

希 些 康 健 礼 捩 殷 勤
Xī xa Khāng Kiện lễ trao ăn cần

分 明 迺 萬 白 銀
Phân minh nãi vạn bạch ngân

官 封 三 代 𠂔 𠂔 恩 達
Quan phong tam đại ba lân ăn tiến

沒 𠂔 和 尙 𠂔 边
Một người hoà - thường tăng biên

𠂔 猪 讀 𠂔 狔 連 扑 催
Biếng chừa đọc hết tay liên bác thôi

内 宫 引 進 皮 耒
Nội cung dẫn tiến da mễ xãi

僧 妖 𠂔 𠂔 𠂔 龍 床
Tăng yêu mất nãi xa nãi long sàng

聖 躬 萬 歲 舒 閑
Thánh cung vạn tuế thư nhàn

救 星 色 旦 魂 冤 監 斯
Ciêu tinh đa đên hồn oan giám gần

羨 坭 睬 脉 攄 寅
tiền nêi thăm mạch lừa dân

奏 浪 病 勞 逝 份 拯 忤
tấu rãng bệnh thoãi miãi phân chẳng lo

波 罟 瘡 症 晒 蘇
Ba la sang chưởng sậu to

冤 箕 沼 涯 度 朱 拱 簍
Oan hĩa rủa sạch độ cho cưởng lẫu

神 丹 鍾 祿 晒 灵
thần đan trong lộc sậu linh

湯 群 仁 味 内 庭 買 双
thang côn hai vị nội đình mải song

莊 王 聃 呐 慍 恚
Trang - vương nghe nêi mui lòng

浪 朱 珠 宝 皇 宫 少 唳
hãng cho châu báu hoàng - cung thiếu gị

師	浪	拯	路	求	奇	
Sư	nàng	chăng	lộ	cầu	kỳ	
策	空	𪔐	沛	時	𪔐	能
Chuốc	không	đắt	phải	thời	lại	hay
悲	𪔐	沒	昧	沒	𪔐	
Bi	giở	một	mất	một	tay	
𪔐	親	些	帝	𪔐	兜	𪔐
Quái	thân	ta	đầy	của	này	đầu
皮	欺	𪔐	主	跳	𪔐	
Vừa	khí	hai	chúa	lướt	ra	
正	官	買	𪔐	𪔐	貼	情
Chính	cung	mãi	hải	lân	la	aiem
柴	低	病	帝	𪔐	伶	
Chầy	đầy	bệnh	đầy	núi	rãnh	
策	𪔐	湯	意	𪔐	𪔐	庄
Chuốc	nao	thang	đi	con	đành	long
垠	魚	𪔐	主	奏	浪	
Ngân	ngư	hai	chúa	tấu	rãng	

f037^a col. 6-8 f037^b col. 1-2

從
trung

夫
phu

從
tong

父
phu

堆
đôi

滕
đồng

猪
chua

淹
êm

在
bại

家
gia

鍾
nhê

世
thế

辰
thai

鍼
nên

猥
Con

聆
may

出
xuất

嫁
gia

唉
hây

吁
xin

晦
hỏi

鼓
chông

皮
lúa

仁
hai

駙
phò -

馬
mã

舛
vào

宮
cung

聒
Nghe

情
trình

慘
thảm

切
thiết

咈
giây

公
công -

主
chúa

浪
rãng

歪
Giãi

箕
Kia

日
nhật

月
nguyệt

堆
đôi

彙
vãng

𪔐
Ngài

低
đầy

𪔐
tay

昧
mật

鍾
nhê

恒
hằng

補
lô

牢
sao

固
Có

欺
thi

師
sư

姤
đo

妖
yêu

帑
nào

策
thuốc

湯
thang

𪔐
nai

世
thế

聰
tai

舛
vào

庫
khô

聒
nghe

	斟	栽	甦	掀	莖	術	
	<i>Ngài</i>	<i>đai</i>	<i>sông</i>	<i>gũ</i>	<i>chét</i>	<i>vê</i>	
昧	珣	莖	姘	渚	兮	甦	数
<i>thất</i>	<i>tay</i>	<i>chét</i>	<i>nĩa</i>	<i>chô</i>	<i>hê</i>	<i>sông</i>	<i>lầu</i>
	聃	啞	仁	主	僧	頭	
	<i>Nghe</i>	<i>nhai</i>	<i>hai</i>	<i>chúa</i>	<i>cúi</i>	<i>đầu</i>	
浪	如	失	孝	悖	歐	斟	噍
<i>Rãng</i>	<i>như</i>	<i>thất</i>	<i>hiếu</i>	<i>sợ</i>	<i>âu</i>	<i>ngươi</i>	<i>cười</i>
	吒	生	恩	礮	如	吞	
	<i>Chà</i>	<i>sinh</i>	<i>ân</i>	<i>nặng</i>	<i>như</i>	<i>giật</i>	
朋	聆	債	意	𠂇	斟	牢	鍼
<i>Bằng</i>	<i>ngay</i>	<i>trái</i>	<i>y</i>	<i>lâm</i>	<i>ngươi</i>	<i>sao</i>	<i>nên</i>
	者	啞	駙	馬	𠂇	連	
	<i>giả</i>	<i>nhai</i>	<i>phô</i>	<i>mã</i>	<i>nai</i>	<i>liên</i>	
主	𠂇	買	妬	牢	髀	仍	𠂇
<i>chúa</i>	<i>ba</i>	<i>mái</i>	<i>đô</i>	<i>sao</i>	<i>quên</i>	<i>những</i>	<i>ngay</i>
	園	花	糶	色	墮	偌	
	<i>Vườn</i>	<i>hoa</i>	<i>trước</i>	<i>đá</i>	<i>đạp</i>	<i>đầy</i>	

吏 <i>Lai</i>	欺 <i>Khi</i>	炤 <i>lúa</i>	炷 <i>đốt</i>	炷 <i>cháy</i>	啖 <i>lấy</i>	厨 <i>chùa</i>	𪔐 <i>ngài</i>
	結 <i>Kết</i>	親 <i>thân</i>	沒 <i>một</i>	餒 <i>nôi</i>	押 <i>ép</i>	啞 <i>nhai</i>	
𪔐 <i>Chém</i>	来 <i>rồi</i>	鎌 <i>Kiếm</i>	拔 <i>gãy</i>	絞 <i>giảo</i>	来 <i>rồi</i>	捨 <i>hùn</i>	他 <i>thà</i>
	色 <i>Đã</i>	催 <i>thôi</i>	双 <i>song</i>	沒 <i>một</i>	主 <i>chúa</i>	𪔐 <i>ba</i>	
群 <i>Còn</i>	𪔐 <i>hai</i>	主 <i>chúa</i>	姤 <i>đo</i>	群 <i>còn</i>	𪔐 <i>là</i>	群 <i>còn</i>	低 <i>đầy</i>
	身 <i>thân</i>	𪔐 <i>ngài</i>	易 <i>dễ</i>	鑄 <i>đúc</i>	特 <i>đặc</i>	𪔐 ^正 <i>ngay</i>	
埃 <i>ai</i>	𪔐 <i>rầy</i>	𪔐 <i>ba</i>	昧 <i>mắt</i>	埃 <i>ai</i>	𪔐 <i>rầy</i>	𪔐 <i>lón</i>	𪔐 <i>tray</i>
	𪔐 <i>hâm</i>	𪔐 <i>trái</i>	歲 <i>tuổi</i>	𪔐 <i>đã</i>	𪔐 <i>gân</i>	𪔐 <i>ngay</i>	
貪 <i>tham</i>	婪 <i>lạm</i>	事 <i>sự</i>	𪔐 <i>sống</i>	餒 <i>no</i>	𪔐 <i>say</i>	𪔐 <i>của</i>	𪔐 <i>giải</i>

	况 <i>Huáng</i>	之 <i>chi</i>	低 <i>đai</i>	主 <i>chủ</i>	共 <i>cung</i>	碎 <i>tai</i>	
春 <i>Xuân</i>	撐 <i>đanh</i>	牢 <i>sao</i>	媳 <i>nô</i>	婢 <i>nữ</i>	斟 <i>ngươi</i>	貝 <i>vai</i>	僂 <i>nhau</i>
	三 <i>tam</i>	從 <i>tông</i>	驛 <i>chủ</i>	冊 <i>sách</i>	底 <i>đế</i>	兜 <i>đâu</i>	
鍾 <i>thê</i>	罟 <i>lạ</i>	出 <i>suất</i>	嫁 <i>gia</i>	義 <i>ngĩa</i>	頭 <i>đầu</i>	從 <i>tông</i>	夫 <i>phu</i>
	轎 <i>kiêu</i>	兜 <i>đầu</i>	龟 <i>đà</i>	拉 <i>sấp</i>	產 <i>sản</i>	朱 <i>cho</i>	
呐 <i>Nai</i>	来 <i>rãi</i>	仁 <i>hai</i>	主 <i>chủ</i>	蹀 <i>theo</i>	駙 <i>Phò</i>	調 <i>điều</i>	姦 <i>đi</i>
	莊 <i>Trương - vương</i>	王 <i>siết</i>	掣 <i>nãi</i>	餒 <i>thương</i>	傷 <i>ly</i>	悲 <i>ly</i>	
盘 <i>Ban</i>	穷 <i>cung</i>	和 <i>Hòa - thường</i>	尚 <i>thuộc</i>	策 <i>thước</i>	時 <i>thời</i>	樹 <i>đại</i>	方 <i>phương</i>
	師 <i>Sư</i>	浪 <i>rạng</i>	策 <i>thuộc</i>	拱 <i>cung</i>	易 <i>dễ</i>	扛 <i>dang</i>	

恚 <i>Lơng</i>	希 <i>uua</i>	沛 <i>phai</i>	將 <i>dư</i>	常 <i>thường</i>	常 <i>thường</i>	帝 <i>đầy</i>	催 <i>thôi</i>
	馭 <i>Ngũ</i>	欺 <i>khì</i>	細 <i>tái</i>	肉 <i>núi</i>	買 <i>mái</i>	躡 <i>chôn</i>	
𦣻 <i>Ngũ</i>	欺 <i>khì</i>	細 <i>tái</i>	苦 <i>khổ</i>	買 <i>mái</i>	吹 <i>sui</i>	恚 <i>lơng</i>	慈 <i>từ</i>
	莊 <i>Trương</i>	王 <i>ương</i>	動 <i>động</i>	旦 <i>đơn</i>	念 <i>niệm</i>	私 <i>tư</i>	
繁 <i>Phồn</i>	花 <i>hoa</i>	匱 <i>đầy</i>	燭 <i>rồ</i>	丐 <i>cái</i>	虛 <i>hư</i>	花 <i>hoa</i>	耒 <i>nãi</i>
	耀 <i>Liễu</i>	吁 <i>âm</i>	僧 <i>tăng</i>	道 <i>đạo</i>	仍 <i>nhưng</i>	𦣻 <i>ngũ</i>	
冤 <i>Quên</i>	魂 <i>hồn</i>	超 <i>siêu</i>	度 <i>độ</i>	術 <i>vẽ</i>	坭 <i>nại</i>	天 <i>thiên</i>	堂 <i>đường</i>
	𦣻 <i>Sau</i>	吁 <i>xin</i>	齋 <i>trai</i>	戒 <i>dãi</i>	將 <i>dư</i>	常 <i>thường</i>	
江 <i>Giang</i>	山 <i>sơn</i>	𦣻 <i>đanh</i>	默 <i>mặc</i>	𦣻 <i>trung</i>	場 <i>trường</i>	繁 <i>phồn</i>	花 <i>hoa</i>

	病	来	如	固	差	訛	
	<i>Bệnh</i>	<i>rài</i>	<i>như</i>	<i>có</i>	<i>sai</i>	<i>ngoa</i>	
法	忝	忝	將	罪	些	些	忝
<i>Phép</i>	<i>giãi</i>	<i>giãi</i>	<i>đủ</i>	<i>tội</i>	<i>ta</i>	<i>ta</i>	<i>đành</i>
	慍	嗤	師	吏	慍	簪	
	<i>Vui</i>	<i>cười</i>	<i>sư</i>	<i>lại</i>	<i>lòng</i>	<i>lành</i>	
策	湯	沛	法	病	情	買	安
<i>Thuộc</i>	<i>thang</i>	<i>phải</i>	<i>phép</i>	<i>bệnh</i>	<i>tình</i>	<i>mại</i>	<i>an</i>
	斟	尼	仁	主	拯	信	
	<i>trưng</i>	<i>ni</i>	<i>hai</i>	<i>chúa</i>	<i>chăng</i>	<i>tín</i>	
厨	香	外	意	沛	吁	馱	馱
<i>Chùa</i>	<i>Hương</i>	<i>ngoài</i>	<i>ý</i>	<i>phải</i>	<i>xin</i>	<i>người</i>	<i>uào</i>
	仙	姑	固	没	馱	市	
	<i>tiên</i>	<i>cô</i>	<i>có</i>	<i>một</i>	<i>người</i>	<i>nhà</i>	
本	慍	廣	大	救	包	饒	来
<i>Vốn</i>	<i>lòng</i>	<i>quảng</i>	<i>đại</i>	<i>cứu</i>	<i>bao</i>	<i>nhieu</i>	<i>rồi</i>
	旨	希	器	特	旦	坭	
	<i>chỉ</i>	<i>hư</i>	<i>ra</i>	<i>đặc</i>	<i>đàn</i>	<i>đất</i>	

朱
cho

馱
ngườì

馱
ngườì

於
?

昧
mắt

狎
tay

浪
rãng

仄
Chắc

怙
lo

怙
lo

仍
nhưng

傑
kiệt

楊
Duông

臣
thần

大
Đại

求
cầu

坤
khôn

姑
cô

仙
tiên

跋
giám

斡
ngàn

閔
muôn

塘
Đường

數
lưu

數
lưu

包
bao

拯
chăng

拱
cung

浪
rãng

師
Sư

誠
thành

沒
môt

黏
sau

糲
trước

上
thượng

主
chúa

共
cùng

吁
Xin

程
trình

程
trình

登
đăng

命
mệnh

奉
phụng

吟
ngay

鼎
Ngũ

第十
大臣
奉命

碎
tối

罪
tội

竹
đánh

碎
tối

呐
nói

句
câu

差
sai

呐
Nói

碎
tối

罪
tội

竹
đánh

碎
tối

呐
nói

句
câu

差
sai

呐
Nói

吞
giới

吞
giới

边
bên

指
chỉ

哪
văng

駒
câu

槽
Roi

惹
Lãng

橫
cây

餽
giới

顏
đôi

膝
giống

渚
nước

啖
đó

溪
khe

惹
Lãng

	皮 <i>thi</i>	舛 <i>trung</i>	歆 <i>hâm</i>	罽 <i>lôn</i>	肱 <i>đem</i>	𪛗 <i>ngây</i>	
透 <i>Đũa</i>	恚 <i>long</i>	𤇀 <i>dai</i>	旦 <i>đén</i>	隹 <i>chôn</i>	尼 <i>nây</i>	厨 <i>chùa</i>	香 <i>Hương</i>
	嫩 <i>lôn</i>	高 <i>cao</i>	跣 <i>vô</i>	馭 <i>ngĩa</i>	汝 <i>nhô</i>	羨 <i>nhang</i>	
步 <i>Bộ</i>	行 <i>hành</i>	恆 <i>ui</i>	跣 <i>lước</i>	腩 <i>nom</i>	昂 <i>ngang</i>	罽 <i>lôn</i>	皮 <i>bê</i>
	𪛗 <i>Sôn</i>	敲 <i>sao</i>	鵲 <i>gà</i>	𪛗 <i>gây</i>	𪛗 <i>diải</i>	溪 <i>the</i>	
眼 <i>Thôn</i>	如 <i>nhô</i>	兕 <i>thô</i>	𪛗 <i>trông</i>	𪛗 <i>mây</i>	雲 <i>che</i>	𪛗 <i>lông</i>	簞 <i>lông</i>
	𪛗 <i>Thôn</i>	𪛗 <i>cây</i>	𪛗 <i>bê</i>	果 <i>quả</i>	𪛗 <i>điêng</i>	𪛗 <i>trông</i>	
𪛗 <i>Thôn</i>	𪛗 <i>đeo</i>	𪛗 <i>năm</i>	𪛗 <i>nép</i>	𪛗 <i>chân</i>	𪛗 <i>không</i>	𪛗 <i>nhảy</i>	乾 <i>càn</i>
	𪛗 <i>thất</i>	𪛗 <i>bầu</i>	𪛗 <i>cánh</i>	𪛗 <i>chí</i>	𪛗 <i>lạ</i>	𪛗 <i>nhuông</i>	

技 <i>Kỹ</i>	盱 <i>nhìn</i>	来 <i>rồi</i>	買 <i>mái</i>	晦 <i>hối</i>	塘 <i>đường</i>	闍 <i>cửa</i>	空 <i>không</i>
	渚 <i>chử</i>	溪 <i>thê</i>	浸 <i>tắm</i>	澹 <i>gãi</i>	沚 <i>sạch</i>	憑 <i>lòng</i>	
挑 <i>Đem</i>	香 <i>hương</i>	跪 <i>quỳ</i>	拜 <i>bái</i>	边 <i>bên</i>	舛 <i>trông</i>	表 <i>liệu</i>	呈 <i>trình</i>
	仰 <i>ngưỡng</i>	矐 <i>trông</i>	楊 <i>Đường</i>	龟 <i>đua</i>	失 <i>thất</i>	驚 <i>kinh</i>	
没 <i>không</i>	牺 <i>tay</i>	沒 <i>mất</i>	昧 <i>mất</i>	伶 <i>rành</i>	伶 <i>rành</i>	連 <i>trên</i>	班 <i>ban</i>
	罍 <i>Ra</i>	坭 <i>núi</i>	客 <i>khách</i>	座 <i>tọa</i>	清 <i>thanh</i>	閑 <i>nhàn</i>	
吏 <i>Lại</i>	共 <i>cùng</i>	長 <i>trưởng - lão</i>	老 <i>lão</i>	晦 <i>hối</i>	盘 <i>bàn</i>	根 <i>căn</i>	由 <i>do</i>
	希 <i>hư</i>	些 <i>thưa</i>	福 <i>phúc</i>	果 <i>quả</i>	色 <i>sắc</i>	蘇 <i>to</i>	
小 <i>tiểu</i>	臣 <i>thần</i>	懔 <i>mang</i>	覓 <i>thấy</i>	仙 <i>tiên</i>	姑 <i>cô</i>	真 <i>chân</i>	形 <i>hình</i>

fo 39^b col. 7-8 fo 40^a col. 1-3

	沒	晷	奏	吏	帝	庭	
	<i>hột</i>	<i>mai</i>	<i>tâu</i>	<i>lai</i>	<i>đế</i>	<i>đình</i>	
固	欺	車	駕	登	程	拱	鉞
<i>Có</i>	<i>khi</i>	<i>xa</i>	<i>giá</i>	<i>đăng</i>	<i>trình</i>	<i>cung</i>	<i>nên</i>
	當	家	引	旦	牒	墻	
	<i>Đương</i>	<i>- gia</i>	<i>dẫn</i>	<i>đần</i>	<i>trước</i>	<i>thềm</i>	
吏	柴	師	長	接	連	臥	鍾
<i>Lại</i>	<i>thầy</i>	<i>sư</i>	<i>- trường</i>	<i>tiếp</i>	<i>liên</i>	<i>vào</i>	<i>trong</i>
	蓮	座	舳	准	丹	房	
	<i>Liên</i>	<i>toa</i>	<i>ghe</i>	<i>chẩn</i>	<i>đan</i>	<i>phòng</i>	
仙	容	彷彿	度	銓	堆	迤	
<i>tiên</i>	<i>dung</i>	<i>phảng</i>	<i>phát</i>	<i>độ</i>	<i>vòng</i>	<i>đài</i>	<i>miệng</i>
	當	欺	恍	惚	覓	斟	
	<i>Đương</i>	<i>khi</i>	<i>hoảng</i>	<i>hốt</i>	<i>thầy</i>	<i>ngươi</i>	
沒	慙	誠	敬	監	移	斟	斟
<i>hột</i>	<i>lòng</i>	<i>thành</i>	<i>khinh</i>	<i>dám</i>	<i>raì</i>	<i>tắc</i>	<i>gang</i>
	謝	恩	買	拉	回	裝	
	<i>giã</i>	<i>ân</i>	<i>mãi</i>	<i>sấp</i>	<i>hồi</i>	<i>chàng</i>	

丹	墀	復	命	弄	莊	惆	恚
<i>Dan</i>	<i>- chi</i>	<i>phuc</i>	<i>manh</i>	<i>nuu</i>	<i>Trang</i>	<i>mung</i>	<i>long</i>
正	宮	當	冲	懽	鍾		
<i>Chinh</i>	<i>- cung</i>	<i>tuong</i>	<i>gita</i>	<i>hien</i>	<i>trong</i>		
晦	牢	穉	昧	樣	共	主	𠂔
<i>Hoi</i>	<i>sao</i>	<i>tay</i>	<i>mat</i>	<i>daing</i>	<i>cung</i>	<i>chua</i>	<i>ba</i>
噠	肥	和	尚	攬	罍		
<i>Cuei</i>	<i>phi</i>	<i>hoa</i>	<i>- thuong</i>	<i>dem</i>	<i>ra</i>		
達	爐	鍾	殿	太	和	燭	丹
<i>Dat</i>	<i>lo</i>	<i>trong</i>	<i>dien</i>	<i>thai</i>	<i>- ha</i>	<i>nau</i>	<i>don</i>
觥	方	請	泣	灵	官		
<i>Vam</i>	<i>phuong</i>	<i>thinh</i>	<i>khap</i>	<i>linh</i>	<i>quan</i>		
陰	陽	呼	吸	朱	全	先	天
<i>Om</i>	<i>duang</i>	<i>ho</i>	<i>hap</i>	<i>cho</i>	<i>toan</i>	<i>tien</i>	<i>thien</i>
海	珍	水	府	攪	違		
<i>Hai</i>	<i>trân</i>	<i>thuy</i>	<i>phu</i>	<i>miễn</i>	<i>lên</i>		
味	靈	草	妬	吏	煩	麻	姑
<i>Vị</i>	<i>linh</i>	<i>thảo</i>	<i>do</i>	<i>lai</i>	<i>phien</i>	<i>ma</i>	<i>- co</i>

	箕 <i>Kia</i>	鎌 <i>giôm</i>	陸 <i>Lục</i>	壓 <i>yếm</i>	兜 <i>dâu</i>	朱 <i>cho</i>	
吏 <i>Lai</i>	神 <i>thần</i>	土 <i>thổ</i>	地 <i>địa</i>	胤 <i>đản</i>	咤 <i>dò</i>	遼 <i>liêu</i>	邈 <i>oang</i>
	三 <i>Sam</i>	家 <i>gia</i>	宝 <i>bảo</i>	器 <i>khí</i>	完 <i>hoàn</i>	全 <i>toàn</i>	
定 <i>Định</i>	期 <i>Kỳ</i>	七 <i>thất</i>	七 <i>thất</i>	仙 <i>tiên</i>	丹 <i>đan</i>	煉 <i>luyện</i>	成 <i>thành</i>
	杯 <i>Bãi</i>	瓢 <i>vào</i>	朱 <i>cho</i>	泣 <i>khấp</i>	酌 <i>trung</i>	舍 <i>minh</i>	
買 <i>Mãi</i>	皮 <i>mì</i>	姘 <i>mì</i>	朐 <i>thống</i>	病 <i>bệnh</i>	情 <i>trình</i>	危 <i>đai</i>	痊 <i>thuyên</i>
	外 <i>ngoại</i>	朝 <i>triều</i>	文 <i>văn</i>	武 <i>vũ</i>	堆 <i>đai</i>	边 <i>bên</i>	
共 <i>Cung</i>	仁 <i>hai</i>	耐 <i>tho</i>	馬 <i>mã</i>	賀 <i>hạ</i>	筵 <i>duyên</i>	席 <i>tiệc</i>	排 <i>bãi</i>
	閑 <i>Bây</i>	數 <i>lầu</i>	斟 <i>ngươi</i>	仍 <i>những</i>	饒 <i>sôi</i>	齋 <i>chay</i>	

貼	啗	式	迢	聃	聆	勸	咁
Cua	ngon	thức	lạ	ngay	nay	khuyến	mãi
	希	莊	寬	呐	呢	啞	
	Vua	Trương	thầy	nói	rán	nhai	
浪	尼	駙	主	各	斟	鍼	聃
lãng	nay	Phò,	Chúa,	các	ngươi	nên	nghe
	些	初	拱	許	愚	迷	
	hơi	sơ	củng	rua	ngu	mê	
貪	塘	口	腹	害	皮	生	灵
tham	đường	khẩu	phục	hại	lê	sinh	linh
	想	浪	富	貴	忝	生	
	tưởng	rãng	phú	quý	giới	sinh	
隨	慙	禍	福	威	刑	麻	催
tuỳ	loãng	họa	phước	uy	hình	mà	thôi
	帑	考	忝	拯	責	埃	
	hào	ngũ	giãi	chở	trách	ai	
麻	黻	茹	最	烟	燼	燴	煉
lụa	trong	nhà	tối	đèn	sai	rõ	ràng

	旦 <i>Dén</i>	欺 <i>thi</i>	祿 <i>lôc</i>	尽 <i>tân</i>	陽 <i>dương</i>	開 <i>khai</i>	
神 <i>Thần</i>	明 <i>minh</i>	埃 <i>ai</i>	舍 <i>sà</i>	塊 <i>hôn</i>	冤 <i>oan</i>	俟 <i>nó</i>	求 <i>cầu</i>
	兜 <i>Đâu</i>	兜 <i>đâu</i>	生 <i>sinh</i>	物 <i>vật</i>	糶 <i>triệu</i>	麤 <i>sau</i>	
魂 <i>Hồn</i>	驚 <i>kinh</i>	魄 <i>phách</i>	惇 <i>sổ</i>	埃 <i>ai</i>	侯 <i>hầu</i>	傷 <i>thương</i>	朱 <i>cho</i>
	聆 <i>lây</i>	恂 <i>nhô</i>	和 <i>hoa</i>	尚 <i>- thàng</i>	仙 <i>tiên</i>	姑 <i>- cô</i>	
屯 <i>Đa</i>	双 <i>sang</i>	糶 <i>triệu</i>	嬪 <i>nô</i>	沛 <i>phải</i>	怗 <i>lo</i>	麤 <i>sau</i>	垺 <i>đôn</i>
	齋 <i>trai</i>	明 <i>minh</i>	箕 <i>hi</i>	駟 <i>chư</i>	儒 <i>nhô</i>	編 <i>biên</i>	
存 <i>tồn</i>	心 <i>tâm</i>	修 <i>tu</i>	性 <i>tính</i>	聖 <i>thánh</i>	賢 <i>hiền</i>	茹 <i>nhà</i>	些 <i>ta</i>
	主 <i>chúa</i>	駟 <i>phô</i>	聵 <i>nghe</i>	燔 <i>nô</i>	啞 <i>nhai</i>	吒 <i>cha</i>	

傾	心	慕	道	𪛗	番	醒	来
<i>khuyng</i>	<i>tâm</i>	<i>mộ</i>	<i>đạo</i>	<i>ngươi</i>	<i>xa</i>	<i>tỉnh</i>	<i>rồi</i>
性	𪛗	善	惡	能	移		
<i>tính</i>	<i>trung</i>	<i>thiện</i>	<i>ác</i>	<i>hay</i>	<i>rời</i>		
沒	𪛗	點	化	余	𪛗	伏	仙
<i>không</i>	<i>ngươi</i>	<i>điểm</i>	<i>hoá</i>	<i>mấy</i>	<i>ngươi</i>	<i>phật</i>	<i>tiên</i>
埃	吟	𪛗	别	辰	𪛗		
<i>ai</i>	<i>ngay</i>	<i>sớm</i>	<i>liệt</i>	<i>thời</i>	<i>nên</i>		
曾	番	困	苦	吏	番	性	情
<i>từng</i>	<i>phân</i>	<i>khốn</i>	<i>khổ</i>	<i>lại</i>	<i>phân</i>	<i>tính</i>	<i>tình</i>
朱	𪛗	固	疾	逸	𪛗		
<i>cho</i>	<i>nên</i>	<i>có</i>	<i>tật</i>	<i>giật</i>	<i>minh</i>		
𪛗	莊	自	妬	省	醒	夢	𪛗
<i>thưa</i>	<i>tràng</i>	<i>tự</i>	<i>đố</i>	<i>tỉnh</i>	<i>tỉnh</i>	<i>mộng</i>	<i>đôi</i>
齋	𪛗	超	度	余	𪛗		
<i>trai</i>	<i>đơn</i>	<i>siêu</i>	<i>độ</i>	<i>mấy</i>	<i>ngươi</i>		
𪛗	𪛗	白	雀	吏	外	松	林
<i>đá</i>	<i>trung</i>	<i>trắng</i>	<i>tiểu</i>	<i>lại</i>	<i>ngoài</i>	<i>tùng</i>	<i>lâm</i>

	仰 <i>hướng</i>	瞋 <i>trông</i>	猥 <i>con</i>	妬 <i>đố</i>	惻 <i>mừng</i>	愧 <i>thẹn</i>	
假 <i>giả</i>	形 <i>hình</i>	和 <i>hòa - thường</i>	尙 <i>đành</i>	忪 <i>đành</i>	心 <i>tâm</i>	吁 <i>xin</i>	術 <i>vẽ</i>
	莊 <i>trang</i>	王 <i>viương</i>	買 <i>mãi</i>	哂 <i>nai</i>	比 <i>tỉ</i>	辱 <i>lũ</i>	
黃 <i>hoàng</i>	金 <i>kim</i>	閔 <i>muôn</i>	兩 <i>lạng</i>	謝 <i>ta</i>	皮 <i>bề</i>	救 <i>giù</i>	生 <i>sinh</i>
	恩 <i>ôn</i>	慙 <i>lòng</i>	和 <i>hòa - thường</i>	尙 <i>đành</i>	哪 <i>vong</i>	忪 <i>đành</i>	
除 <i>trừ</i>	欺 <i>khì</i>	还 <i>hoàn</i>	願 <i>nguyện</i>	挽 <i>đem</i>	情 <i>tình</i>	遙 <i>đưa</i>	接 <i>tiếp</i>
	長 <i>trường</i>	亭 <i>đình</i>	掣 <i>siết</i>	餒 <i>mãi</i>	分 <i>phân</i>	岐 <i>chia</i>	
奏 <i>tấu</i>	希 <i>hư</i>	沒 <i>mất</i>	本 <i>bản</i>	吁 <i>xin</i>	範 <i>ghi</i>	底 <i>đế</i>	慙 <i>lòng</i>
	香 <i>hương - sôn</i>	山 <i>đành</i>	忪 <i>đành</i>	孖 <i>chứ</i>	相 <i>tương</i>	逢 <i>phương</i>	

灵	山	竹	拱	統	鍾	灵	臺
Linh -	sơn	đành	cung	quanh	trong	linh -	đài
情	深	呐	龟	切	啞		
chinh	thâm	nai	đã	thiết	nhai		
鶴	遷	跣	龟	方	吞	隔	除 ^餘
Hạc	mây	đầu	đã	phương	giải	cách	xa
第十九	從	容	鍾	殿	太	和	
還莊王	chung	dung	trong	điện	thái -	hoa	
愿	香	山	還	願	旨	罍	沒
Hiếu -	sơn	hoàn	nguyện	trí	ra	mật	ngươi
國	王	國	母	車	排		
Quốc -	viương	quốc -	mẫu	xe	bãi		
聶	官	文	武	直	浩	午	門
tiêm	quan	văn	vũ	chức	đầy	ngọ -	môn
朗	聶	玉	諭	温	存		
Lãng	nghe	thạc	dụ	ôn	tồn		
恁	誠	些	仍	最	最	連	尼
Lòng	thành	ta	nhưng	sớm	hôm	tiền	này

	外 <i>Ngài</i>	塘 <i>trường</i>	敬 <i>Kính</i>	謹 <i>cẩn</i>	自 <i>tự</i>	鬲 <i>lấy</i>	
渚 <i>Chó</i>	貪 <i>tham</i>	醕 <i>riêu</i>	吮 <i>ngot</i>	渚 <i>chó</i>	踏 <i>giầy</i>	櫓 <i>lúa</i>	撐 <i>chênh</i>
	渚 <i>Chó</i>	朱 <i>cho</i>	殘 <i>tàn</i>	害 <i>hại</i>	生 <i>sinh</i>	灵 <i>linh</i>	
虎 <i>Hổ</i>	狼 <i>lang</i>	賒 <i>xa</i>	躑 <i>đầu</i>	神 <i>thần</i>	明 <i>minh</i>	撲 <i>đập</i>	塘 <i>trường</i>
	案 <i>án</i>	香 <i>hương</i>	邇 <i>đơn</i>	連 <i>liền</i>	迎 <i>ngheh</i>	昂 <i>ngang</i>	
龟 <i>Đã</i>	戈 <i>qua</i>	城 <i>thành</i>	省 <i>tỉnh</i>	吏 <i>lại</i>	邀 <i>sang</i>	边 <i>biên</i>	陲 <i>thùy</i>
	百 <i>Bách</i>	灵 <i>linh</i>	諳 <i>hộ</i>	駕 <i>già</i>	拱 <i>củng</i>	奇 <i>kỳ</i>	
鼎 <i>Ngài</i>	調 <i>điều</i>	孟 <i>manh</i>	跣 <i>biền</i>	馭 <i>ngựa</i>	时 <i>thời</i>	跬 <i>khởi</i>	網 <i>cường</i>
	岷 <i>gấp</i>	崧 <i>gheh</i>	騰 <i>trần</i>	肉 <i>núi</i>	統 <i>quanh</i>	邈 <i>sang</i>	

fo 42^a col. 7-8 fo 42^b col. 1-3

步 行 躋 蹠 信 香 𦵏 𢵏
Bộ hành chân giao, tín hương tay cầm

罌 边 寂 寞 陰 岑
Bồn bên tịch tịch âm thềm

傘 樓(樓)如 連 啗 禽 語 𨔵
lũn lầu như liền, tiếng cầm ngữ thừa

香 山 箕 妬 沛 猪
Hương - sơn kìa đó thái chừa

普 陀 殿 意 買 遙 香 𨔵
Phổ - đà điện ý, mãi dula hương vào

縫 丹 遙 𨔵 帳 桃
Buồng đan gió mở trướng đào

𨔵 𦵏 𨔵 𨔵 𨔵 毫 光 𨔵
ngân tay ngân mắt bóng hào quang ra

正 宮 𨔵 𨔵 𨔵 花
Chính - cung tròng thấy mắt hoa

浪 牢 𨔵 𨔵 主 𨔵 𨔵 茹
Rãng sao mặt giếng chúa ba trong nhà

仙	姑	監	晦	舌	他		
<i>tiên</i>	<i>- cô</i>	<i>đám</i>	<i>hối</i>	<i>thiệt</i>	<i>thà</i>		
庄	能	圭	貫	嫖	吒	坭	市
<i>chương</i>	<i>hay</i>	<i>quê</i>	<i>quán</i>	<i>mẹ</i>	<i>cha</i>	<i>núi</i>	<i>nao</i>
座	蓮	蓮	啗	吮	嗽		
<i>tròa</i>	<i>sen</i>	<i>lên</i>	<i>tiếng</i>	<i>ngọt</i>	<i>ngào</i>		
聖	王	聖	母	吁	臥	朗	聒
<i>thánh</i>	<i>- vương</i>	<i>thành</i>	<i>- mẫu</i>	<i>xin</i>	<i>vào</i>	<i>lãng</i>	<i>nghe</i>
興	林	渌	意	罍	圭		
<i>hưng</i>	<i>- lâm</i>	<i>niệp</i>	<i>ý</i>	<i>lài</i>	<i>quê</i>		
銘	罍	妙	善	志	誓	決	修
<i>lên</i>	<i>lài</i>	<i>Diệu</i>	<i>- thiện</i>	<i>chí</i>	<i>thề</i>	<i>quyết</i>	<i>tư</i>
花	園	欺	屯	苦	愁		
<i>hoa</i>	<i>- viên</i>	<i>thi</i>	<i>đà</i>	<i>khổ</i>	<i>xâu</i>		
欺	厨	白	雀	欺	楼	三	清
<i>khì</i>	<i>chùa</i>	<i>Bạch</i>	<i>- tiều</i>	<i>khì</i>	<i>lầu</i>	<i>tam</i>	<i>- thanh</i>
身	伽	菩	薩	屯	叮		
<i>thân</i>	<i>nhô</i>	<i>Bồ</i>	<i>- tát</i>	<i>đà</i>	<i>đanh</i>		

余	聶	僧	仕	炷	禽	今	傷
háy	trăm	tăng	sãi	cháy	minh	chín	thương
吏	欺	紹	罪	法	場		
Lại	khi	chiu	tồi	pháp	trường		
吏	欺	天	將	他	塘	松	林
Lại	khi	thiên -	trường	tha	đường	tùng -	lâm
灵	魂	欺	蹠	墜	陰		
Linh	hồn	khi	đạo	cái	âm		
逌	陽	欺	買	安	心	准	尼
Hoàn	đương	khi	mãi	an	tâm	chẩn	ny
希	吒	病	買	皮	低		
hư	cha	bệnh	mãi	da	đáy		
策	湯	沒	昧	沒	狎	調	和
chiếu	thang	mật	mật	mật	tay	điều	hòa
於	低	虧	數	伏	婆		
ô	đay	khuya	số	phật -	ba		
欺	罽	和	尚	欺	罽	仙	姑
khi	lại	hòa -	thường	khi	lại	tiên -	cô

	正 <i>Chính</i> -	宮 <i>cung</i>	瞋 <i>nghe</i>	呐 <i>nái</i>	嘑 <i>ngán</i>	朱 <i>cho</i>	
現 <i>Con</i>	吟 <i>ai</i>	底 <i>đé</i>	罪 <i>tái</i>	媿 <i>mé</i>	怵 <i>lo</i>	閉 <i>biây</i>	迟 <i>chây</i>
	語 <i>Ngó</i>	浪 <i>răng</i>	隔 <i>cách</i>	别 <i>liệt</i>	自 <i>tú</i>	睇 <i>ngây</i>	
香 <i>Hương</i> -	山 <i>sơn</i>	市 <i>naò</i>	别 <i>liệt</i>	𪛗 <i>hôm</i>	聆 <i>ngay</i>	夾 <i>lại</i>	群 <i>còn</i>
	喂 <i>Q</i>	招 <i>reò</i>	媿 <i>mé</i>	媿 <i>mé</i>	現 <i>con</i>	現 <i>con</i>	
吒 <i>Chà</i>	連 <i>trên</i>	嘑 <i>ngán</i>	餒 <i>nái</i>	過 <i>gúa</i>	慍 <i>luôn</i>	夾 <i>lại</i>	慍 <i>vui</i>
	拯 <i>Chởng</i>	戈 <i>qua</i>	效 <i>só</i>	劫 <i>Kiếp</i>	世 <i>thế</i>	催 <i>thôi</i>	
吒 <i>Chà</i>	叮 <i>đanh</i>	龟 <i>đá</i>	罪 <i>tái</i>	現 <i>con</i>	来 <i>nôi</i>	女 <i>nữ</i>	功 <i>công</i>
	覓 <i>Cháý</i>	啞 <i>nhai</i>	麻 <i>mà</i>	𪛗 <i>hài</i>	朱 <i>cho</i>	𪛗 <i>lòng</i>	

攬	情	親	愛	講	斟	修	行
<i>Đam</i>	<i>tình</i>	<i>thân</i>	<i>ái</i>	<i>giảng</i>	<i>trọng</i>	<i>tư</i>	<i>hành</i>
道	忝	報	應	分	明		
<i>Đạo</i>	<i>giếm</i>	<i>báo</i>	<i>ứng</i>	<i>phân</i>	<i>minh</i>		
癸	塵	假	利	假	名	強	煩
<i>Cái</i>	<i>trần</i>	<i>giả</i>	<i>lợi</i>	<i>giả</i>	<i>danh</i>	<i>cường</i>	<i>phiền</i>
蝓	箕	正	果	修	鍼		
<i>Đôi</i>	<i>Kia</i>	<i>chính</i>	<i>quả</i>	<i>tư</i>	<i>nên</i>		
蛭	箕	悟	道	塊	汚	沉	淪
<i>Bướm</i>	<i>Kia</i>	<i>ngộ</i>	<i>đạo</i>	<i>khối</i>	<i>miền</i>	<i>trầm</i>	<i>lưu</i>
皓	箕	群	别	養	真		
<i>Cáo</i>	<i>Kia</i>	<i>còn</i>	<i>biệt</i>	<i>đưỡng</i>	<i>chân</i>		
鵲	箕	群	别	養	神	噉	猪
<i>Hoạc</i>	<i>Kia</i>	<i>còn</i>	<i>biệt</i>	<i>đưỡng</i>	<i>thần</i>	<i>gặm</i>	<i>chưa</i>
貅	箕	𧢲	腴	運	遼		
<i>Hổu</i>	<i>Kia</i>	<i>duôi</i>	<i>nôn</i>	<i>vận</i>	<i>diêu</i>		
精	群	𧢲	特	眼	如	癸	忝
<i>tinh</i>	<i>còn</i>	<i>đủ</i>	<i>đặc</i>	<i>nhãn</i>	<i>như</i>	<i>cái</i>	<i>giếm</i>

	蜎 <i>Đũa</i>	箕 <i>Kia</i>	𪔐 <i>trong</i>	𪔐 <i>mũi</i>	吸 <i>hấp</i>	唏 <i>hái</i>	
氣 <i>Khí</i>	群 <i>côn</i>	煉 <i>luyện</i>	特 <i>đặc</i>	𪔐 <i>sống</i>	𪔐 <i>đài</i>	拱 <i>cung</i>	𪔐 <i>lầu</i>
	𪔐 <i>Vuài</i>	些 <i>ta</i>	𪔐 <i>muôn</i>	物 <i>vật</i>	𪔐 <i>đứng</i>	𪔐 <i>đầu</i>	
𪔐 <i>Ngang</i>	𪔐 <i>giỏi</i>	育 <i>dục</i>	坦 <i>đắt</i>	𪔐 <i>nhê</i>	𪔐 <i>đầu</i>	依 <i>hoài</i>	𪔐 <i>minh</i>
	於 <i>ở</i>	低 <i>đầy</i>	趣 <i>thú</i>	靜 <i>tĩnh</i>	境 <i>cảnh</i>	清 <i>thanh</i>	
同 <i>Đồng</i>	心 <i>tâm</i>	修 <i>tu</i>	煉 <i>luyện</i>	仙 <i>tiên</i>	𪔐 <i>đành</i>	𪔐 <i>chàng</i>	𪔐 <i>xa</i>
	𪔐 <i>Lòng</i>	𪔐 <i>ngay</i>	感 <i>cảm</i>	動 <i>động</i>	𪔐 <i>mê</i>	𪔐 <i>cha</i>	
江 <i>Giang</i>	山 <i>sơn</i>	付 <i>phó</i>	默 <i>mặc</i>	𪔐 <i>ngươi</i>	些 <i>ta</i>	𪔐 <i>lú</i>	賢 <i>hiền</i>
	詔 <i>Chiếu</i>	𪔐 <i>nua</i>	讓 <i>nhường</i>	位 <i>vị</i>	頌 <i>ban</i>	連 <i>liên</i>	

𪔐 <i>trung</i>	朝 <i>trầu</i>	文 <i>văn</i>	武 <i>võ</i>	堆 <i>đồi</i>	边 <i>bên</i>	哪 <i>nhà</i>	𪔐 <i>nhà</i>
	群 <i>Cần</i>	楊 <i>Đường</i>	趙 <i>Triệu</i>	𪔐 <i>Cát</i>	𪔐 <i>la</i>	𪔐 <i>ngươi</i>	
大 <i>Đại</i>	臣 <i>thần</i>	沒 <i>một</i>	𪔐 <i>lung</i>	边 <i>bên</i>	外 <i>ngoài</i>	𪔐 <i>theo</i>	𪔐 <i>rua</i>
	疑 <i>ô</i>	𪔐 <i>long</i>	𪔐 <i>hai</i>	主 <i>chúa</i>	𪔐 <i>hai</i>	𪔐 <i>pho</i>	
𪔐 <i>Vào</i>	朝 <i>châu</i>	接 <i>tiếp</i>	旨 <i>trị</i>	役 <i>việc</i>	𪔐 <i>lo</i>	𪔐 <i>mức</i>	𪔐 <i>nhà</i>
	車 <i>xê</i>	車 <i>xê</i>	𪔐 <i>ngựa</i>	𪔐 <i>ngựa</i>	調 <i>điều</i>	𪔐 <i>ra</i>	
𪔐 <i>lưu</i>	𪔐 <i>đeo</i>	𪔐 <i>lỗi</i>	𪔐 <i>xuôi</i>	𪔐 <i>lần</i>	𪔐 <i>qua</i>	𪔐 <i>tối</i>	𪔐 <i>chưa</i>
	產 <i>Sản</i>	𪔐 <i>lòng</i>	沒 <i>một</i>	本 <i>bản</i>	奏 <i>trầu</i>	𪔐 <i>rua</i>	
道 <i>Đạo</i>	禪 <i>thiền</i>	寂 <i>tịch</i>	滅 <i>diệt</i>	道 <i>đạo</i>	儒 <i>nhu</i>	綱 <i>cường</i>	常 <i>thường</i>

神
thần

吁
lin
仙
tiên

允
may
牢
sao

阻
trở
啻
ui

吏
lại
帝
đế

朝
triên
王
vương

常
thường
連
trên

茂
dài

江
Giang

山
sơn

沒
mất

渚
mức

沒
mất

吞
giải

榮
Vinh

花
hoa

搗
so

扱
gấp

余
mây

進
mười

仙
tiên

曹
tao

莊
Chang - uang

王
uang

貼
xem

奏
tấu

喙
dai

臥
vào

於
ô

酌
trong

靜
tĩnh

室
thất

呐
nại

帑
nào

禪
thiền

机
cô

浪
lãng

酌
trong

三
tam

教
giáo

課
thửa

初
xưa

𪛗
Ngươi

踴
theo

道
đạo

怒
nộ

𪛗
ngươi

𪛗
ngô

道
đạo

箕
khai

伎
khi

門
môn

尼
này

德
đức

仲
Chung - ng

尼
ng

晦
Hối

聃
Dam

謝
tạ

橐
Thạc

精
tinh

微
uy

猪
chua

詳
tường

	旦	勾	天	道	麻	眈	
	<i>Đến</i>	<i>cầu</i>	<i>thiên</i>	<i>đạo</i>	<i>mả</i>	<i>mãng</i>	
根	原	時	轡	文	章	拱	宕
<i>Căn</i>	<i>nguyên</i>	<i>thời</i>	<i>sát</i>	<i>văn</i>	<i>chương</i>	<i>củng</i>	<i>nhòm</i>
	勸	埃	催	署	痴	貪	
	<i>Khuyến</i>	<i>ai</i>	<i>thôi</i>	<i>chở</i>	<i>si</i>	<i>tham</i>	
尼	啞	性	命	連	庵	產	柴
<i>Nay</i>	<i>nhai</i>	<i>tính</i>	<i> mệnh</i>	<i>tiền</i>	<i>am</i>	<i>sản</i>	<i>thầy</i>
	訕	駢	聒	妬	呐	殖	
	<i>Hai</i>	<i>Phò</i>	<i>nghe</i>	<i>đo</i>	<i>nói</i>	<i>ngay</i>	
浪	如	伏	教	世	尼	时	能
<i>lãng</i>	<i>như</i>	<i>phật</i>	<i>giáo</i>	<i>thế</i>	<i>này</i>	<i>thời</i>	<i>hay</i>
	今	咏	齋	戒	数	鼎	
	<i>Chín</i>	<i>e</i>	<i>trai</i>	<i>dãi</i>	<i>lầu</i>	<i>ngay</i>	
夫	妻	遠	俗	埃	吟	無	情
<i>Phu</i>	<i>thê</i>	<i>thoai</i>	<i>tục</i>	<i>ai</i>	<i>nay</i>	<i>vô</i>	<i>tình</i>
	嘒	嘒	仁	主	𨔵	呈	
	<i>Cười</i>	<i>cười</i>	<i>hai</i>	<i>chúa</i>	<i>thừa</i>	<i>trình</i>	

浪 <i>Rãng</i>	牢 <i>sao</i>	咍 <i>giây</i>	世 <i>thế</i>	自 <i>tự</i>	禽 <i>minh</i>	空 <i>không</i>	傷 <i>thương</i>
	晷 <i>thời</i>	𪛗 <i>sau</i>	旦 <i>đến</i>	𪛗 <i>của</i>	閻 <i>Diêm</i>	王 <i>ương</i>	
律 <i>Luật</i>	陰 <i>âm</i>	𪛗 <i>đá</i>	燦 <i>sét</i>	嬪 <i>nữ</i>	陽 <i>đương</i>	猪 <i>chưa</i>	𪛗 <i>đến</i>
	鉞 <i>Bạc</i>	鑽 <i>vàng</i>	計 <i>kế</i>	酉 <i>dầu</i>	鸛 <i>mở</i>	𪛗 <i>ngàn</i>	
招 <i>Châu</i>	𪛗 <i>con</i>	渚 <i>chùa</i>	易 <i>dễ</i>	捐 <i>quên</i>	沔 <i>miền</i>	陰 <i>âm</i>	司 <i>ty</i>
	閑 <i>Bầy</i>	𪛗 <i>gió</i>	朱 <i>cho</i>	悶 <i>muốn</i>	修 <i>tư</i>	𪛗 <i>đi</i>	
攸 <i>Đui</i>	𪛗 <i>vào</i>	車 <i>xe</i>	𪛗 <i>đá</i>	群 <i>còn</i>	𪛗 <i>gi</i>	𪛗 <i>lại</i>	身 <i>thân</i>
	覲 <i>Quan - âm</i>	音 <i>âm</i>	俸 <i>lông</i>	赤 <i>sích</i>	吏 <i>lại</i>	𪛗 <i>gân</i>	
媿 <i>Em</i>	勸 <i>Khuyến</i>	英 <i>anh</i>	姊 <i>chị</i>	醒 <i>tỉnh</i>	寅 <i>đần</i>	寅 <i>đần</i>	𪛗 <i>ra</i>

罕	如	固	志	庄	罍		
Hản	như	có	chí	chăng	lê		
伏	前	吁	沛	誓	戈	没	啞
Phát	tiền	xin	phái	thề	qua	một	nhai
	駢	浪	攸	釋	没	来	
	Phò	rãng	tho,	thích,	một	rôi	
聖	賢	埃	沛	誓	培	初	吟
thánh	hiền	ai	phái	thề	lôi	sua	ngay
	旦	勾	戒	殺	律	尼	
	Đến	câu	dãi	sát	luật	ngay	
三	牲	牢	吏	群	低	祭	吞
tam	sinh	sao	lại	can	đầy	tế	giải
	聃	啞	吏	沛	歇	啞	
	nghe	nhai	lại	phái	hết	nhai	
浪	箕	吞	貝	閔	頌	固	恩
lãng	kia	giới	vỏ	muôn	lời	có	ân
	擬	勾	生	物	生	人	
	ngợi	câu	sinh	vật	sinh	nhân	

用	牲	器	義	祗	身	報	垧
Dùng	sinh	lạ	ngĩa	lấy	thân	báo	đền
	色	恣	誠	敬	黷	蓮	
	Đã	lòng	thành	Kính	đồng	lên	
忝	雖	空	享	劫	連	度	殖
Giản	tuy	không	hưởng	Kiếp	liên	độ	ngay
	民	胞	物	與	初	聆	
	Dân	bào	vật	giữ	xưa	ngay	
殺	生	無	故	礼	尼	群	呖
Sát	sinh	vô	có	lễ	ni	can	lân
	疥	層	証	鑒	拱	斯	
	gân	tầng	chứng	đám	cung	gân	
尼	貼	盟	誓	余	吝	春	秋
Ni	xem	minh	thệ	mấy	lân	xuân	thu
	聖	如	德	孔	戔	周	
	thánh	như	đức	Khổng	đo	Châu	
誓	勾	天	厭	柴	由	空	考
thệ	câu	thiên	yếm	thầy	Do	không	ngô

	主 <i>Chúa</i>	駙 <i>Phò</i>	聃 <i>nghe</i>	妬 <i>đó</i>	董 <i>ngân</i>	魚 <i>ngô</i>	
跽 <i>Pựp</i>	難 <i>ngôi</i>	糲 <i>trước</i>	伏 <i>Phật</i>	閉 <i>lấy</i>	睢 <i>giò</i>	誓 <i>thề</i>	殖 <i>ngay</i>
	修 <i>tu</i>	行 <i>hành</i>	拯 <i>chàng</i>	滿 <i>mãn</i>	劫 <i>kiếp</i>	聆 <i>ngay</i>	
𪔐 <i>Giông</i>	箕 <i>kia</i>	燭 <i>sai</i>	孽 <i>nghiệt</i>	車 <i>xe</i>	尼 <i>ngay</i>	轉 <i>truyển</i>	輪 <i>luân</i>
	觀 <i>Quan - âm</i>	音 <i>âm</i>	寬 <i>thầy</i>	妬 <i>đó</i>	買 <i>mái</i>	𠵼 <i>dân</i>	
三 <i>tam</i>	飯 <i>quy</i>	五 <i>ngũ</i>	戒 <i>dai</i>	經 <i>kinh</i>	文 <i>văn</i>	沛 <i>phải</i>	詳 <i>tiếng</i>
	玄 <i>huyền</i>	机 <i>cơ</i>	夾 <i>lai</i>	沛 <i>phải</i>	别 <i>liệt</i>	塘 <i>trường</i>	
精 <i>tinh</i>	𦵏 <i>hoa</i>	收 <i>thu</i>	祉 <i>lấy</i>	𦵏 <i>dạ</i>	鑽 <i>vàng</i>	𦵏 <i>chó</i>	𦵏 <i>quên</i>
	於 <i>ở</i>	𦵏 <i>trong</i>	定 <i>định</i>	靜 <i>tĩnh</i>	𦵏 <i>dễ</i>	𦵏 <i>din</i>	

旦 *Đến* 欺 *khi* 萬 *van* 法 *pháp* 一 *nhất* 元 *nguyên* 買 *mãi* 罽 *lã*

意 *ý* 調 *điều* 心 *tâm* 印 *ấn* 伏 *phật* 些 *ta*

修 *tu* 蓮 *lên* 朱 *cho* 旦 *đến* 大 *dại* 罽 *la* 燄 *côi* 𡇗 *giới*

第二十
收伏
姦精

罽 *Bôn* 𡇗 *ngươi* 惆 *mường* 燄 *rõ* 哪 *văng* 𡇗 *nhai*

破 *Chia* 房 *phòng* 左 *trái* 右 *hữu* 堆 *đồi* 坭 *núi* 誦 *tụng* 持 *trì*

於 *ở* 連 *tiên* 會 *hội* 翔 *mở* 瑤 *Đào* 池 *chí*

觀 *Quan* 音 *âm* 些 *ta* 拱 *củng* 沒 *một* 欺 *khi* 趁 *chưa* 𡇗 *vào*

𡇗 *Núi* 香 *Hương* 沒 *một* 解 *giải* 永 *vĩnh* 蕭 *tiêu*

青 *Thanh* 師 *si* 白 *Bạch* 象 *tuợng* 法 *phép* 妖 *yêu* 煉 *luyện* 成 *thành*

fo 46^a - col. 7-8 fo 46^b - col. 1-3

龟	欺	变	現	人	形	
<i>Đa</i>	<i>khī</i>	<i>liên</i>	<i>hiên</i>	<i>nhân</i>	<i>hình</i>	
皮	仁	公	主	閑	情	靖
<i>Vĩa</i>	<i>hai</i>	<i>công</i>	<i>chúa</i>	<i>nhàn</i>	<i>tình</i>	<i>đĩnh</i>
						制
						<i>chế</i>
洳	洳	陣	邊	左	哉	
<i>do</i>	<i>do</i>	<i>trận</i>	<i>giác</i>	<i>trái</i>	<i>trái</i>	
妖	精	遠	細	嫩	餽 ^餽	埃
<i>Yêu</i>	<i>tinh</i>	<i>đua</i>	<i>tai</i>	<i>non</i>	<i>giải</i>	<i>ai</i>
						能
						<i>hay</i>
頃	啊	駙	馬	边	尼	
<i>hàng</i>	<i>hơ</i>	<i>phò</i>	<i>mã</i>	<i>bên</i>	<i>ni</i>	
善	才	童	女	蹠	殖	姘
<i>thiện</i>	<i>tài</i>	<i>long</i>	<i>nữ</i>	<i>tho</i>	<i>ngay</i>	<i>nữ</i>
						塘
						<i>đường</i>
炤	兜	咀	毒	噴	昂	
<i>lửa</i>	<i>đầu</i>	<i>miệng</i>	<i>độc</i>	<i>phun</i>	<i>ngang</i>	
天	兵	天	將	營	江	囹
<i>thiên</i>	<i>binh</i>	<i>thiên</i>	<i>tướng</i>	<i>giành</i>	<i>giang</i>	<i>vây</i>
						驄
						<i>giải</i>
炤	三	昧	摸	紅	孩	
<i>lửa</i>	<i>tam</i>	<i>mùi</i>	<i>mềm</i>	<i>hồng</i>	<i>hài</i>	

水	兵	吏	撓	貼	外	竜	宮
Thủy	binh	lại	miễn	của	ngoài	long - cung	
	青	獅	輸	趨	豁	窮	
	Thanh - sư		thua	chạy	hang	cung	
群	妖	白	象	鬧	翻	石	盤
Con	yêu	Bạch - tướng		nao	trung	thạch	ban
	阻	術	仁	主	平	安	
	trở	vê	hai	chúa	linh	an	
當	干	危	險	脆	鑽	挫	竜
Đương	còn	nguy	hiểm	dạ	vang	chăng	long
第廿一 收 始末詳	瑤	池	宴	席	皮	双	
	Đào - chí		yến	tiệc	ruột	song	
躡	仙	阻	吏	丹	房	厨	香
Giật	tiên	trở	lại	đan	phòng	chùa	Hương
	仁	妖	扒	日	淨	堂	
	Hai	yêu	bát	nhật	tĩnh	trường	
斯	斟	底	吏	别	塘	飯	依
Giờ	ngươi	đi	lại	biệt	đường	quy	y

	糶	麩	沒	𦵏	慈	悲	
	<i>trước</i>	<i>sau</i>	<i>một</i>	<i>tâm</i>	<i>từ</i>	<i>ly</i>	
千	磨	百	折	脍	时	空	揀
<i>thiên</i>	<i>ma</i>	<i> bách</i>	<i>chiết</i>	<i>dạ</i>	<i>thời</i>	<i>không</i>	<i>lấy</i>
	双	親	點	化	龟	能	
	<i>Sang</i>	<i>thân</i>	<i>điểm</i>	<i>hoá</i>	<i>đá</i>	<i>hay</i>	
吏	吟	仁	姊	吏	吟	仁	駙
<i>Lại</i>	<i>ngay</i>	<i>hai</i>	<i>chị</i>	<i>lại</i>	<i>ngay</i>	<i>hai</i>	<i>phò</i>
	大	臣	三	位	蹀	希	
	<i>Dại</i>	<i>thần</i>	<i>tam</i>	<i>vị</i>	<i>theo</i>	<i>hứa</i>	
全	功	周	氏	拱	朱	蹀	舍
<i>toàn</i>	<i>- công</i>	<i>Châu</i>	<i>thị</i>	<i>củng</i>	<i>cho</i>	<i>theo</i>	<i>nhà</i>
	善	才	童	女	龟	叮	
	<i>thiện</i>	<i>- tài</i>	<i>long</i>	<i>- nữ</i>	<i>đá</i>	<i>đinh</i>	
青	獅	白	象	妖	精	拱	罽
<i>thanh</i>	<i>- sư</i>	<i>bach</i>	<i>- tượng</i>	<i>yêu</i>	<i>trinh</i>	<i>củng</i>	<i>lụa</i>
	市	欺	白	雀	厨	茹	
	<i>thị</i>	<i>khì</i>	<i>Bạch</i>	<i>- tiều</i>	<i>chùa</i>	<i>nhà</i>	

森

Sâm

霖

lâm

僧

tăng

眾

chúng

沒

mất

座

toa

調

điều

升

thăng

市

thị

欺

khì

地

địa

獄

ngục

進

tiến

層

tầng

罪

loại

情

trình

度

độ

特

đặc

計

hệ

澄

trưng

別

liệt

包

bao

初

chưa

箕

hĩa

本

bản

願

nguyện

羨

nhưỡng

市

thị

沙

sa

福

phúc

等

đẳng

天

thiên

曹

trào

詔

chiếu

頒

ban

清

thanh

台

thai

連

liên

埃

ai

灵

linh

山

son

哪

na

枕

chẩm

玉

ngọc

旨

chỉ

三

tam

官

quan

甯

trường

咄

đôi

兜

phật

兜

đầu

邊

biên

扶

quạt

駿

linh

吞

giải

包

bao

饒

nhieu

汝

nhữ

涪

lôi

沒

mất

回

hồi

涯

sa

撐

chênh

第廿二
受封

	昧	塵	臆	覓	調	驚	
	không	trần	trùng	thấy	điều	kinh	
射	狼	虎	豹	聶	形	終	逃
Sai	lang	hổ	báo	trăm	hình	chung	quanh
	觀	音	佩	色	燭	情	
	quan	âm	ngại	đà	rồ	tình	
帽	拈	拉	撕	接	迎	闡	外
biểu	xiêm	sếp	chia	tiếp	nghe	chua	ngoài
	三	官	宣	旨	如	來	
	tam	quan	tuyên	chỉ	như	lai	
楊	枝	渚	撈	蓮	臺	香	冲
duyong	chi	chử	lao	lien	đai	huong	song
	斯	賒	啗	樂	雍	容	
	si	xa	đam	nhac	ung	dung	
祥	光	煇	炆	連	空	余	層
huong	quang	hoang	lanh	lien	khong	may	tang
	边	還	踰	踏	狎	拈	
	bin	may	chuan	tap	ta	nam	

fo 47^b col. 5-8 fo 48^a col. 1

自 坭 香 跡 冰 澄 天 門
lũ *nai* *Hương - tích* *băng* *trăng* *thiên - môn*

群 仙 邈 遠 溫 存
Quần *tiên* *đoàn* *ruộc* *ân* *tân*

引 蓮 宝 殿 世 尊 傳 臥
Dẫn *lên* *lao* *điện* *thế - tôn* *truyền* *vào*

浪 自 東 土 道 遙
Rãng *tự* *đông - thổ* *đạo* *giao*

眾 生 濟 度 別 色 饒^饒 馱^馱
Chúng *sinh* *tế* *độ* *biệt* *lao* *nhuần* *ngãt*

慈 航 猥 特 如 嗟
lũ *hàng* *con* *đặc* *như* *nhai*

燄 煉 觀 世 音 來 勅 宣
Rõ *luyện* *quan - thế -* *âm* *lai* *sắc* *truyền*

妙 音 箕 貝 妙 元
Diệu - âm *chia* *vãi* *Diệu - nguyên*

文 殊 尼 貝 普 賢 封 朱
Văn - thù *ni* *vãi* *phổ - hiền* *phong* *cho*

	仁 <i>Hai</i>	妖 <i>yêu</i>	拱 <i>cung</i>	蟄 <i>ting</i>	酌 <i>trong</i>	厨 <i>chua</i>	
普 <i>Pho</i>	賢 <i>- hien</i>	象 <i>tuong</i>	莊 <i>chang</i>	文 <i>Van</i>	殊 <i>- thu</i>	獅 <i>sư</i>	撐 <i>hanh</i>
	莊 <i>Trang</i>	王 <i>- uông</i>	善 <i>thien</i>	勝 <i>- thang</i>	號 <i>hiêu</i>	榮 <i>ninh</i>	
伯 <i>Ba</i>	牙 <i>- nha</i>	萬 <i>van</i>	善 <i>- thien</i>	伶 <i>ranh</i>	伶 <i>ranh</i>	号 <i>hiêu</i>	封 <i>phong</i>
	善 <i>thien</i>	才 <i>- tai</i>	龍 <i>Long</i>	女 <i>nữ</i>	固 <i>có</i>	憑 <i>long</i>	
勅 <i>Sac</i>	朱 <i>cho</i>	玉 <i>Ngoc</i>	女 <i>- nữ</i>	金 <i>Kim</i>	童 <i>- tong</i>	堆 <i>- dai</i>	边 <i>ben</i>
	大 <i>Đại</i>	臣 <i>- thân</i>	駙 <i>phò</i>	馬 <i>mã</i>	功 <i>công</i>	專 <i>truyen</i>	
勅 <i>Sac</i>	朱 <i>cho</i>	七 <i>thất</i>	祖 <i>tổ</i>	九 <i>cửu</i>	玄 <i>huyền</i>	超 <i>siêu</i>	斤 ^升 <i>thang</i>
	涪 <i>Bui</i>	塵 <i>trần</i>	揔 <i>gũ</i>	涯 <i>sạch</i>	凌 <i>lăng</i>	凌 <i>lăng</i>	

沒

茹

恩

謝

新

層

高

賒

第廿二
大意結

nbót

nhā

Chō

箕

Khia

鴛

Chū

迦

Lai

吏

由

初

Xua

舍

苦

沒

nbót

mình

ān

能

hay

撻

luông

浪

ràng

孔

Khổng,

箕

Khia

度

độ

吟

ngay

苦

khó

so

tạ

佛

phật

壺

ruồng,

三

tam

老

Lão,

景

cảnh

祇

lầy

教

giáo

楚

so

so

ngân

於

ở

伏

phật

教

giáo

聖

thánh

教

giáo

眾

chúng

主

chủ

閔

muôn

muôn

tầng

憑

lòng

陀

đà

一

nhất

賢

hiền

藩

chó

遠

đưa

仍

những

茂

đài

đài

cao

些

ta

找

nhắc

原

nguyên

茂

đài

疑

ngờ

諾

miền

斟

ngươi

省

tỉnh

tỉnh

xa

連

lên

初

xưa

初

xưa

初

xưa

疑

ngờ

諾

miền

斟

ngươi

省

tỉnh

tỉnh

癸	南	尼	德	規	音
<i>Cai</i>	<i>nam</i>	<i>nay</i>	<i>đức</i>	<i>Quy - âm</i>	

尚	香	別	余	新	辭	蒼	群
<i>Shang</i>	<i>Hương</i>	<i>biệt</i>	<i>may</i>	<i>ngân</i>	<i>năm</i>	<i>thâm</i>	<i>còn</i>

波	梲	曾	笠	猪	痢
<i>Bê</i>	<i>giêu</i>	<i>tưng</i>	<i>láp</i>	<i>chua</i>	<i>môn</i>

余	句	印	祿	炆	輪	底	傳
<i>hầy</i>	<i>câu</i>	<i>in</i>	<i>lấy</i>	<i>tâm</i>	<i>son</i>	<i>đế</i>	<i>truyền</i>

共	四	十	八	張
<i>Cộng</i>	<i>tứ</i>	<i>thập</i>	<i>bát</i>	<i>trường</i>

該	七	百	句
<i>Cai</i>	<i>thất</i>	<i>bách</i>	<i>cú</i>

嗣德庚辰副榜原北江督
學蔗山喬瑩慈敬譯

*Tứ đức canh thìn phó bảng nguyên bắc giang đốc
học đả - sơn kiều oánh nểng kính dịch*

真	經	新	譯	畢
<i>Chân</i>	<i>Kinh</i>	<i>tân</i>	<i>dịch</i>	<i>tất</i>

詩山香題錄

頑間佛山警攀國還
自人歸出鳥猿花袖
石別全不靈老梅滿
心地怪聲寒古到香
無天水鐘夜樹遊天
自中奇影鐸巢春帶
雲洞陸燈梵僊一長

題敬愛文潘榜副江桐

年巔暮天
十山春崗
數上將別
山客緱幽
名攜縹清
想來花石
焚興烟泉

沌傳盡緣

混畱難後

開幾揆訂

功墨狀靈

有題奇英

宰人忙是

真高勿可

立名楊榜副念克

勝遊過搜意求外幽

山此度冥無可俗深

香有纔肆寧若流愛

說難峯象設僊悠獨

共芒數萬造神悠我

同上

山間去還鑿班事看
碧人歸往鬼僊霞裡
訪隔鶴鹿知見烟洞
塵水老幽漿舞醒萊
紅一梅松僊霓未蓬
破花林壁滴懸今指
蹠桃半四石崖如爭

陳亨題鄧管道德美

絃白東榜副辰壬使訪廉充鄉少祿光
閣敬樹文范園

謹注 韶春陳學督江北 府貴呈經

丹王亭香致休尹老安原 究必刻翻 評僭







